

Ngân hàng Phát triển Châu Á

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người nghèo (M4P)

Tuần lễ M4P (Từ ngày 27 tháng 11 đến ngày 1 tháng 12 năm 2006)

Khách sạn Horison, 40 Cát Linh, Hà Nội

Ngày	Thứ Hai, 27/11	Thứ Ba, 28/11	Thứ Năm 30/11	Thứ Sáu 1/12
Đề tài	Nghiên cứu của M4P	Công cụ M4P	Các mô hình kinh doanh mới	Các mô hình kinh doanh mới
Sáng 0900-1200	Thị trường Lao động Nông thôn	Sổ tay PMA và các trường hợp nghiên cứu IFAD/M4P – Chương trình đầu tư theo định hướng thị trường tại Hà Tĩnh và Trà Vinh	- Môi trường đang thay đổi đối với việc sử dụng trợ cấp trong các chương trình phát triển nông thôn trong bối cảnh hậu gia nhập WTO - Các trường hợp nghiên cứu về sử dụng thành công trợ cấp trong việc phát triển các dịch vụ mang tính thương mại cao hơn cho người nghèo.	Tạo ra Lợi nhuận từ Khoa học và Công nghệ Một chương trình thảo luận thiết thực cho các nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà tư vấn (tại chương trình hội thảo này, các viện nghiên cứu sẽ trình bày các công nghệ và sản phẩm do họ phát triển, và sẽ bắt đầu quá trình thương mại hóa)
Buổi chiều 1400-1700	Tiếp tục với nghiên cứu về Siêu thị - Bán hàng rong - Hệ thống cấp giấy chứng nhận có lợi cho người nghèo	Sổ tay Chuỗi Giá trị và các trường hợp nghiên cứu - Giới thiệu về sổ tay chuỗi giá trị - Thuyết trình của nhiều dự án/chương trình trong lĩnh vực xúc tiến chuỗi giá trị	Nhìn về phía trước - Cách tiếp cận từ góc độ thị trường đối với việc phát triển với mức khí thải cacbon thấp tại Việt Nam - Ứng dụng Quỹ Tiên Phong (Challenge Fund) tại Việt Nam	Họp Nhóm Tư Vấn (AC) phiên cuối
	1730-1800 Giới thiệu sách về Siêu Thị	1830: Giải thưởng Golden V (do VCCI chủ trì)		

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Ngày 1: Thứ Hai, 27 tháng 11 năm 2006

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI SÁNG: Thị trường Lao động và tình trạng Di cư

Tổng quan

Ngày càng thấy rõ rằng việc phát triển thị trường lao động nông thôn đóng vai trò trung tâm đối với tương lai phát triển của Việt Nam. Dân số ở nông thôn vẫn chiếm tỉ lệ cao ở mức 73,03% tổng dân số, và lực lượng lao động nông thôn tăng trung bình 0,5 triệu người mỗi năm trong giai đoạn 1996-2004. Tuy nhiên, số việc làm được tạo ra ở thị trường nông thôn không đủ để thu hút được lực lượng lao động ngày càng tăng này, và cùng với việc gia tăng khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị thì áp lực di cư từ nông thôn ra thành thị cũng ngày càng lớn. Trừ khi thị trường lao động nông thôn phát triển hơn nữa, thì làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị vẫn sẽ tiếp tục và tình trạng nghèo đói ở nông thôn vẫn còn đó.

Trong khi đó thì hầu hết các nghiên cứu về thị trường lao động tại Việt Nam thường chỉ tập trung vào thị trường lao động thành thị hoặc thị trường lao động toàn quốc, mà chưa đề cập riêng đến thị trường lao động nông thôn. Hơn nữa các tài liệu về tình trạng di cư tại Việt Nam hầu hết chỉ tập trung vào các nhân tố dẫn đến di cư và hậu quả của di cư đối với người dân di cư và đối với nơi mà họ đến. Có rất ít sự chú ý tới tác động của di cư đối với địa phương có người di cư đi nơi khác, kể cả tác động tới thị trường lao động nông thôn.

Vì vậy, nghiên cứu này của dự án M4P trình bày về thị trường lao động ở nông thôn Việt Nam, phân tích các kết nối giữa việc phát triển thị trường lao động nông thôn với tình trạng di cư, và đánh giá khả năng mà các chính sách về di cư có thể giúp tối đa hóa lợi ích của việc di cư đối với địa phương có người di cư, kể cả lợi ích đối với thị trường lao động nông thôn, phát triển nông thôn và giảm nghèo ở nông thôn.

Chương trình nghị sự

- Thuyết trình về thị trường lao động nông thôn và tình trạng di cư và phân tích tác động của các luồng di cư đối với thị trường lao động nông thôn.
- Thảo luận

Kết quả mong đợi

Có hai kết quả chính được mong đợi từ chương trình buổi sáng:

1. Tăng cường hiểu biết về hoạt động của thị trường lao động nông thôn Việt Nam và về kết nối giữa thị trường lao động nông thôn với tình trạng di cư.
2. Thảo luận và phản hồi về các lựa chọn chính sách nhằm tối đa hóa lợi ích của di cư đối với thị trường lao động nông thôn, việc phát triển nông thôn và giảm nghèo ở nông thôn.

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Chương trình Buổi Chiều: *Hệ thống Phân phối và Bán lẻ mới và Người nghèo*

Tổng quan

Trong 5 năm qua đã diễn ra những thay đổi nhanh chóng của hệ thống bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam, và tốc độ thay đổi này dường như còn tăng hơn nữa khi nền kinh tế Việt Nam mở cửa cùng với việc trở thành thành viên của WTO và việc áp dụng các quy định của Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ.

Khi mà việc hiện đại hóa tổng thể hệ thống bán lẻ thực phẩm là một phần không thể thiếu của công cuộc công nghiệp hóa và phát triển đất nước, thì vấn đề quan trọng là cần phải đảm bảo rằng việc phát triển hệ thống bán lẻ mới không gây tác động bất lợi tới người nghèo, với vai trò của họ là người tiêu dùng, người sản xuất hay người bán lẻ.

Phần này trình bày các kết quả cuối cùng của một nghiên cứu lớn do CIRAD-MALICA tiến hành về tác động của việc phát triển siêu thị đối với người nghèo với vai trò là người tiêu dùng cũng như người sản xuất, ngoài ra cũng trình bày các kết quả sơ bộ của hai chương trình hành động kế tiếp nhằm tác động trực tiếp hỗ trợ sự phát triển của hệ thống bán lẻ có lợi cho người nghèo.

Chương trình nghị sự

1. Thuyết trình về những điểm chính trong nghiên cứu “Siêu thị và Các hệ thống phân phối mới và tác động tới người nghèo” – MALICA
2. Thuyết trình về các can thiệp làm việc với UBND TP Hà nội và người bán hàng rong nhằm đưa ra các giải pháp cho thực trạng bán hàng rong tại Hà nội, với mục đích đem lại các kết quả có lợi cho người nghèo – MALICA và M4P
3. Thuyết trình về việc phát triển các hệ thống cấp giấy chứng nhận rau quả theo đánh giá của người tiêu dùng tại Hà Nội vì mục đích giảm nghèo – MALICA
4. Thuyết trình của đại diện các đơn vị nhượng quyền kinh doanh bán lẻ trong nước về việc phát triển hệ thống nhượng quyền kinh doanh bán lẻ của Việt Nam trong lĩnh vực phân phối thực phẩm.
5. Giới thiệu sách mới – “Siêu thị và hệ thống phân phối mới và tác động đối với Người nghèo”- MALICA và M4P

Kết quả mong đợi

Có hai kết quả chính được mong đợi từ chương trình buổi chiều:

1. Tăng cường hiểu biết về tác động của việc phát triển siêu thị và hệ thống bán lẻ mới đối với người nghèo trong vai trò là người tiêu dùng và người sản xuất/ người bán lẻ.
2. Thảo luận và phản hồi về các can thiệp tiếp theo, từ góc độ của người bán hàng rong, và việc phát triển hệ thống cấp giấy chứng nhận theo đánh giá của cộng đồng vì mục đích giảm nghèo.

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Ngày 2: thứ Ba, ngày 28 tháng 11 năm 2006

Công cụ M4P – (a) Đánh giá Thị trường có sự Tham gia của người dân và (b) Phát triển Chuỗi giá trị có lợi cho người nghèo

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI SÁNG: *Đánh giá Thị trường có sự Tham gia của người dân*

Đối tác chính: ILSSA, IFAD

Tổng quan

Một trong những lĩnh vực nghiên cứu chính của dự án M4P là đánh giá thị trường nhằm nghiên cứu các liên kết giữa thị trường và sinh kế của người nghèo. Phương pháp Đánh giá Thị trường có sự Tham gia của người dân (PMA) nhằm mục đích hiểu rõ về các thị trường và về cách mà người nghèo tương tác với các thị trường đó, thông qua việc phân tích sự vận hành của 5 thị trường chính – thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường dịch vụ, thị trường hàng hóa và thị trường tài chính. Trong vòng hai năm rưỡi qua, dự án M4P đã hỗ trợ một số hoạt động đánh giá thị trường và sinh kế có sự tham gia của người dân tại các vùng nông thôn và thành thị khác nhau của Việt Nam. M4P hợp tác với IFAD phát triển một chương trình cho vay để đầu tư dựa trên kết quả nghiên cứu PMA của các dự án M4P tại các tỉnh Hà Tĩnh và Trà Vinh.

Nhằm ứng dụng các nghiên cứu rộng về đánh giá thị trường và sinh kế có sự tham gia của người dân mà dự án M4P hỗ trợ trong 2 năm rưỡi qua, dự án đã hợp tác với Viện Khoa học Lao động và Xã hội để biên soạn một quyển sổ tay về phương pháp phân tích thị trường và sinh kế, trong đó tập trung vào việc trợ giúp người nghèo tham gia vào các thị trường khác nhau với các sinh kế khác nhau. Quyển sổ tay này sẽ là một tài liệu súc tích cung cấp cho các nhà thực hành phát triển tại địa phương một bộ công cụ để thực hiện trong việc phân tích thị trường và sinh kế, trong đó tập trung vào việc giảm nghèo.

Trong phần này quý vị sẽ nghe giới thiệu về quyển sổ tay và bài trình bày về các trường hợp nghiên cứu PMA cụ thể, đặc biệt là câu chuyện của IFAD về việc các kết quả PMA đã được ứng dụng lần đầu như thế nào trong vai trò là cơ sở để thiết kế một dự án cho vay để đầu tư.

Chương trình nghị sự

Thuyết trình về việc ứng dụng PMA làm cơ sở cho việc thiết kế dự án đầu tư đối với dự án IMPP do IFAD hỗ trợ tại Trà Vinh và Hà Tĩnh

Giới thiệu về sổ tay PMA và thảo luận về tính hữu ích và khả năng ứng dụng sổ tay và phương pháp PMA cho các dự án nằm ngoài M4P.

Kết quả mong đợi

Có hai kết quả chính được mong đợi từ chương trình buổi sáng:

- Tăng cường hiểu biết về phương pháp PMA và việc ứng dụng phương pháp này vào bối cảnh thực tế tại Việt Nam.
- Thảo luận và phản hồi về sổ tay PMA.

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Ngày 2: Thứ Ba ngày 28 tháng 11 năm 2006

Chương trình Buổi chiều: Phát triển Chuỗi giá trị có lợi cho người nghèo

Tổng quan

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người nghèo (M4P) đã hỗ trợ cho công tác phân tích chuỗi giá trị, bao gồm chuỗi giá trị ngành gạo, chè và sắn. M4P đã hợp tác với CIRAD trong một nghiên cứu về siêu thị và các chuỗi phân phối gia tăng giá trị khác, đồng thời cũng đã hỗ trợ nghiên cứu chéo trong khu vực, bao gồm các nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng, hành động tập thể, và nghiên cứu về nhãn hiệu, nhãn mác và thương hiệu.

Trong tuần lễ M4P tổ chức lần đầu vào cuối năm 2005, đã có một ngày hội thảo chuyên đề về chuỗi giá trị, với các bài thuyết trình và thảo luận về các bài học rút ra từ 6 chương trình khác nhau, với kinh nghiệm thực hiện nghiên cứu chuỗi giá trị của CIRAD, EC, M4P, GTZ, LEI (Wageningen và Đại học Nông nghiệp Hà Nội), VNCI, MPDF và IDE. Ngoài ra, còn có một số thành viên tham dự khác rất có kinh nghiệm về chuỗi giá trị đến từ SDC, CECI và SNV.

Tiếp theo thành công của Ngày hội thảo Chuỗi Giá trị năm 2005, Tuần lễ M4P năm 2006 cũng sẽ dành ra một buổi chiều để trình bày các bài thuyết trình và các hoạt động liên quan đến chuỗi giá trị. Chương trình gồm có các bài thuyết trình về nghiên cứu do nhóm dự án M4P tiến hành, thuyết trình về kết quả của các can thiệp chuỗi giá trị khác, và một số hoạt động của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nói về tầm quan trọng của việc thiết kế sản phẩm đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa muốn tiếp cận các chuỗi giá trị toàn cầu.

Chương trình nghị sự

1. Các kết quả và bài học rút ra từ các can thiệp chuỗi giá trị (đối tác chính – SNV). Sẽ có các bài thuyết trình của một số ngành, dự án và chương trình, minh họa về tác động của việc phát triển chuỗi giá trị, bao gồm các bài thuyết trình của MPDF/Oxfam HK, VCCI, ILO, SNV, CIAT và các cơ quan khác.
2. Thuyết trình và thảo luận về Sách Công Cụ mới – Nâng cao hiệu quả của Chuỗi Giá Trị đối với Người nghèo – thuyết trình và thảo luận về sách công cụ thực hành mới do các thành viên trong nhóm soạn thảo trình bày.
3. Giới thiệu sản phẩm đoạt giải thưởng Thiết kế Golden V – phối hợp với VCCI. 100 sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất sắc của Việt Nam do các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hộ gia đình thiết kế sẽ được trưng bày. VCCI cũng sẽ trình chiếu một đoạn phim về quy trình thiết kế sản phẩm và kết nối giữa sản phẩm thủ công mỹ nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa với thị trường thế giới.

Kết quả mong đợi

Có ba kết quả chính được mong đợi từ chương trình buổi chiều:

- Tăng cường hiểu biết về phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị và tác động đối với Việt Nam.
- Thảo luận và phản hồi về sách công cụ chuỗi giá trị
- Nâng cao nhận thức về Giải thưởng Golden V và về tầm quan trọng của thiết kế trong việc gia nhập thị trường toàn cầu đối với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Ngày 3: Thứ Năm ngày 30 tháng 11 năm 2006

Đề tài: Các mô hình kinh doanh mới

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI SÁNG: Nâng cao hiệu quả của các can thiệp phát triển dựa trên thị trường, tập trung vào việc sử dụng trợ cấp trong việc cung cấp dịch vụ khuyến nông và các dịch vụ nông thôn khác.

Đối tác chính: SNV

Chương trình Buổi sáng Phần 1: Thiết lập bối cảnh – thay đổi cách tiếp cận đối với trợ cấp trong môi trường hậu gia nhập WTO

Phần 1 sẽ nghiên cứu môi trường chính sách đang thay đổi đối với việc sử dụng trợ cấp trong các dự án do Chính phủ hoặc các nhà tài trợ hỗ trợ. Trong các chiến lược giảm giảm nghèo của Chính phủ, việc sử dụng trợ cấp (cả trợ cấp ngầm và trợ cấp trực tiếp) thường mang tính chất trung tâm. Ví dụ như trong nông nghiệp, người nghèo được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ các yếu tố sản xuất đầu vào, được đào tạo (thường là phải trả tiền để tham dự) v.v. Có thể thấy rõ các ví dụ này trong các chương trình giảm nghèo như chương trình 135 hoặc chương trình HEPR cũng như trong các quy định ưu đãi liên quan đến hoạt động thương mại và vận tải tới/ từ các khu vực nghèo.

Đại diện của cơ quan chính phủ sẽ có bài giới thiệu về định hướng ở tầm quốc gia về trợ cấp sau khi gia nhập WTO, sau đó là thảo luận chung về các chủ đề như:

- Đây là lý do chính để sử dụng trợ cấp trong việc hỗ trợ cung cấp dịch vụ theo các chương trình của Chính phủ và chương trình được tài trợ?
- Vai trò của trợ cấp và việc nâng cao năng lực tiếp cận của nông dân nghèo tới các chuỗi giá trị nông nghiệp (Sở NN và PT NT)
- Làm thế nào để các doanh nghiệp nhỏ có thể được hỗ trợ và đóng vai trò trung gian trong việc phát triển kinh tế bền vững cho người nghèo? (VCCI)

Chương trình Buổi sáng Phần 2: Các trường hợp nghiên cứu về sử dụng trợ cấp một cách hiệu quả

Hầu hết các hoạt động phát triển sử dụng các nguồn tài trợ hoặc các nguồn tài chính lãi suất thấp đều đã được trợ cấp ở một mức độ nào đó, vì người được hưởng lợi của các hoạt động phát triển này hiếm khi phải chịu toàn bộ chi phí phát triển. Tuy nhiên, điều quan trọng là việc trợ cấp này phải có lý do xác đáng và phải được ứng dụng sao cho nó không làm lệch lạc thị trường và không làm cho trợ cấp trở thành động cơ khuyến khích duy nhất.

Nhóm công tác về Khuyến nông cho Người Nghèo sẽ trình bày các kết quả của một nghiên cứu về tác động của những loại hình trợ cấp này đối với người nghèo, bao gồm 3 lĩnh vực chính:

1. Người nghèo có được tiếp cận tới các dịch vụ được trợ cấp này không?
2. Những loại hình trợ cấp này có giúp cải thiện sinh kế không? (đó có phải là những tác động dài hạn không)?
3. Ảnh hưởng của những loại hình trợ cấp này đối với việc nảy sinh các mô hình cung cấp dịch vụ định hướng thị trường/mang tính kinh doanh?

Sẽ có các bài thuyết trình ngắn về các trường hợp nghiên cứu về thành công của các dịch vụ thương mại cho người nghèo, với các ví dụ từ:

- o Chương trình nông dân Sản xuất lúa giống ở Sơn La
- o Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp ở Thái Nguyên
- o Hợp tác xã trồng Nấm ở Huế
- o Đào tạo về tiếp thị cho các cán bộ khuyến nông (ETSP và SADU)

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI CHIỀU: Nhìn về phía trước

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI CHIỀU PHẦN 1: Các dự án định hướng thị trường có vai trò trong việc giảm lượng khí thải cacbon ở Việt Nam không?

Các phương thức khác nhau để kiểm chế lượng khí thải cacbon dioxide, metan và các khí thải gây ra hiệu ứng nhà kính khác dẫn tới việc gia tăng nhiệt độ trái đất và thay đổi khí hậu đã trở thành mối quan ngại chính sách lớn. Đây là cơ hội để một nền kinh tế phát triển nhanh như Việt Nam có thể tiến tới một con đường phát triển bền vững với lượng khí thải cacbon ở mức thấp? Có sự đánh đổi nào giữa tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính không? Có những cơ hội nào để Việt Nam phát triển các công nghệ giảm lượng khí thải cacbon và tạo ra doanh thu từ kinh doanh khí cacbon và từ “Cơ chế Phát triển Sạch”? Liệu cơ chế thị trường có thể được vận dụng để khuyến khích người nghèo ứng dụng công nghệ năng lượng tái sinh hay không?

Một số bài thuyết trình ngắn sẽ giúp tạo lập bối cảnh để thảo luận mở và thảo luận theo chương trình.

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI CHIỀU PHẦN 2: Ứng dụng Quỹ Tiên Phong (Challenge Funds) tại Việt Nam

Phần này sẽ giới thiệu khái niệm Quỹ Tiên Phong – một cơ chế tài trợ dựa trên tính cạnh tranh và phù hợp, hướng tới các doanh nghiệp tư nhân muốn đi tiên phong trong việc thử nghiệm các mô hình kinh doanh mới và cách tân có sự tham gia của người nghèo với vai trò là người sản xuất, người tiêu dùng hoặc người làm công. Các dự án được ứng dụng Quỹ Tiên Phong được phát triển bởi các tổ chức hoặc các tập đoàn hoạt động theo định hướng thương mại. Các dự án phải là các hoạt động mới hoặc bổ sung, chưa từng diễn ra trước đó, và phải thể hiện được tiềm năng tác động giảm nghèo trên diện rộng.

Khái niệm toàn diện về Quỹ Tiên Phong sẽ được trình bày cùng với một số ý tưởng ban đầu về việc một Quỹ Tiên Phong có thể được tổ chức tại Việt Nam như thế nào, rút ra bài học từ kinh nghiệm hoạt động tại các quốc gia và trong các bối cảnh khác.

Tuần lễ M4P 2006: Chi tiết các chương trình nghị sự

Bản dự thảo 10 tháng 11.

Vui lòng xem bản cập nhật nhất tại trang điện tử www.markets4poor.org

Ngày 4: Thứ 6 ngày 1 tháng 12 năm 2006

CHƯƠNG TRÌNH BUỔI SÁNG: Tạo ra lợi nhuận từ khoa học và công nghệ

Tổng quan

Cơ chế cấp vốn cho các hoạt động nghiên cứu nông nghiệp đã thay đổi đáng kể trong vòng 5 năm qua. Từ một cơ chế cấp vốn trong đó Bộ NN & PTNT và Bộ KH-CN lập kế hoạch, vốn được cấp cho các viện nghiên cứu theo danh sách định trước; thì nay hệ thống nghiên cứu đang ngày càng chuyển hướng sang một hệ thống mà trong đó ngoài vốn cơ bản thì vốn nghiên cứu được cấp dựa trên đấu thầu cạnh tranh. Quy trình này được tiến hành song song với các hoạt động được tài trợ vốn, ví dụ như các chương trình CARD do AusAID tài trợ, Chương trình Phát triển Khu vực Nông thôn và dự án Khoa học và Công nghệ Nông thôn của ADB.

Gần đây đã diễn ra những thay đổi cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu nông nghiệp tại Việt Nam, và còn có những thay đổi khác đang tiếp tục diễn ra. Nghị định số 115 (2006) của Chính Phủ sẽ buộc các viện nghiên cứu phải tự cân đối vốn vào năm 2009. Vì vậy, các viện nghiên cứu đã thành lập các trung tâm hoạt động thương mại và các công ty để thương mại hóa kết quả nghiên cứu của mình và tạo thu nhập. ACIAR sẽ chủ trì một cuộc hội thảo về chủ đề này, dựa trên hai trường hợp nghiên cứu thành công rất gần đây về quan hệ đối tác giữa khu vực công cộng và tư nhân – đưa công nghệ được nhà nước tài trợ ra thị trường. Mỗi viện nghiên cứu được mời tham dự sẽ được yêu cầu mang tới một sản phẩm hoặc một công nghệ đã phát triển hoàn chỉnh, “sẵn sàng tung ra thị trường” và quá trình thương mại hóa sẽ bắt đầu – hội thảo này là bước đầu tiên trong một quy trình ba giai đoạn.

Các thành viên tham dự hội thảo bao gồm đại diện của (i) các nhà nghiên cứu, (ii) cộng đồng doanh nghiệp và (iii) nhà tư vấn (nhà tài trợ, NGO và chính phủ). Quan điểm của mỗi nhóm sẽ được thu thập để cung cấp một cơ sở vững chắc cho việc phát triển các hoạt động mang tính thương mại cao hơn.

Chương trình Buổi chiều: Họp Nhóm Tư vấn M4P

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người Nghèo (M4P)

Tuần lễ M4P 2006 – Ngày 1: Thứ Hai, Ngày 27 Tháng 11

Chương trình Nghị sự (Dự Thảo)

0830-0850	Đăng ký đại biểu
0850	Lời Chào mừng, Giới thiệu
0900	Chương trình Buổi sáng: Thị trường Lao động Nông thôn và tình trạng Di cư Nguyễn Mạnh Hải, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương
0950	Nhận xét Vũ Quốc Huy, IEDS
1010	Nhận xét Đào Thế Anh, CASRAD/FCRI
1030	Giải lao giữa giờ
1100	Thảo luận
1200	Ăn Trưa
	Chương trình Buổi chiều, Phần 1: Hệ thống Phân phối và Bán lẻ mới và Người Nghèo
1400	Thuyết trình về kết quả chính và các bước tiếp theo trong nghiên cứu “Siêu thị và Các hệ thống phân phối mới và tác động đối với người nghèo”, Paule Moustier
1430	Thuyết trình về các can thiệp làm việc với UBND TP Hà nội và người bán hàng rong nhằm đưa ra các giải pháp cho thực trạng bán hàng rong tại Hà nội với mục đích đem lại các kết quả có lợi cho người nghèo – MALICA và M4P
1500	Phục vụ Trà/ Cà phê/ Nước cam/ Nước suối
1530	Thuyết trình về việc phát triển các hệ thống cấp giấy chứng nhận rau quả theo đánh giá của người tiêu dùng tại Hà Nội vì mục đích giảm nghèo – MALICA
1600	Thuyết trình của đại diện các đơn vị nhượng quyền kinh doanh bán lẻ trong nước về việc phát triển hệ thống nhượng quyền kinh doanh bán lẻ của Việt Mam trong lĩnh vực phân phối thực phẩm.
1630	Thảo luận
1700	Tiệc Cocktail giới thiệu sách mới – “Siêu thị và Người nghèo” - MALICA và M4P
1800	Kết thúc ngày làm việc

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người Nghèo (M4P)

Tuần lễ M4P 2006 - Ngày 2: Thứ Ba, Ngày 28 Tháng 11

Chương trình Nghị sự (Dự Thảo)

0830-0850	Đăng ký đại biểu	
0850	Lời Chào mừng, Giới thiệu	
0900	Phần 1: Đánh giá Thị trường Có sự Tham gia của người dân (PMA)	
0920	Giới thiệu Sổ tay Đánh giá Thị trường Có sự tham gia của người dân Thái Phúc Thanh – Viện Khoa học Lao động và Xã hội	
0950	Hỏi đáp	
1045	Phục vụ Trà/Cà phê/ Nước Cam/ Nước suối	
1115	Ứng dụng phương pháp PMA để định hướng phát triển các dự án đầu tư – Thuyết trình về việc ứng dụng phương pháp PMA để định hướng việc phát triển dự án đầu tư lần đầu dựa trên các nguyên tắc của M4P; - Chương trình Nâng cao Năng lực Tham gia Thị trường của Người Nghèo (IMPP) của IFAD tại Hà Tĩnh và Trà Vinh – Dominic Smith, Dự án M4P	
1200	Ăn Trưa	
1330	Chương trình Song song 1: Nâng cao hiệu quả của các Chuỗi Giá trị đối với Người nghèo Thuyết trình Tổng quát và Các bài học rút ra từ việc phát triển Chuỗi Giá trị - SNV Các trường hợp nghiên cứu ngắn về Chuỗi giá trị bao gồm: • Phát triển Chuỗi Giá Trị quả Nhãn – Dự án Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa của GTZ • Chuỗi Giá trị Cây Sắn tại Đắk Lắk – Dự án CIAT SADU	Chương trình Song song 2: Thiết kế Sản phẩm và Tiếp cận các Chuỗi Giá trị Toàn cầu Thảo luận do Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) chủ trì về các bài học rút ra từ 3 năm thực hiện “Giải thưởng Golden V” về tầm quan trọng của việc thiết kế các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đối với việc tham gia các Chuỗi Giá trị toàn cầu của các Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa của Việt Nam.
1500	• Chuỗi Giá trị Hạt điều ở Bình Phước – Dự án ILO PRISED • Cây tre ở Việt Nam, Lào và Campuchia – Dự án Oxfam HK/ MPDF	Trình chiếu đoạn phim về “Giải thưởng Golde V” của VCCI
1530	Phục vụ Cà phê	
1600	Thuyết trình và thảo luận về sách công cụ mới: “Nâng cao hiệu quả của các Chuỗi Giá trị đối với Người nghèo (V4P)” – Nhóm soạn thảo Sách công cụ V4P	Thảo luận
1700	Tiệc cocktail giới thiệu sách mới “ Con đường doanh nhân: Đường tới Thành công” - M4P	
1830	Giải thưởng Golden V 2006 (VCCI chủ trì)	

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người Nghèo (M4P)

Tuần lễ M4P 2006 – Ngày 3: Thứ Năm, Ngày 30 Tháng 11

Chương trình Nghị sự (Dự Thảo)

0830-0850	Đăng ký đại biểu
0850	Lời Chào mừng, Giới thiệu
0900	Chương trình Buổi sáng Phần 1: Thuyết trình của cán bộ các cơ quan chính phủ về những thay đổi dự kiến đối với chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo , trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO
0940	Hỏi Đáp / Thảo luận
1000	Chương trình Buổi sáng Phần 2: Nhóm Khuyến Nông của Trung tâm nguồn lực NGO sẽ trình bày những kết luận chính của nghiên cứu về trợ cấp khuyến nông
1030	Phục vụ Trà/ Cà phê
1100	Chương trình Buổi sáng phần 3: [chương trình song song] các trường hợp nghiên cứu của NGO về các cách sử dụng trợ cấp khác nhau trong việc thúc đẩy thị trường phát triển.
1230	Ăn Trưa
1400	Chương trình Buổi chiều Phần 1: Làm thế nào để các dự án định hướng thị trường có thể thúc đẩy phát triển với lượng khí thải cacbon thấp tại Việt Nam Thuyết trình ngắn về các trường hợp nghiên cứu • Phát triển Bio Gas và kết nối với việc kinh doanh cacbon (Reinhert , SNV) • Phát triển thị trường sản xuất năng lượng quy mô nhỏ (Simon Lucas, Chuyên gia tư vấn cơ sở hạ tầng, Ngân hàng Thế giới) • Nhà sản xuất Việt Nam/ UNDP/BP Solar???
1445	Thảo luận
1530	Phục vụ Trà/ Cà phê
1600	Giới thiệu về “Quỹ Tiên Phong (Challenge Fund) khuyến khích việc Tham gia Thị trường tại Việt Nam” <i>Cung cấp động lực khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đi tiên phong ứng dụng các mô hình kinh doanh giảm nghèo cách tân, bằng cách sử dụng các cơ chế tài trợ cạnh tranh và phù hợp.</i> Bài giới thiệu (Alan Johnson)
1700	Kết thúc ngày làm việc

Dự án Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho Người Nghèo (M4P)

Tuần lễ M4P 2006 – Ngày 4: Thứ Sáu, Ngày 1 Tháng 12

Chương trình Nghị sự (Dự Thảo)

0830-0850	Đăng ký đại biểu
0850	Lời Chào mừng, Giới thiệu
0900	Phần 1: Lợi Nhuận từ Khoa học và Công nghệ (Do ACIAR chủ trì) Các quy định mới về việc Tự cân đối vốn của các Viện Nghiên cứu – Đại diện của Bộ KHCN Triển vọng của các Viện Nghiên cứu – Đại diện của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam
0930	Chia làm 3 nhóm làm việc (Nhóm các nhà khoa học, Nhóm doanh nghiệp và Nhóm các nhà Tài trợ/Tư vấn) để thảo luận về các kỳ vọng và yêu cầu để phát triển thành công các sản phẩm nghiên cứu mang tính thương mại.
1030	Phục vụ Trà/ Cà phê/ Nước cam/ Nước suối
1100	Tiếp tục làm việc theo nhóm
1130	Kết luận/ Thảo luận
1215	Trình chiếu đoạn phim về các quá trình thương mại hóa đối với “SORFI Baits”
1230	Ăn Trưa
1430	Họp Nhóm Tư Vấn M4P (tại ADB)
1600	Kết thúc ngày làm việc

Nâng cao Hiệu quả thị trường cho người nghèo (M4P)

Giới thiệu cho chung cho
tuần lễ M4P
27 Nov – 1 Dec 2006



M4P Week 2006

Thứ 2 27/11	•Thị trường Lao động •Phát triển Siêu thị và người nghèo + ra mắt sách
Thứ 3 28/11	•Đánh giá thị trường có sự tham gia của người dân •Chuỗi giá trị và người nghèo •Ra mắt sách “Doanh nhân 2” •Giải thưởng thiết kế Golden V
Thứ 5 30/11	•Trợ cấp và phát triển nông thôn •Thị trường cho sự phát triển doanh nghiệp nhỏ Quỹ thử thách
Thứ 6 1/12	•Nghiên cứu thương mại hoá nông nghiệp



M4P là gì?

- Thay đổi hệ thống thị trường để người nghèo có thể tham gia tích cực, có những sự lựa chọn cụ thể và được lợi từ tăng trưởng
 - Khắc phục sự thất bại của thị trường
 - **Cải thiện kết quả** ảnh hưởng tới người nghèo cũng như các doanh nghiệp, người lao động hoặc người tiêu dùng
 - **Thúc đẩy khu vực tư nhân** để tối đa hoá ảnh hưởng phát triển
 - **Tăng cường thể mạnh của hệ thống thị trường**, hơn là làm suy yếu chúng



Tại sao M4P

- Hoạt động của thị trường rất quan trọng đối với ảnh hưởng của tăng trưởng tới xoá đói giảm nghèo.
- Những liên kết chủ chốt hay “cơ chế chuyển đổi” giữa cuộc sống của người nghèo, tăng trưởng rộng hơn và quá trình hoà nhập
- Vai trò của M4P trong quá trình thực hiện SEDP của Việt nam trong 2002-10
- Vai trò của khu vực tư nhân trong việc thực hiện mục tiêu phát triển
- “chương trình giờ đây trở nên phù hợp hơn khi dự án bắt đầu”



Thế nào: M4P trong hành động

Phân tích chiến lược về nghèo đói và sinh kế

- Đánh giá Thị trường có sự tham gia của người dân và Sở tay (Da Nang, Dak Nong, Tra Vinh, Ha Tinh and Hue)
- Mạng lưới xã hội và các liên quan
- Các cơ hội thị trường và “Đáy thấp”

Phân tích chuỗi giá trị và thị trường

- Phân tích thị trường yếu tố – Thị trường Lao động
- Nghiên cứu chuỗi giá trị – Hệ thống siêu thị, Sở tay VC, Hành động tập thể, Hợp đồng Nông sản

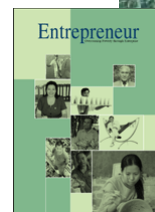
Thị trường và Dịch vụ

- Cộng tác Công tư cho các dịch vụ hạ tầng cho người nghèo



Cần thêm thông tin?

- www.markets4poor.org
- Các ấn phẩm
- Tư vấn giai đoạn 2



Xin cảm ơn



Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) – Đại diện thường trú
tại Việt Nam

Thị trường lao động nông thôn và vấn đề di cư

**Nhóm nghiên cứu thuộc
CIEM-CAF-IPSARD**

Hội thảo trong khuôn khổ dự án “Làm cho thị trường
hoạt động tốt hơn cho người nghèo”

Hà Nội, 27/11/2006

Nội dung trình bày

- Giới thiệu
- Thị trường lao động nông thôn và di cư từ nông thôn ở Việt Nam
- Tác động của di cư đến thị trường lao động nông thôn – Phân tích ở mức hộ gia đình
- Tác động của di cư đến thị trường lao động nông thôn – 8 trường hợp nghiên cứu về tác động và nhận thức ở cấp độ xã
- Kỳ vọng về di cư trong tương lai và đánh giá các lựa chọn chính sách
- Các giải pháp chính sách

I. Giới thiệu

- Mặc dù CNH và đô thị hoá ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng, khu vực nông thôn vẫn thực sự là một vùng quan trọng về lực lượng lao động và việc làm
- Tạo việc làm ở nông thôn còn hạn chế, kết quả là làm dư thừa lao động.
- Độ thu hút yếu về tạo việc làm và gia tăng khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị tạo nên các dòng di cư từ nông thôn ra thành thị

Giới thiệu (tiếp theo)

- Trong các nghiên cứu trước đây, tác động của di cư chủ yếu được phân tích ở khu vực thành thị và nói chung là ở “đầu đến”.
- Tuy nhiên, tác động của di cư đến “nơi đi” bao gồm cả các tác động tích cực và tiêu cực cần phải được chú ý
- Các lợi ích có thể đối với “đầu đi” có thể bao gồm các yếu tố chính sau: i) Giảm nhẹ vấn đề dư thừa lao động ở nông thôn; ii) Tiền gửi về; iii) Kỹ năng lao động, và iv) Đầu tư ((iii) and (iv) là từ những lao động di cư trở về địa phương)

- Các tác động tiêu cực có thể bao gồm: như “chảy máu chất xám” của những người di cư có trình độ cao tương đối, thiếu hụt lao động nông nghiệp, các vấn đề xã hội v.v...
- **Các mục tiêu của nghiên cứu:**
- Mô tả thị trường lao động nông thôn và tình hình di cư ở Việt Nam
- Phân tích tác động của các dòng di cư đến thị trường lao động, và:
- Đánh giá tiềm năng đối với các chính sách về di cư để tối đa hoá lợi ích cho thị trường lao động nông thôn và phát triển nông thôn.

- **Câu hỏi nghiên cứu chính** của nghiên cứu là: “Các tác động có thể có của di cư đối với thị trường lao động nông thôn của những vùng có người di cư đi là gì và các chính sách tiềm năng để tối đa hoá lợi ích của di cư đi đối với phát triển nông thôn là gì ?
- **Hai cấp độ nghiên cứu:**
 - + Tác động ở mức hộ
 - + Tác động ở cấp độ xã

II. Thị trường lao động nông thôn và di cư lao động nông thôn ở Việt Nam

2.1. Thị trường lao động nông thôn Việt Nam

2.2. Di cư lao động nông thôn Việt Nam

2.1. Thị trường lao động nông thôn Việt Nam

- Dự thừa lao động lớn ở các vùng nông thôn
- Việc làm ở nông thôn chủ yếu là làm nông nghiệp
- Nhiều việc làm tự tạo trong khu vực phi nông nghiệp hơn các hoạt động nông nghiệp
- Lao động làm công ăn lương chủ yếu tập trung ở khu vực phi nông nghiệp

Dư thừa lao động ở nông thôn

- Khoảng 73% dân số Việt nam sống ở nông thôn.
- Lực lượng lao động nông thôn liên tục tăng hàng năm khoảng 0.5 triệu người.
- Tình trạng thất nghiệp tương đối với 20% số giờ làm việc không được sử dụng vào quá trình tạo ra giá trị của cải vào năm 2005.

Việc làm ở nông thôn chủ yếu là làm nông nghiệp

- Tỷ lệ lao động làm việc công nghiệp và dịch vụ tăng từ 10.88% năm 1996 lên 17.35% năm 2004.
- Có xu hướng ngày càng nhiều người dân nông thôn có việc làm phi nông nghiệp.
- Tuy nhiên, hiện tại vẫn có tới 60% lao động nông thôn làm nông nghiệp, và khoảng 52% tổng thời gian làm việc được dành cho nông nghiệp.

Việc làm tự tạo phi nông nghiệp ngày càng tăng

Vùng	1997		2001		2004	
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
Vùng núi bắc bộ	95.62	4.38	91.97	8.03	88.82	11.18
Đồng bằng sông Hồng	88.55	11.45	80.06	19.94	73.50	26.50
Ven biển Bắc Trung bộ	88.34	11.66	86.03	13.97	80.02	19.98
Ven biển nam Trung bộ	91.42	8.58	76.90	23.10	77.18	22.82
Cao nguyên trung bộ	95.11	4.89	93.69	6.31	88.71	11.29
Đồng Nam bộ	77.25	22.75	77.22	22.78	67.84	32.16
Đồng bằng sông Cửu long	85.75	14.25	78.31	21.69	77.71	22.29
Cả nước	89.04	10.96	83.26	16.74	79.62	20.38

Nguồn: CIEM-MISPA, 2006

2.2. Di cư lao động nông thôn Việt Nam

- **Đặc điểm chủ yếu:**
 - *Di cư ở Việt nam diễn ra chủ yếu với lao động nông thôn*
 - *Di cư theo kế hoạch và di cư trong nền kinh tế thị trường*

Di cư ở Việt nam diễn ra chủ yếu với lao động nông thôn

- Có nhiều khái niệm về di cư ở Việt Nam
- Hầu hết các hoạt động di cư đều liên quan đến khu vực nông thôn
- Di cư ở Việt Nam chủ yếu bao gồm: di cư nông thôn – nông thôn và di cư nông thôn – thành thị

Đi cư theo kế hoạch

- Di cư theo kế hoạch diễn ra trong thời kế hoạch tập trung và thâm chí cả trước đó.
- Di cư theo kế hoạch do chính phủ tiến hành để đưa người từ vùng nông thôn này sang vùng nông thôn khác để thực hiện các kế hoạch phát triển
- Chủ yếu đi từ đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu long đến các vùng núi và Tây nguyên
- Mặc dù đã đạt được một số thành quả, di cư theo kế hoạch thiếu sự chủ động và tự chủ của những người tham gia

Di cư tự do

- **Nơi đi và nơi đến**

- 5 địa phương có nhiều người di cư đến nhất: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh và Đà Nẵng

- 5 địa phương có nhiều người di cư đi nhất: Thanh Hoá, Nam Định, Thái Bình, Hà Tây, và Quảng Nam

Di cư tự do

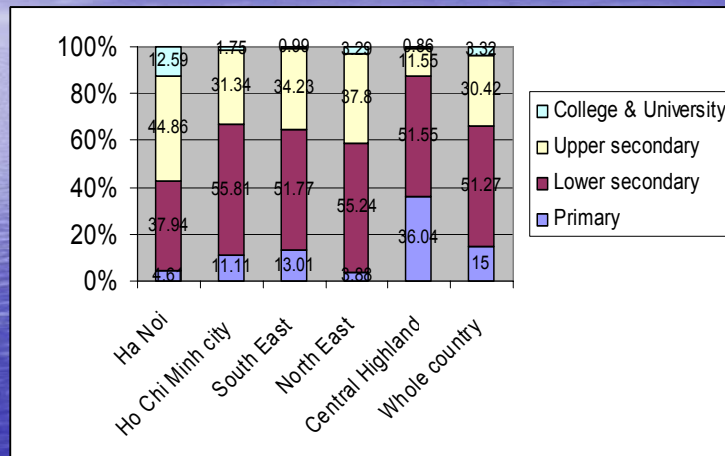
* *theo tuổi và giới tính*

	<20	20-30	30-40	>40	Total
Đồng bằng sông Hồng	17.21	49	19.3	15	100
Ven biển Bắc Trung bộ	17.2	48	21.7	13	100
Ven biển nam Trung bộ	10.61	36	18.2	35	100
Cao nguyên trung bộ	25.97	54	14.2	6	100
Đồng Nam bộ	14.22	55	19.3	12	100
Đồng bằng sông Cửu long	12.28	40	31.3	17	100
Cả nước	15.36	53	21.3	10	100

Nguồn: Điều tra di cư, 2004 (TCTK)

Di cư tự do

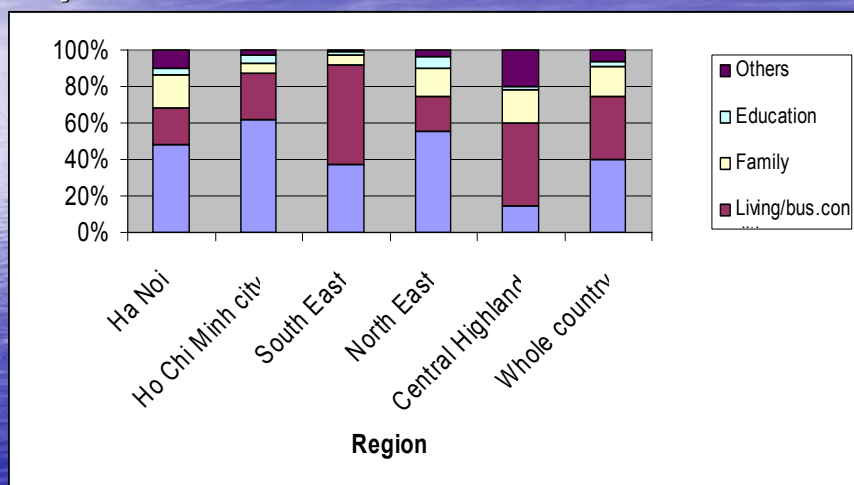
* *theo trình độ học vấn*



Nguồn: Điều tra di cư, 2004 (TCTK)

Di cư tự do

* *Lý do di cư*



Nguồn: Điều tra di cư, 2004 (TCTK).

III. Tác động của di cư đến thị trường lao động nông thôn – phân tích hộ gia đình

1. Các câu hỏi nghiên cứu

2. Khung khổ lý thuyết.

3. Số liệu.

4. Phân tích hồi qui

5. Kết luận

Các câu hỏi nghiên cứu

- Di cư ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu lao động nông nghiệp, phi nông nghiệp và lao động làm công ăn lương?
- Với sự phân bổ lao động hiện tại giữa lao động nông nghiệp, phi nông nghiệp và làm công ăn lương, di cư sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự lựa chọn tham gia vào ngành nào trong khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp?
- Di cư ảnh hưởng như thế nào đến năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp?

1. Khung khổ lý thuyết

- Mô hình

$$\max_{c, l, L^W, L^H, L^{DF}, L^{DO}, L^O} u(c, l; a) \quad s.t. \quad (1)$$

$$c = F(L^{DF}, L^{DO}; A) - wL^H + wL^W + y(a) \quad (2)$$

$$l + L^F + L^O + L^W = T(a) \quad (3)$$

$$L^{DF} + L^{DO} = L^F + L^O + L^H \quad (4)$$

1. Khung khổ lý thuyết (Tiếp)

- Nếu thị trường lao động nông thôn hiệu quả, giả thuyết “phân tách” sẽ đúng, khi đó nghiệm của bài toán trên là:

$$F_{L^{DF}} = F_{L^{DO}} = \frac{u_c}{u_l} = w \quad (5)$$

- Mức cầu lao động tối ưu sẽ là hàm số của lương (theo thị trường) và đất đai: $L^{DF*}(w; A)$ and $L^{DO*}(w; A)$. Cầu lao động chỉ phụ thuộc vào công nghệ sản xuất và mức lương, không phụ thuộc vào hộ gia đình.

1. Khung khổ lý thuyết (tiếp)

- Lời giải khi thị trường lao động không hiệu quả:

$$F_{L^{DF}} = F_{L^{DO}} = \frac{u_c}{u_l} = w^*(c, l; a) \neq w \quad (5)$$

- Tại điểm tối ưu, nhu cầu sử dụng lao động sẽ là hàm của lương “ẩn”: $L^{DF*} = L^{DF*}(w^*(c^*, l^*; a); A, a) = L^{DF*}(w^*(A, a); A, a)$ và $L^{DO*} = L^{DO*}(w^*(c^*, l^*; a); A, a) = L^{DO*}(w^*(A, a); A, a)$
- Khi đó, di cư có thể ảnh hưởng đến nhu cầu lao động tối ưu nếu nó có thể ảnh hưởng tới lương “ẩn”.
- Khi $w^*(A, a) = w$, một biến ngoại suy, chúng ta trở lại với trường hợp “phân tách”.

2. Số liệu.

- Số liệu của mô hình dựa vào cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004.
- Có hơn 3,000 xã được điều tra, với khoảng 10,000 hộ gia đình đã được hỏi.
- Cuộc điều tra có 2 phiếu riêng rẽ: một cho hộ và một cho xã. Với chỉ 2,266 quan sát trong phiếu xã, cơ sở dữ liệu sử dụng trong chương này bao gồm 6,526 hộ gia đình với 2,210 xã.

3. Kết quả hồi qui.

3.1 Di cư và nhu cầu lao động nông thôn.

3.2 Phân bố ngành của lao động nông thôn.

3.3 Năng suất lao động của hộ gia đình.

3.1 Di cư và nhu cầu lao động nông thôn

Bảng 1: Kết quả ước lượng cho nhu cầu lao động nông nghiệp.

	Bình phương nhỏ nhất (BPNN)	BPNN với các đặc điểm của xã	BPNN với đặc điểm của xã và biến giả theo tỉnh
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0.04 [0.16]	0.04 [0.16]	-0.06 [0.24]
Tỷ lệ di cư tạm thời	-0.43 [3.08]***	-0.42 [2.96]***	-0.32 [2.39]**
Kiểu hời	-0.15 [0.51]	-0.15 [0.53]	-0.15 [0.56]
Tiền người nhà trong nước gửi về	-0.2 [0.89]	-0.19 [0.84]	-0.2 [0.84]
Quy mô hộ gia đình	0.12 [16.00]***	0.12 [16.20]***	0.11 [15.99]***
C	4.51 [20.46]***	4.13 [16.61]***	4.19 [14.42]***
Quan sát	3421	3378	3378
R ²	0.32	0.33	0.39
Kiểm định F của các biến di cư	2.71**	2.49**	1.82
Kiểm định F của các biến xã		7.33***	2.27**
Kiểm định F của các biến giả			5.67***

3.1 Di cư và nhu cầu lao động nông thôn (tiếp)

Bảng 2: Tác động của 1% tăng của tỷ lệ di cư tới nhu cầu lao động nông nghiệp (% thay đổi).

	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp thông qua thay đổi qui mô hộ gia đình	Tác động tổng hợp
Tỷ lệ di cư ngắn hạn	-0.32		-0.32
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0	-0.49	-0.49

Chú ý: Tác động gián tiếp thông qua thay đổi qui mô hộ gia đình được tính cho hộ có qui mô trung bình (trong cuộc điều tra).

3.1 Di cư và nhu cầu lao động nông thôn (tiếp)

Bảng 3: Kết quả hồi qui cho nhu cầu lao động phi nông nghiệp.

	Bình phương nhỏ nhất (BPNN)	Bình phương nhỏ nhất (BPNN) với các đặc điểm của xã	Bình phương nhỏ nhất (BPNN) với các đặc điểm của xã và biến giả theo tỉnh	Ước lượng hệ phương trình "đường như không liên quan"
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0.4 [1.17]	0.37 [1.16]	0.26 [0.75]	0.3 [0.75]
Tỷ lệ di cư tạm thời	-0.49 [1.81]*	-0.46 [1.75]*	-0.47 [1.76]*	-0.51 [1.95]*
Kiểu hồi	-0.68 [2.45]**	-0.72 [2.45]**	-0.77 [2.83]***	-0.78 [1.58]
Tiền người nhà trong nước gửi về	-1.21 [3.11]***	-1.17 [3.02]***	-1.37 [3.50]***	-1.33 [3.40]***
Qui mô hộ gia đình	0.08 [3.88]***	0.08 [3.78]***	0.07 [3.34]***	0.07 [3.81]***
C	4.48 [10.22]***	5.4 [11.00]***	5.55 [9.05]***	5.46 [8.64]***
Quan sát	1142	1128	1128	1101
R ²	0.19	0.19	0.26	
Kiểm định F của các biến di cư	4.55***	4.37***	5.37***	43.61***
Kiểm định F của các biến xã		2.8***	1.4	40.94***
Kiểm định F của các biến giả			1.8***	249.34***

3.1 Di cư và nhu cầu lao động nông thôn (tiếp)

Bảng 4: Tác động của 1% tăng tỷ lệ di cư tới nhu cầu lao động phi nông nghiệp (% thay đổi).

	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp qua		Tác động tổng hợp
		Qui mô hộ gia đình	Tiền người nhà trong nước gửi về	
Tỷ lệ di cư ngắn hạn	-0.51			-0.51
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0	-0.31	-0.21	-0.52

Chú ý: Tác động gián tiếp thông qua qui mô hộ gia đình được tính với một hộ gia đình có qui mô trung bình.

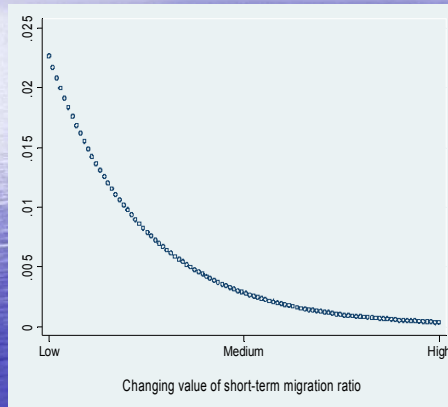
3.2 Phân bố ngành của lao động nông thôn

Bảng 5: Ước lượng Multinomial Logit cho quyết định phân bố lao động giữa các ngành nông nghiệp (Trồng trọt là nhóm so sánh).

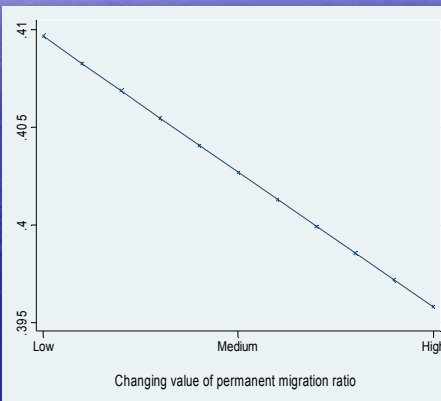
	Chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp	Lâm nghiệp, sản xuất v.v...
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	-0.34	-2.21
	[0.59]	[1.23]
Tỷ lệ di cư tạm thời	-0.55	-4.18
	[1.32]	[2.21]**
Kiều hối	-0.22	-10.64
	[0.38]	[1.18]
Tiền người nhà trong nước gửi về	-2.05	0.32
	[3.66]***	[0.25]
Qui mô hộ gia đình	-0.07	-0.06
	[2.46]**	[0.88]
C	0.07	-2.2
	[0.18]	[1.79]*
Quan sát	3880	3880
Kiểm định Wald	287.952***	

3.2 Phân bố ngành của lao động nông thôn.

Hình 1: Mô phỏng sự lựa chọn ngành trong lĩnh vực nông nghiệp của hộ gia đình khi biến di cư thay đổi từ mức thấp, trung bình và cao.



1.1: Tỷ lệ giữa xác suất chọn ngành lâm nghiệp và sản bản với xác suất chọn ngành trồng trọt.



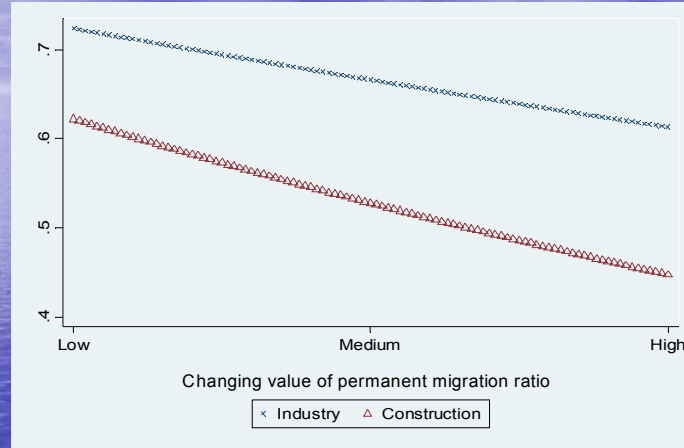
1.2 Tỷ lệ giữa xác suất chọn ngành chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp với xác suất chọn ngành trồng trọt.

3.2 Phân bố ngành của lao động nông thôn

Bảng 6: Ước lượng “Multinomial Logit” của sự lựa chọn các ngành phi nông nghiệp (Dịch vụ là ngành so sánh).

	Công nghiệp	Xây dựng
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	-2.04	-0.29
	[1.25]	[0.23]
Tỷ lệ di cư tạm thời	0.8	-0.24
	[1.19]	[0.32]
Kiểu hời	-3.14	-6.24
	[2.77]***	[3.43]***
Tiền người nhà trong nước gửi về	0.47	-1.12
	[0.42]	[0.89]
Qui mô hộ gia đình	0.04	0.03
	[0.68]	[0.56]
C	0.39	0.44
	[0.49]	[0.53]
Quan sát	1265	1265
Kiểm định Wald	255.263***	

3.2 Phân bố ngành của lao động nông thôn



Hình 2: Tỷ lệ giữa xác suất chọn ngành công nghiệp và xây dựng so với xác suất chọn ngành dịch vụ khi di cư vĩnh viễn thay đổi từ mức thấp, trung bình đến cao.

3.3 Năng suất lao động của hộ gia đình

Bảng 7: Năng suất lao động nông nghiệp..

	Bình phương nhỏ nhất (BPNN) thuần	BPNN với đặc điểm của xã	BPNN với đặc điểm của xã và biến giả theo tỉnh
Lô ga rít tự nhiên của diện tích đất	0.1	0.12	0.12
	[5.58]***	[6.22]***	[5.55]***
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0.15	0.15	0.22
	[0.56]	[0.58]	[0.77]
Tỷ lệ di cư tạm thời	-0.09	-0.07	-0.22
	[0.43]	[0.34]	[1.14]
Kiểu hời	-0.49	-0.48	-0.62
	[1.79]*	[1.77]*	[2.47]**
Tiền người nhà trong nước gửi về	-1.65	-1.67	-1.67
	[6.36]***	[6.34]***	[6.22]***
Quy mô hộ gia đình	-0.04	-0.05	-0.04
	[3.84]***	[4.54]***	[4.14]***
C	1.05	1.6	1.17
	[3.63]***	[4.90]***	[2.96]***
Quan sát	3418	3375	3375
R ²	0.22	0.24	0.28
Kiểm định F của các biến di cư	11.14***	11.05***	11.26***
Kiểm định F của các biến xã		9.8***	4.18***
Kiểm định F của các biến giả			3.81***

3.3 Năng suất lao động của hộ gia đình (Tiếp)

Bảng 8: Tác động của 1% tăng tỷ lệ di cư lên năng suất lao động nông nghiệp (% thay đổi).

	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp qua			Tác động tổng hợp
		Qui mô hộ gia đình	Tiền người nhà trong nước gửi	Kiều hối	
Tỷ lệ di cư ngắn hạn	0				0
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	0	0.18	-0.03	-0.27	-0.12

Chú ý: Tác động gián tiếp thông qua thay đổi qui mô hộ gia đình được tính cho hộ có qui mô trung bình (trong cuộc điều tra).

3.3 Năng suất lao động của hộ gia đình (Tiếp)

Bảng 9: Năng suất lao động phi nông nghiệp.

	Bình phương nhỏ nhất (BPNN) thuần	BPNN với các đặc điểm của đơn xã	BPNN với đặc điểm của xã và biến giả theo tỉnh	Ước lượng hệ phương trình "dường như không liên quan"
Tỷ lệ di cư vĩnh viễn	-0.22 [0.44]	-0.11 [0.21]	-0.1 [0.19]	-0.24 [0.58]
Tỷ lệ di cư tạm thời	-0.03 [0.10]	-0.06 [0.22]	0.11 [0.38]	0.3 [1.15]
Kiều hối	0.65 [1.72]*	0.57 [1.54]	0.45 [1.15]	0.72 [1.45]
Tiền người nhà trong nước gửi về	-1.48 [3.56]***	-1.41 [3.41]***	-1.06 [2.58]**	-1.11 [2.82]***
Qui mô hộ gia đình	-0.01 [0.63]	0 [0.19]	0.01 [0.37]	0.01 [0.33]
C	1.45 [3.38]***	1.23 [2.52]**	2.25 [3.59]***	2.26 [3.58]***
Quan sát R2	1140 0.07	1126 0.09	1126 0.19	1099
Kiểm định F của các biến di cư	4.46***	4***	2.3*	31.34***
Kiểm định F của các biến xã		2.15**	1.72*	32.77**
Kiểm định F của các biến giả			2.72***	230.07***

3.3 Năng suất lao động của hộ gia đình (Tiếp)

Bảng 10: Tác động của 1% tăng tỷ lệ di cư tới năng suất lao động phi nông nghiệp (% thay đổi).

	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp thông qua lượng tiền người nhà trong nước gửi về	Tác động tổng hợp
Short-term migration ratio	0		0
Permanent migration ratio	0	-0.18	-0.18

Chú ý: Tác động gián tiếp thông qua thay đổi qui mô hộ gia đình được tính cho hộ có qui mô trung bình (trong cuộc điều tra).

Kết luận phần III.

- Trước tiên, Kết quả ước lượng đã loại bỏ giả thuyết “phân tách” đối với trường hợp các hộ gia đình nông thôn Việt nam. Di cư ngắn hạn có ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến nhu cầu lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong khi đó di cư dài hạn cũng có ảnh hưởng gián tiếp thông qua tiền người nhà chuyển về và qui mô hộ gia đình.
- Hai là, di cư cũng ảnh hưởng tới sự lựa chọn ngành nghề của hộ gia đình.

Kết luận của phần III.

- Ba là, di cư tuy không ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động, nhưng di cư dài hạn có ảnh hưởng tiêu cực tới năng suất lao động thông qua lượng tiền người nhà chuyển về.
- Một điểm thú vị là diện tích đất có ảnh hưởng tích cực tới năng suất lao động nông nghiệp. Điều này cho thấy tích tụ ruộng đất sẽ làm tăng năng suất lao động ở các vùng nông thôn Việt nam.

IV. Tác động của di cư đến thị trường lao động nông thôn – 8 trường hợp nghiên cứu về tác động và nhận thức ở cấp độ xã

- Nghiên cứu “tác động ở cấp độ xã”, tác động “vòng hai”.
- Trong 8 xã khảo sát: Cả hai loại thông tin: thông tin thực tế và thông tin về nhận thức đều được phân tích.
- Nguồn thông tin: chủ yếu từ điều tra thực địa của nhóm nghiên cứu. Ngoài ra, một phần thông tin của Điều tra mức sống dân cư năm 2004 được sử dụng.

4.1 Một số định nghĩa dùng trong phân tích

- Người di cư đi được định nghĩa là những người vắng mặt ở hộ gia đình ít nhất 2 tháng liên tục trong vòng 3 năm qua.
- Người di cư đi dài hạn là những người không có mặt tại hộ gia đình ít nhất một năm và không có ý định quay về.
- Người di cư đến xã được định nghĩa là những người đã đến sống ở xã ít nhất 2 tháng liên tục trong vòng 3 năm qua.
- “Người di cư đến xã dài hạn” được định nghĩa là những người đã đến sống ở xã ít nhất một năm và không có ý định quay lại quê cũ.

4. Các điều kiện kinh tế - xã hội và di cư của các xã được khảo sát

Tên xã	Diện tích (km ²)	Khoảng cách đến thị xã gần nhất (km)	Thời gian đi đến thành phố lớn gần nhất (số giờ, bằng xe ôtô)
Phía Bắc			
Hiệp Hòa	9.74	5.75	1.5
Xaam Thương	4.05	3.38	3.5
Nghĩa Châu	7.4	4.25	3.5
Xuân Hội	11.24	12	7
Phía Nam			
Truông Mít	37.67	14.82	5
An Hòa	30.05	1.5	5
Tân Ngãi	8.96	2.5	4
Bình Ninh	19.42	9	4

Nguồn: VHLSS2004

Một số chỉ số phi nông nghiệp ở các xã được khảo sát năm 2004

Xã	Tiền công phi nông nghiệp trung bình (1000 đồng/ngày)	% số ngày làm việc phi nông nghiệp trong năm.
Phía Bắc		
Hiệp Hòa	53.68	-
Xuân Thượng	20.34	82.86
Nghĩa Châu	25.5	-
Xuân Hội	-	67.86
Phía Nam		
Truông Mít	43.49	10.73
An Hòa	61.07	22.67
Bình Ninh	62.33	-
Tân Ngãi	63.87	15.58

Nguồn: Tính toán từ số liệu của VHLSS2004

Tỷ lệ di cư đi			Đơn vị: %	
Xã	1998	2004	2006 (*)	
			%	Trong đó: tỷ lệ di cư dài hạn/tổng di cư
Phía Bắc				
Hiệp Hòa	10.32	2.11	4.2	15.0
Xuân Thượng	14.81	16.66	34.5	24.0
Nghĩa Châu	1.75	9.98	38.1	23.6
Xuân Hội	4.95	12.16	23.0	20.7
Phía Nam				
Truông Mít	2.58	0.26	10.9	3.8
An Hòa	0.82	6.66	7.1	32.0
Bình Ninh	4.35	1.92	34.3	47.4
Tân Ngãi	1.84	1.68	38.2	7.1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của VHLSS2004 và kết quả điều tra ()*

Tỷ lệ di cư đến của các xã điều tra			
Xã	2004	2006 (*)	
		%	Trong đó: tỷ lệ di cư dài hạn/tổng di cư
Phía Bắc			
Hiệp Hòa	0.50	0.14	0
Xuân Thượng	0.29	1.48	1.25
Nghĩa Châu	0.17	0.83	0.41
Xuân Hội	0.03	0.25	0.25
Phía Nam			
Truông Mít	0.22	1.63	0.09
An Hòa	3.14	1.48	1.23
Bình Ninh	1.40	4.53	1.52
Tân Ngãi	3.11	7.64	1.64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của VHLSS2004 và kết quả điều tra (*)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của VHLSS2004 và kết quả điều tra (*)

Tỷ lệ người di cư theo nơi đến và nơi đi				
Nơi đến/nơi đi	Di cư đi		Di cư đến	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Trong tỉnh	26.78	26.52	72.02	68.41
Ngoài tỉnh	68.18	50.61	25.91	31.40
Nước ngoài	5.04	22.87	2.05	0.19
Tổng số	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

**Những nguyên nhân chính của người di cư
đi/đến xã.** Đơn vị: %

	Di cư đi		Di cư đến	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
1. Vì việc làm	88.17	75.56	56.83	42.92
2. Kết hôn	2.13	13.51	40.57	57.08
3. Đi học	9.69	10.93	2.60	0
4. Khác	0	0	0	0
Tổng số	100%	100%	100%	100%

*Chú ý: Các con số là giá trị trung bình và được làm tròn.
Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra*

**Các nhóm thu nhập của người di cư trong mặt
bằng của xã**

Nhóm thu nhập	Di cư đi		Di cư đến	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Trên mức thu nhập trung bình	16.65	24.48	15.67	12.14
ở mức thu nhập trung bình	64.12	47.00	72.58	71.26
Dưới mức thu nhập trung bình	19.23	28.52	11.75	16.60
TS	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Giới, độ tuổi và trình độ của người di cư đi

Xã	% nu di cư	Tuổi trung bình của người di cư	Số nam đi học trung bình
Phía Bắc			
Hiệp Hòa	29.41	27.24	10.85
Xuân Thượng	36.67	31.43	9.77
Nghiã Châu	44.19	28.70	9.90
Xuân Hội	28.57	28.77	13.94
Phía Nam			
Truông Mít	50.00	27.72	11.44
An Hòa	80.65	25.32	9.52
Bình Ninh	39.02	23.32	10.27
Tân Ngải	31.03	31.80	10.69
Trung bình	42.18	27.24	10.85

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Một số điểm tổng kết sơ bộ...

- Di cư tạm thời phổ biến hơn ở miền Bắc, trong khi đó không phải là phổ biến ở miền Nam.
- Di cư đi vì việc làm là chủ yếu. Điều đó chứng tỏ rằng cả việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn không "hút" được tốt cầu lao động của địa phương.
- Các luồng di cư nông thôn – thành thị phổ biến hơn nhiều di cư nông thôn – nông thôn (Di cư đến ít hơn nhiều di cư đi)
- Động cơ quan trọng nhất của di cư đi là vì việc làm, trong khi cơ sở cân bằng của di cư đến "vì việc làm" và "để kết hôn"
- Đa số người di cư ở nhóm thu nhập trung bình (của xã)

4.3 Chi tiêu từ tiền gửi về và cầu lao động của địa phương

- Các câu hỏi nghiên cứu trong mục này là:
 - i) Tiền gửi được chi tiêu tại địa phương (trong tỉnh) hay ngoài địa phương (ngoài tỉnh) ?;
 - ii) Các khoản chi tiêu nào từ tiền gửi về là quan trọng nhất ?
 - iii) Cân đối giữa tiêu dùng và đầu tư từ tiền gửi là như thế nào ?.

Chi tiêu từ tiền gửi về có liên quan đến cầu lao động địa phương thông qua cầu về hàng hoá

- 2 giả thuyết (Cần kiểm chứng):
 - i) Chi tiêu từ tiền gửi về có thể tạo nên cầu về lao động cao hơn ở địa phương
 - ii) Cầu lao động ở địa phương thậm chí còn cao hơn nữa do tiền do người di cư gửi về được dùng nhiều hơn vào đầu tư hơn là tiêu dùng

Chi tiêu của hộ từ tiền gửi trong vòng 2 năm qua

Khoản chi	Tỷ lệ trong mỗi khoản chi		% theo các	Khoản chi
	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh
SXNN	100.0	0.0	4.97	0.00
Kinh doanh	93.8	6.3	4.10	4.66
Giáo dục	81.5	18.5	9.37	72.73
Chăm sóc sức khỏe	98.5	1.5	2.43	9.09
Mã chay/cưới xin	100.0	0.0	4.74	0.00
Mua đất	100.0	0.0	0.27	0.00
Sửa/XD nhà	96.4	3.6	13.81	8.26
Chi tiêu hàng ngày	97.5	2.5	32.83	1.99
Trả nợ	100.0	0.0	10.89	0.00
Cho vay/tiết kiệm	94.7	5.3	7.47	3.26
Các khoản khác	100.0	0.0	9.11	0.00
Tổng số			100%	100%

“Tiền gửi về” của hộ ở dạng hàng hoá và chi tiêu cho đầu tư máy móc từ tiền gửi trong hai năm qua

Xã	%“tiền gửi hàng hoá”/tổng tiền gửi	% số hộ dùng tiền gửi mua máy móc cho SX
Phía Bắc		
Hiệp Hòa	5.41	14.29
Xuân Thượng	0.96	14.29
Nghĩa Châu	1.16	0
Xuân Hội	2.67	13.33
Phía Nam		
Truong Mít	4.04	0
An Hòa	10.40	18.75
Bình Ninh	16.10	0
Tân Ngãi	3.23	0

4.4 Tác động của di cư đến doanh nghiệp và trường học

- **Khó khăn cho doanh nghiệp do cán bộ CNV di cư**
(Đơn vị: % số doanh nghiệp trả lời "Có")

Loại công nhân viên	Khó tìm công nhân tốt	Là vấn đề đối với doanh nghiệp
1. Lao động quản lý	23.53	23.53
2. Lao động chuyên môn	17.65	20.59
3. Công nhân sản xuất có kỹ năng	32.35	23.53
4. Công nhân sản xuất không có kỹ năng	14.71	17.65
5. Công nhân không tham gia sản xuất trực tiếp	0	5.88

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Chính sách để hạn chế tình trạng người ra đi

Các chính sách	% doanh nghiệp áp dụng các chính sách cho...		% trường học đề nghị áp dụng chính sách đối với giáo viên để giữ họ lại
	Cán bộ quản lý/chuyên môn/công nhân SX có kỹ năng	Các công nhân khác	
Nâng lương	28.81	33.33	22.22
Thêm phụ cấp	27.12	28.21	33.33
Hợp đồng dài hạn	25.42	20.51	0
Đề bạt	3.39	2.56	0
Đào tạo nhiều hơn	10.17	7.69	22.22
Chính sách khác	5.08	7.69	Diversified measures

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

4.5 Nhận thức về tác động của di cư đến cộng đồng, các hộ và người di cư

- Tác động đến cộng đồng qua nhận thức của đại diện xã

Tích cực:

- Giảm sức ép về thất nghiệp và bán thất nghiệp;
- Tăng thu nhập cho các hộ và tạo nên cầu tiêu dùng lớn hơn tại địa phương;
- Đóng góp tốt hơn cho xã: Đầu tư hoặc mở doanh nghiệp ở xã bằng tiền gửi về của người di cư

4.5.1 Tác động đến cộng đồng...

Tiêu cực:

- Gây ra tình trạng thiếu lao động đặc biệt là lao động nông nghiệp trong thời gian mùa vụ;
- Trẻ em của bố mẹ di cư không được chăm sóc cẩn thận;
- Những người di cư có thể mắc các tệ nạn xã hội và mang về địa phương
- Truyền thống và giá trị văn hoá của địa phương có thể bị mai một.

Do di cư, có khó khăn hơn khi thuê mướn lao động ở xã ?

Xã	Trong mùa vụ	Không trong thời gian mùa vụ
	Có	Có
Phía Bắc		
Hiệp Hòa	44.44	16.67
Xuân Thượng	58.82	43.75
Nghĩa Châu	47.06	17.65
Xuân Hội	18.75	18.75
Phía Nam		
Truong Mít	64.71	6.25
An Hòa	93.33	40.00
Bình Ninh	70.59	41.18
Tân Ngãi	53.33	20.00

Mức độ di cư đi mong muốn so với mức hiện tại (Đơn vị: % số người trả lời)

Đối tượng trả lời	L/động kỹ năng thấp			L/ động kỹ năng cao		
	<	=	>	<	=	>
Hộ có người d/cư	8.33	6.06	85.61	6.77	6.02	87.22
Hộ không có người d/cư	24.21	6.32	69.47	24.74	3.09	72.16
Doanh nghiệp	32.35	17.65	50.00	63.64	12.12	24.24
Đại diện xã	0.00	25.00	75.00	37.50	12.50	50.00
Đ/diện trường học				77.77		22.22

Chú ý: Câu hỏi đối với trường học dành cho di chuyển của giáo viên

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Mức độ di cư đến mong muốn so với mức hiện tại (Đơn vị: % số người trả lời)

Đối tượng trả lời	L/động kỹ năng thấp			L/ động kỹ năng cao		
	<	=	>	<	=	>
Hộ có người d/cư	70.09	10.26	19.66	40.87	8.7	50.43
Hộ không có người d/cư	68.18	9.09	22.73	38.37	10.47	51.16
Doanh nghiệp	69.70	6.06	24.24	15.63	6.25	78.13

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Kiểm định sự khác biệt về nhận thức của các đối tượng khác nhau đối với mức độ di cư mong muốn

- Các hàm hồi qui logit thứ tự hoá được ước lượng với 3 tập hợp người trả lời, bao gồm:
 - a) Tập hợp chung gồm các hộ có người di cư, các hộ không có người di cư, các doanh nghiệp và các đại diện các xã (tập hợp 1);
 - b) Tập hợp tất cả các hộ bao gồm cả các hộ có người di cư và không di cư (tập hợp 2), và
 - c) Tập hợp các doanh nghiệp (Tập hợp 3)
- Đối với mỗi "bể" (tập hợp), 4 hàm hồi qui logit thứ tự hoá được thực hiện đối với nhận thức về mức độ mong muốn của: i) Di cư đi của lao động không có kỹ năng; ii) Di cư đi của lao động có kỹ năng; iii) Di cư đến của lao động không có kỹ năng; iv) Di cư đến của lao động có kỹ năng

Kết quả hồi qui logit đối với nhận thức của “tập hợp 1”

Đối tượng trả lời	Di cư đi		Di cư đến	
	Không kỹ năng (a1)	Có kỹ năng (a2)	Không kỹ năng (a3)	Có kỹ năng (a4)
Hộ có người d/cư	0.498	1.899	-0.856	-0.254
(dummy 1)	[0.60]	[2.63]***	[1.22]	[0.38]
Doanh nghiệp	-1.213	-1.06	-0.777	1.028
(dummy 2)	[1.42]	[1.39]	[1.01]	[1.33]
Hộ không có người d/cư	-0.524	0.847	-0.745	-0.192
(dummy 3)	[0.64]	[1.19]	[1.05]	[0.28]
Số quan sát	269	271	246	241
Kiểm định đẳng thức các hệ số các biến giả	Prob > chi2 = 0.0001	Prob > chi2 = 0.0000	Prob > chi2 = 0.9316	Prob > chi2 = 0.0189

Kết quả hồi qui logit đối với nhận thức của “tập hợp 2”

Biến độc lập	Di cư đi		Di cư đến	
	Không kỹ năng	Có kỹ năng	Không kỹ năng	Có kỹ năng
Hộ di cư	0.985	1.051	-0.12	-0.105
	[2.95]***	[2.97]***	[0.40]	[0.38]
Gần thành phố lớn	0.079	0.079	0.119	0.159
	[0.23]	[0.22]	[0.37]	[0.55]
Vùng	0.567	1.364	-0.025	0.167
	[1.61]	[3.36]***	[0.08]	[0.59]
Số quan sát	227	230	205	201

Chú ý: Giá trị tuyệt đối của thống kê z ở trong ngoặc
 Có ý nghĩa thống kê ở 10%; ** ở 5%; *** ở 1%

Nguồn: ước lượng từ số liệu điều tra

Kết quả hồi qui logit đối với nhận thức của “tập hợp 3”

Biến độc lập	Di cư đi		Di cư đến	
	Không kỹ năng	Có kỹ năng	Không kỹ năng	Có kỹ năng
DN dùng nhiều vốn	1.247	-0.674	-1.147	0.502
	[1.38]	[0.61]	[1.11]	[0.42]
Gần thành phố lớn	-0.435	-1.694	1.002	0.486
	[0.57]	[1.76]*	[1.11]	[0.52]
Vùng	0.154	2.243	-0.307	-0.589
	[0.17]	[1.78]*	[0.31]	[0.48]
Số quan sát	34	33	33	32

Chú ý: Giá trị tuyệt đối của thống kê z ở trong ngoặc

Có ý nghĩa thống kê ở 10%; ** ở 5%; *** ở 1%

Nguồn: ước lượng từ số liệu điều tra

4.5.2. Tác động của di cư đi đối với các hộ có người di cư – Quan điểm của bản thân các hộ này

Tác động tới	Tích cực	Bình thường	Tiêu cực	Ko. biết	Tổng số
Chăm sóc trẻ em	12.30	67.21	13.93	6.56	100.0
Trả nợ	32.77	55.46	9.24	2.52	100.0
Giáo dục	18.40	80.80	0.80	0.00	100.0
Đầu tư nông nghiệp	18.26	69.57	8.70	3.48	100.0
Chăm sóc sức khỏe	32.28	54.33	13.39	0.00	100.0
Thu nhập	82.58	16.67	0.76	0.00	100.0

**Tác động của di cư đi đối với các hộ có người di cư –
Quan điểm của bản thân các hộ này (Tiếp)**

Tác động tới	Tích cực	Bình thường	Tiêu cực	Ko. biết	Tổng số
Tạo việc làm	32.81	55.47	9.38	2.34	100.00
Hài lòng với cuộc sống	59.54	33.59	6.87	0.00	100.00
Đầu tư cho hoạt động phi NN	10.91	68.18	10.91	10.00	100.00
Tiết kiệm	42.52	47.24	7.09	3.15	100.00
Đời sống xã hội	55.12	34.65	7.09	3.15	100.00
Rủi ro	5.74	84.43	5.74	4.10	100.00
Tổng số	34.36	54.94	7.87	2.82	100.00

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Tác động của di cư đi đối với các hộ có người di cư – Quan điểm của các hộ không có người di cư

Các chỉ tiêu	Di cư tốt cho trẻ em		Di cư tốt cho những người khác trong hộ	
	Có	Không	Có	Không
Số người trả lời	32	64	81	12
%	33.33%	66.67%	87.1%	12.9%

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

4.5.3. Tác động tới người di cư

Tác động của di cư đi đối với người di cư – Quan điểm của hộ gia đình có người di cư

Tác động tới người đ/cư	Tích cực	Bình thường	Tiêu cực	Ko. biết	Tổng số
Giáo dục	27.07	69.17	2.26	1.50	100.00
Chăm sóc sức khỏe	33.59	50.78	14.84	0.78	100.00
Nhà cửa	20.31	33.59	39.84	6.25	100.00
Thu nhập	90.98	8.27	0.75	0.00	100.00
Hài lòng với cuộc sống	60.00	25.38	7.69	6.92	100.00
Nâng cao tay nghề	65.91	30.30	0.76	3.03	100.00
Đời sống xã hội	45.60	23.20	14.40	16.80	100.00
Rủi ro	2.38	56.35	20.63	20.63	100.00

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

V. Kỳ vọng di cư trong tương lai và đánh giá các lựa chọn chính sách

- Kỳ vọng về tốc độ di cư trong 10 năm tới theo quan điểm các loại hộ (Đơn vị: %)

Loại hộ	Tỷ lệ di cư đi		
	Tăng lên	Vẫn vậy	Giảm đi
Hộ gia đình có người di cư (Hộ A)	87.12	4.55	8.33
Hộ gia đình ko. có người di cư (Hộ B)	75.79	13.68	10.53

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

**Kỳ vọng về tốc độ di cư trong 10 năm tới
theo quan điểm các loại hộ và theo vùng
(Đơn vị: %)**

Loại hộ	Phía Bắc			Phía Nam		
	(+)	Vẫn vậy	(-)	(+)	Vẫn vậy	(-)
Hộ gia đình có người di cư	92.54	4.48	2.99	81.54	4.62	13.85
Hộ gia đình không có người di cư	72.09	20.93	6.98	78.85	7.69	13.46

Nguồn: Ước lượng từ kết quả điều tra.

Đánh giá các lựa chọn chính sách

Chính sách	Hộ A	Hộ B	Đại diện xã
1) Cung cấp tín dụng cho người di cư để trang trải các khoản chi phí tái định cư?	3.65	3.73	4.62
2) Tạo thuận lợi hơn trong việc cấp giấy phép di cư	2.14	2.63	2.87
3) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiền về	1.64	1.75	1.75
4) Kêu gọi sự đóng góp tự nguyện từ người di cư để xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa phương (đường xá, trường lớp, v.v...)	3.86	3.63	3.37
5) Cân có chính sách khuyến khích để giữ được những lao động có kỹ năng và cần thiết cho xã	3.13	3.42	3.87

Chú ý: Điền đánh giá trung bình; Khung đánh giá: từ 1 ("không quan trọng") đến 5 ("quan trọng nhất")

Nguồn: ước lượng từ kết quả điều tra

Đánh giá các lựa chọn chính sách (Tiếp)

Chính sách	Hộ A	Hộ B	Đại diện xã
6. Hỗ trợ người di cư thông qua việc cung cấp cơ hội học tập hoặc đào tạo cho họ	4.00	4.41	3.87
7. Cung cấp thông tin về nơi đến (như thông tin về cơ hội việc làm, thủ tục đăng ký, sự tiếp cận đến các dịch vụ xã hội và những hỗ trợ khác)	4.11	4.21	4.12
8. Khuyến khích người di cư đầu tư tại địa phương	3.71	3.80	4.12
9. Hỗ trợ những người phải quay trở lại do những khó khăn tại nơi đến	3.92	3.83	3.14

Chú ý: Điểm đánh giá trung bình; Khung đánh giá: từ 1 ("không quan trọng") đến 5 ("quan trọng nhất")

Nguồn: ước lượng từ kết quả điều tra

Các khách thể khác nhau có quan điểm khác nhau hay không về các lựa chọn chính sách ? (Heterogeneity ?)

- Hai tập hợp các khách thể được sử dụng khi tiến hành phân tích các hàm hồi qui logit (mỗi tập hợp hồi qui bao gồm 9 hàm hồi qui tương ứng cho 9 lựa chọn chính sách. Hai tập hợp đó là:

a) Các hộ có người di cư đi, các hộ không có người di cư và đại diện các xã (tập hợp 1); và:

b) Các hộ thuộc hai loại hộ nói trên (tập hợp 2).

Kết quả hồi qui logit thứ tự hoá về đánh giá chính sách của "tập hợp 1" đối với các chính sách từ 1-5

Loại đối tượng trả lời	Lựa chọn chính sách				
	1	2	3	4	5
Hộ có người di cư (Biến giả 1)	-1.017 [1.44]	-0.88 [1.60]	-0.693 [1.13]	0.753 [1.13]	-0.743 [1.25]
Hộ không có người di cư đi (Biến giả 2)	-1.045 [1.47]	-0.253 [0.46]	-0.372 [0.60]	0.308 [0.46]	-0.379 [0.63]
Số quan sát	234	231	227	231	233
Kiểm định đẳng thức các hệ số của các biến giả	Prob > chi2 = 0.9088	Prob > chi2 = 0.0134	Prob > chi2 = 0.2541	Prob > chi2 = 0.0688	Prob > chi2 = 0.1316

Nguồn: Các kết quả ước lượng

Kết quả hồi qui logit thứ tự hoá về đánh giá chính sách của "tập hợp 1" đối với các chính sách từ 6-9

Loại đối tượng trả lời	Lựa chọn chính sách			
	6	7	8	9
Hộ có người di cư (Biến giả 1)	-0.019 [0.03]	-0.358 [0.48]	-0.438 [0.71]	1.244 [1.76]*
Hộ không có người di cư đi (Biến giả 2)	0.732 [1.02]	-0.185 [0.24]	-0.238 [0.38]	1.021 [1.44]
Số quan sát	231	234	230	229
Kiểm định đẳng thức các hệ số của các biến giả	Prob > chi2 = 0.0046	Prob > chi2 = 0.4948	Prob > chi2 = 0.4186	Prob > chi2 = 0.3648.

Chú ý: Giá trị tuyệt đối của thống kê z ở trong ngoặc

Có ý nghĩa thống kê ở 10%; ** ở 5%; *** ở 1%

Nguồn: ước lượng từ số liệu điều tra

VI. Các khuyến nghị chính sách

- Các chính sách liên quan đến việc giải quyết các vấn đề di cư hiện nay còn chưa đầy đủ và kịp thời. Vì vậy, nhà nước cần chú ý xây dựng các chính sách phù hợp cho các vấn đề phát sinh từ hiện tượng di cư, đặc biệt là các chính sách thúc đẩy phát triển nông thôn từ kết quả của di cư.
- Cần tạo ra các biện pháp tăng năng suất lao động cả nông nghiệp và phi nông nghiệp để khắc phục tình trạng thiếu lao động tạm thời ở nông thôn do kết quả của di cư
- Cần thay đổi lại phân bổ đất đai nông nghiệp để có thể sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực này

Các khuyến nghị chính sách...

- Tác động biên của di cư đến lựa chọn hoạt động của hộ gợi ý rằng di cư lao động từ nông thôn chỉ làm giảm áp lực của sự dồi dư lao động của hộ. Vấn đề tạo việc làm ở cả nông thôn và thành thị vì vậy cần được đẩy mạnh.
- Do không có dấu hiệu tác động trực tiếp của di cư đến năng suất lao động từ kết quả nghiên cứu và tiền người di cư gửi về chủ yếu được dùng cho chi tiêu hàng ngày, điều đó chứng tỏ rằng các chính sách khuyến khích thúc đẩy đầu tư cần được xây dựng để thay đổi các loại hình SXNN và phi nông nghiệp theo hướng đạt được năng suất cao hơn.
- Phát triển nông thôn không nên chỉ dựa vào các tác động tích cực của di cư. Phát triển hạ tầng, nhiều cơ hội phi nông nghiệp hơn và thu hút đầu tư có thể xem là những giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế ở cấp xã

Các khuyến nghị chính sách...

- Các chính sách trong giai đoạn hiện nay không nên quá nhấn mạnh đến việc giữ lao động có kỹ năng ở lại làm việc tại khu vực nông thôn, vì cầu hiệu quả đối với loại lao động này ở cấp xã còn thấp, chưa tạo được điều kiện khai thác tối đa hiệu quả của lao động họ. Các chính sách di cư chặt chẽ không nên được khuyến khích áp dụng trong trường hợp này.
- Nên sẵn có các thông tin về nơi đến bao gồm cơ hội việc làm, thủ tục đăng ký, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội và hỗ trợ xã hội, v.v. tại cấp xã để nhờ đó các quyết định về di cư đi của các hộ gia đình có căn cứ hợp lý
- Cần xây dựng một số điểm hỏi đáp thông tin tại các địa phương có nhiều người di cư đi.

Các khuyến nghị chính sách...

- Thúc đẩy giáo dục và đào tạo là một trong những biện pháp cơ bản để giúp đỡ những người di cư và cần phải xây dựng một chiến lược để đào tạo công nhân có kỹ năng với chương trình giảng dạy phù hợp
- Con em của những người di cư đặc biệt là những người di cư ngắn hạn cần được chú trọng hơn do những trẻ em này đôi khi bị lãng quên ở vùng nông thôn
- Về mặt dài hạn, việc phát triển vùng cân đối cần được chú trọng với việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn vững chắc và những công việc này cần phải được bắt đầu ngay từ bây giờ



**Xin chân thành cảm ơn sự chú ý
của quý vị !**

Tóm tắt kết quả dự án nghiên cứu ADB-M4P:

Thị trường lao động nông thôn và vấn đề di cư

Nhóm nghiên cứu bao gồm các thành viên là các cán bộ của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF/VASS) và Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (IPSARD)

Sự phát triển kinh tế ở cả nông thôn và thành thị trong những năm gần đây không những đã thúc đẩy sự phát triển ở nông thôn Việt Nam mà còn đặt ra các vấn đề thách thức cho khu vực này. Năng suất nông nghiệp tăng cao trong thời gian qua, một mặt đã giúp đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước, mặt khác tạo ra sự dư thừa lao động ở nông thôn. Với điều kiện khan hiếm diện tích đất ở nông thôn, đặc biệt là đất nông nghiệp và sự tăng trưởng dân số cao so với khu vực thành thị, vấn đề dư thừa lao động ngày càng cộm lên ở nông thôn và trở nên nghiêm trọng hơn trong suốt 20 năm qua. Thất nghiệp và bán thất nghiệp đã và đang trở thành vấn đề lớn vì khả năng tạo ra việc làm cho lao động ở nông thôn là rất yếu. Tất cả các nhân tố này cùng với khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã sinh ra các dòng di cư từ nông thôn ra thành thị. Cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá vẫn đang tiếp diễn ở Việt Nam, khu vực thành thị sẽ tiếp tục được mở rộng và vùng nông thôn ngày càng bị thu hẹp lại. Áp lực đối với khu vực nông thôn sẽ gia tăng và vì vậy, không thể tránh được các dòng di cư lao động lớn từ nông thôn ra thành thị trong thời gian tới.

Một số các nghiên cứu đã phân tích các khía cạnh khác nhau của tình hình di cư tại Việt Nam, tuy nhiên vai trò của di cư đối với việc phát triển thị trường lao động nông thôn nói riêng và phát triển nông thôn nói chung còn ít được chú ý. Những tác động cả tích cực và tiêu cực của di cư đối với địa phương có dân đi là những vấn đề cần thiết phải được tìm hiểu. Những lợi ích tiềm năng của di cư đi bao gồm: 1) Giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nông thôn; ii) Tiền gửi về của người di cư; Kỹ năng và iv) Đầu tư. Tác động tiêu cực có thể là nạn “chảy máu chất xám” của những người di cư có trình độ học vấn tương đối cao, thiếu lao động nông nghiệp, các vấn đề xã hội, v.v... Đáng chú ý rằng mối quan hệ giữa di cư và thị trường lao động nông thôn hay phát triển nông thôn có tính chất “dòng chảy”, điều này có nghĩa rằng chúng tác động qua lại mật thiết với nhau. Việc các nghiên cứu sẵn có chưa chú ý tới tác động của di cư đối với nơi đi đã dẫn đến thiếu nền tảng lý luận để đưa ra các chính sách hỗ trợ địa phương có dân đi nhằm tối đa hoá lợi ích của các dòng di cư đối với các địa phương này.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc di cư đối với chính quê nhà của họ và sự thiếu vắng các nghiên cứu về các vấn đề nêu trên, báo cáo nghiên cứu này được thực hiện nhằm: i) Mô tả thị trường lao động nông thôn và di cư ở Việt Nam; ii) Phân tích tác động của các dòng di cư đối với thị trường lao động nông thôn, và iii) Đề xuất các chính sách về di cư để tối đa hoá lợi ích ở cấp địa phương. Nghiên cứu này là một hợp phần của dự án “Làm cho thị trường hoạt động tốt hơn cho người nghèo”, do ADB tài trợ. Nhóm nghiên cứu bao gồm các cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF/VASS) và Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (IPSARD).

Câu hỏi nghiên cứu chính ở đây là “Những tác động có thể của di cư đối với thị trường lao động nông thôn tại những nơi có dân di là gì? Và những chính sách nào có thể tối đa hoá lợi ích của di cư đối với sự phát triển nông thôn?”. Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của di cư trên 2 cấp độ: những tác động đối với hộ gia đình và những tác động đối với xã có di dân.

Cùng với các nguồn dữ liệu thứ cấp khác, nghiên cứu này có sử dụng một phần số liệu từ các cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSSs) và tập trung khai thác bộ số liệu VHLSS2004. Những số liệu này được sử dụng để lượng hoá tác động của di cư đối với thị trường lao động nông thôn tại cấp hộ gia đình. Một nguồn thông tin quan trọng khác được sử dụng để phân tích “tác động tại cấp xã” là kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tại các vùng nông thôn trong cả nước. Cuộc khảo sát này được thiết kế phục vụ cho mục đích riêng của nghiên cứu này và được tiến hành tại 8 xã (thuộc 5 tỉnh) nơi mà gần đây có tỷ lệ di cư đi cao (kể từ năm 1993) và cũng là nơi đã được khảo sát bởi tất cả các cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS1992/93, VHLSS1997/1998, VHLSS2001/2002 và VHLSS2004). Để đảm bảo tính đại diện trên toàn quốc và sự cân đối giữa các vùng, 4 xã ở miền Bắc (thuộc 3 tỉnh) và 4 xã khác (thuộc 2 tỉnh) ở miền Nam đã được chọn. Đại diện các Ủy ban Nhân dân Xã, các hộ gia đình có người di cư, các hộ gia đình không có người di cư, các doanh nghiệp và trường học đã được phỏng vấn để có thể thu được các thông tin và nhận thức khác nhau về tình hình di cư ở địa phương.

Điểm lại thị trường lao động nông thôn và di cư ở Việt Nam trong những năm gần đây, nghiên cứu này đã phát hiện ra rằng thị trường lao động nông thôn hiện nay ở Việt Nam đang dư thừa lao động, việc làm nông nghiệp là cơ bản, trong khi có rất ít việc làm công ăn lương trong lĩnh vực nông nghiệp. Hầu hết những người di cư đều ra đi từ vùng nông thôn và chủ yếu họ di cư vì lý do kinh tế. Những nơi đến chủ yếu là các tỉnh công nghiệp hoá mạnh hơn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Quảng Ninh và Đà Nẵng. 5 tỉnh có nhiều người di cư đi nhất là Thanh Hoá, Nam Định, Thái Bình, Hà Tây và Quảng Nam. Khi mà công nghiệp hoá và đô thị hoá diễn ra ngày càng tăng, di cư lao động nông thôn được dự đoán chắc chắn sẽ tăng trong thời gian tới. Động cơ trực tiếp để di cư lao động nông thôn là khoảng cách về thu nhập ngày càng đoãng rộng giữa nông thôn và thành thị.

Thông qua phân tích hộ gia đình, nghiên cứu cũng phát hiện thấy giả thiết “phân tách” (separable hypothesis) đối với trường hợp nông dân Việt Nam đã bị bác bỏ mạnh mẽ. Điều này có nghĩa rằng sự không hoàn hảo của thị trường lao động nông thôn Việt Nam là rất đáng kể. Di cư ngắn hạn có tác động tiêu cực đến cầu việc làm tự tạo nông nghiệp và phi nông nghiệp. Một phần trăm tăng lên trong tỷ lệ di cư ngắn hạn có thể giảm cầu lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp đi từ 0,32 đến 0,51 phần trăm ở nông thôn. Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng chính phủ không nên bỏ qua tác động của di cư đối với cầu lao động nông thôn vì thị trường đất đai ở nông thôn Việt Nam còn kém phát triển. Vì sự phân bố đất đai không thể được điều chỉnh linh hoạt, vì vậy tác động tiêu cực này có thể khiến cho khả năng sản xuất bị giảm sút. Thứ hai, di cư được xem là có tác động biên đến việc lựa chọn lĩnh vực hoạt động của hộ gia đình. Thay đổi di cư từ mức thấp lên mức cao làm giảm khả năng lựa chọn trồng rừng thay vì gieo trồng. Di cư cũng được xem là có tác động đến sự lựa chọn các dịch vụ nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản thay cho trồng trọt. Tuy nhiên, xác suất để lựa chọn những ngành đó là không cao, khiến cho việc so sánh các hình thức di cư khác nhau trở nên không có ý nghĩa nhiều. Tương

tự, di cư cũng thay đổi việc lựa chọn các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp khai khoáng thay vì các ngành dịch vụ khác, nhưng xác suất để lựa chọn 2 ngành này là cũng không cao. Thứ ba, nghiên cứu này không phát hiện thấy di cư có tác động trực tiếp nào đến năng suất lao động, cả trong nông nghiệp và phi nông nghiệp. Thay vào đó, diện tích đất lại được nhìn nhận là có tác động tích cực đến năng suất lao động nông nghiệp. Phát hiện này gợi ý rằng tích lũy đất sẽ làm tăng năng suất lao động ở khu vực nông thôn Việt Nam.

Nghiên cứu này cũng đưa ra những phát hiện thú vị khi phân tích dữ liệu và thông tin từ cuộc khảo sát thực tế tại cấp xã. Những phát hiện từ phân tích ở đây có nhiều khía cạnh. Thứ nhất, nó cho thấy cả việc làm nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn đã không giải quyết được vấn đề việc làm cho lao động tại địa phương và di cư đi chủ yếu là dòng di chuyển giữa các tỉnh, trong khi dòng di chuyển nội trong một tỉnh lại chủ yếu là di cư đến. Dòng di chuyển quan trọng nhất là dòng di cư đi tìm việc làm và đa số người di cư thuộc nhóm có thu nhập trung bình. Tiền gửi về chủ yếu được sử dụng chi tiêu trong tỉnh và chi dùng hàng ngày. Tiền gửi về ít khi nằm dưới dạng hàng hoá. Có vẻ như ở miền Bắc, các hộ gia đình ít dùng tiền gửi về cho việc chi dùng hàng ngày hơn ở miền Nam, và các hộ gia đình ở gần các thành phố lớn có xu hướng chi tiền gửi về cho cuộc sống hàng ngày nhiều hơn.

Một phát hiện thú vị là có sự khan hiếm các công nhân có kỹ năng tốt chứ không phải các cán bộ quản lý hay chuyên môn. Các doanh nghiệp sử dụng nhiều vốn có vẻ ít gặp khó khăn hơn khi các lao động chuyên môn và các công nhân không có kỹ năng rời đi. Về nhận thức về chính sách, các doanh nghiệp cho rằng tăng lương là biện pháp quan trọng nhất để giữ lao động khỏi di cư. Tuy vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp không gặp khó khăn khi có nhiều người di cư đi khỏi địa phương là khá lớn, trong khi phần trăm các doanh nghiệp cho rằng họ “bị ảnh hưởng nhiều” là không cao. Hơn một nửa các hộ gia đình được khảo sát cho rằng sẽ khó thuê lao động hơn vào lúc mùa vụ. Xét về phân bố địa lý thì các xã ở miền Nam có vẻ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thuê mướn lao động trong cả thời điểm chính vụ và không chính vụ. Các hộ gia đình có người di cư đi tin chắc rằng có nhiều người di cư đi là tốt, trong khi các hộ gia đình không có người di cư và đại diện của các xã cũng có chung quan điểm này nhưng với mức độ khẳng định ít mạnh mẽ hơn. Một nửa trong số các doanh nghiệp nghĩ rằng nhiều lao động không kỹ năng di cư sẽ là lựa chọn tốt nhất cho môi trường kinh doanh của địa phương. Đại diện các xã đồng ý với các hộ gia đình rằng nên khuyến khích thậm chí cả các lao động có kỹ năng cao di cư. Các ý kiến cũng cho rằng di cư đi là tốt cho cả các thành viên khác trong gia đình, nhưng điều này có vẻ không luôn luôn đúng với trường hợp trẻ em.

Với những phát hiện chủ yếu trên đây, nghiên cứu này đưa ra những đề xuất chính sách như sau:

- Với thực tế rằng di cư nông thôn, đặc biệt là di cư nông thôn – thành thị đã trở nên ngày càng lan rộng và dường như sẽ còn tăng lên trong những năm tới, cần chú ý nhiều hơn đến việc đưa ra các chính sách thích hợp đối với vấn đề di cư. Điều này cũng có nghĩa rằng các chính sách di cư hiện nay chưa đủ tốt để khuyến khích người di cư và thúc đẩy sự phát triển của địa phương.
- Một mặt, di cư lao động nông thôn được khuyến khích nhưng mặt khác, cũng cần có các biện pháp khuyến khích lao động ở lại vùng nông thôn. Đồng thời, các biện pháp tăng năng suất lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp cũng nên được chú

ý để giảm tải tình trạng thiếu lao động tạm thời ở nông thôn do di cư. Cách phân bổ đất nông nghiệp hiện nay cần được thay đổi để có thể đạt được năng suất sử dụng đất cao hơn.

- Tác động biên của di cư đối với lựa chọn lĩnh vực hoạt động của hộ gia đình gợi ý rằng di cư lao động nông thôn chỉ giúp giảm bớt áp lực dồi dư lao động ở các hộ gia đình. Tạo việc làm ở cả khu vực nông thôn và thành thị vì vậy cần được thúc đẩy. Vì nghiên cứu không phát hiện một tác động trực tiếp nào từ di cư lao động đến năng suất lao động, và tiền gửi về chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày, các chính sách thúc đẩy đầu tư nên được đưa ra để thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp, tiến tới năng suất lao động cao hơn.
- Mặc dù nói chung đều có sự nhất trí bởi các đối tượng khác nhau ở các địa phương rằng di cư đi khỏi nông thôn đã mang lại tác động tích cực đối với phát triển kinh tế địa phương, bản chất của những tác động này là gián tiếp thông qua sự khấm khá hơn của các hộ gia đình có người di cư đi. Vì vậy, sự phát triển của địa phương không nên chỉ dựa trên những lợi ích có được từ di cư. Phát triển cơ sở hạ tầng với nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp và hấp dẫn đầu tư có thể là những giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế tại cấp xã.
- Các chính sách trong giai đoạn hiện nay không nên quá nhấn mạnh đến việc giữ lao động có kỹ năng ở lại làm việc tại khu vực nông thôn, vì cầu hiệu quả đối với loại lao động này ở cấp xã còn thấp, chưa tạo được điều kiện khai thác tối đa hiệu quả của lao động họ. Điều này không nhất thiết phải được xem xét là mâu thuẫn với một vài cơ chế khuyến khích để thu hút một số lượng “vừa đủ” các lao động có kỹ năng ở lại cấp xã. Theo hướng phân tích như vậy, các chính sách di cư chặt chẽ không nên được khuyến khích áp dụng trong trường hợp này.
- Nên sẵn có các thông tin về nơi đến bao gồm cơ hội việc làm, thủ tục đăng ký, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội và hỗ trợ xã hội, v.v. tại cấp xã để nhờ đó các quyết định về di cư đi của các hộ gia đình có căn cứ hơn. Trong nhiều trường hợp, điều này có thể giúp họ tránh những rủi ro do thiếu thông tin hay thông tin sai lệch. Cần xây dựng một số điểm hỏi đáp thông tin tại các địa phương có nhiều người di cư đi.
- Nghiên cứu cũng nhận thấy việc cung cấp nhiều cơ hội về giáo dục và đào tạo là một biện pháp then chốt để giúp đỡ những người di cư, và một chiến lược để đào tạo các công nhân có kỹ năng với giáo trình có tính thực tế cao nên được xem là nhiệm vụ cấp bách. Đây là kết quả của một trong những phát hiện của nghiên cứu này cho rằng các công nhân lành nghề là đối tượng khó tuyển dụng nhất chứ không phải là các cán bộ quản lý hay chuyên môn.
- Con em của những người di cư, đặc biệt là của những người di cư tạm thời nên được quan tâm nhiều hơn vì đôi khi điều này đã bị sao lãng tại các vùng nông thôn. Thậm chí giáo viên tại các vùng có tỷ lệ di cư cao còn có thể rơi vào tình trạng “thất nghiệp bán phần” do con em của những người di cư di chuyển cùng với gia đình họ. Trong dài hạn, một sự phát triển cân bằng theo các vùng nên được nhấn mạnh với cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư tốt hơn và các công việc này cần được bắt đầu ngay tại thời điểm hiện nay.

Thị trường lao động nông thôn và di cư

TS. Đào Thế Anh (CASRAD-VAAS)

Báo cáo đã đề cập đến một vấn đề nóng của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn Việt nam hiện nay là quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn. Đây là một quá trình quá độ của lao động nông thôn từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp.

Đối với khu vực nông thôn Việt nam, đặc biệt là đồng bằng sông Hồng đang có những thay đổi nhanh chóng về thị trường lao động do công nghiệp hóa nhanh đã có tác động rất lớn đến lao động nông nghiệp và việc duy trì sản xuất nông nghiệp. Cho đến giai đoạn 1996-2002, tỷ lệ thời gian lao động trong nông thôn còn thấp dưới 70% thì năm 2005, tỷ lệ này đã là 80% (TCTK, 2006). Điều này cho thấy quá trình đa dạng hóa hoạt động ở nông thôn có khả năng tạo việc làm khá lớn. Tuy vậy, tại một số địa phương như Thái bình, tỷ lệ lao động nông nghiệp di cư đi tăng trung bình 15%/năm trong giai đoạn 2001-2005 (TK Thái bình, 2006) tác động rất tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên theo TCTK, tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo nghề nói chung mới chiếm 15%, có nghĩa là rất thấp, so với 30% mục tiêu của Đại hội Đảng 9. Sự bất cập giữa cơ cấu kinh tế- cơ cấu LĐ biểu hiện rõ nhất là tình trạng thừa thầy thiếu thợ, đào tạo nghề không theo kịp yêu cầu của nền kinh tế. Thiếu đào tạo, làm cho lao động nông nghiệp không tìm được công việc ổn định trong khu vực công nghiệp, do đó hộ nông dân không thể rời bỏ đất đai, mặc dù không khai thác có hiệu quả. Bất cập này ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ nông dân có lựa chọn làm nông nghiệp vì không thể tích lũy ruộng đất và tăng thu nhập. Nghề nông, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong hoàn cảnh số lao động tuyệt đối trong nông thôn tiếp tục tăng lên thì khả năng tiếp nhận lao động của khu vực công nghiệp còn thấp, vì vậy

hiện tượng di cư tạm thời ra khỏi vùng khá phổ biến. Trong báo cáo nên định lượng rõ tầm quan trọng của vấn đề di cư tạm thời và di cư dài hạn vì đây là hai chiến lược khác nhau của hộ nông dân. Hiện tượng di cư tạm thời chưa cho phép chuyển đổi cơ cấu lao động hoàn toàn ở vùng gốc mà chỉ thể hiện tính cơ động cao của lao động nông thôn, lao động vẫn sở hữu đất đai do vậy có tác động lớn đến quá trình phát triển nông thôn, nông nghiệp.

Báo cáo đã đề cập nghiên cứu ảnh hưởng của thị trường lao động nói chung hay nói cách khác là của di cư đến thị trường lao động nông thôn là rất cần thiết để có được chính sách phù hợp về lao động. Thực ra phải nói rõ hơn đây là nghiên cứu ảnh hưởng đến thái độ lựa chọn về sử dụng lao động của hộ nông dân, sử dụng mô hình hộ nông dân. Thị trường lao động địa phương trên thực tế chưa hoàn chỉnh và không phải nơi nào cũng có, do vậy tác động của di cư là trực tiếp đến hoạt động của hộ nông dân. Đây là vấn đề mà báo cáo cần làm rõ quan hệ giữa lựa chọn lao động của hộ và thị trường lao động nông thôn. Nếu nói đến thị trường lao động nông thôn thì phải đề cập đến các làng nghề, hay cụm công nghiệp. Đây là điểm thiếu sót của báo cáo, trong khi các khảo sát thực địa không đề cập đến làng nghề và vấn đề tạo công việc làm phi nông nghiệp tại chỗ. Theo chúng tôi đây là một trong những giải pháp cho lao động nông thôn hiện nay vì làng nghề có thể tạo cơ hội cho đông đảo lao động chứ không đòi hỏi phải đào tạo cao như các nhà máy.

Kết luận của báo cáo về việc ảnh hưởng tiêu cực của di cư đến lao động nông nghiệp nông thôn của địa phương là rất quan trọng cho chính sách phát triển nông thôn của địa phương. Trên phương diện này, lẽ ra báo cáo nên đề cập sâu thêm vấn đề chi phí cơ hội của lao động nông thôn. Với một địa phương như Thái bình, nếu chúng ta tạo ra môi trường thể chế thuận lợi hơn cho sản xuất nông nghiệp thì có thể sẽ hạn chế được luồng di cư tạm thời ồ ạt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp địa phương. Rõ ràng đối với các vùng nông thôn Việt nam, chiến lược duy trì sản xuất nông nghiệp thâm canh vẫn là cần thiết ngay trong hoàn cảnh chuyển đổi cơ cấu lao động nhanh.

Điểm yếu của báo cáo là khi đề cập vấn đề lựa chọn sử dụng lao động của hộ lại tách rời khỏi việc thảo luận các chiến lược đa dạng hóa hoạt động hay chuyên môn hóa sản xuất hoặc vào nông nghiệp, hoặc vào phi nông nghiệp, đây là xu hướng tự nhiên của quá trình phát triển. Như trường hợp của Thái bình, đa số các hộ nông dân đều ở trong tình trạng đa dạng hóa, dựa vào một phần thu nhập từ di cư tạm thời do chưa có điều kiện thuận lợi để chuyên môn hóa vào nông nghiệp hay phi nông nghiệp. Chính vì thế đất đai không thể chuyển nhượng được, gây nên tình trạng sử dụng đất kém hiệu quả. Để đất đai có thể tích tụ được cần tạo ra một môi trường thuận lợi để giúp hộ nông dân chuyên môn hóa theo các hướng sản xuất hàng hóa khác nhau: một bộ phận chuyên về sản xuất nông nghiệp, cần diện tích đất lớn hơn và một bộ phận hộ khác chuyển hẳn sang phi nông nghiệp. Rõ ràng ở đây chính sách về lao động nông thôn cần được đồng bộ với chính sách phát triển nông thôn chung của địa phương thì mới có thể khai thác được lợi thế về nguồn lao động dồi dào. Theo ý kiến của chúng tôi thì tình trạng di cư tạm thời hiện nay có ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân, nhưng chưa có ảnh hưởng đến phát triển nông thôn của địa phương. Báo cáo cũng nên thảo luận vấn đề chính sách phát triển nông thôn tổng hợp này rõ hơn chứ không nên tách rời các chính sách lao động sẽ không giải quyết được thấu đáo vấn đề.

Về kết luận di cư không có ảnh hưởng trực tiếp đến năng xuất lao động nông nghiệp chưa hoàn toàn xác đáng, do cách đặt vấn đề chưa sát với thực tế. Trong thực tế ảnh hưởng lớn nhất là vào các thời điểm cao điểm về lao động như thu hoạch, hay cấy lúa..., còn lại ít ảnh hưởng. Do vậy mô hình di cư tạm thời và trở về quê vào ngày mùa có tính thích hợp cao với hộ nông dân đa dạng hóa.

Di cư là một vấn đề mang tính xã hội cao, do vậy báo cáo lẽ ra nên phân tích kỹ theo vùng, theo kiểu hộ nông dân và đặc biệt nên chú ý tới hộ nghèo vì báo cáo nay nằm trong khuôn khổ dự án M4P.

Về phương pháp, các khảo sát thực tế chưa thực sự bổ xung về thông tin để giải thích cho các quan sát từ phân tích kinh tế lượng.

Về phần trình bày, các bảng kết quả nên trình bày tóm tắt các thông tin chính để báo cáo tập trung hơn, còn lại các bảng phân tích nên đưa xuống phụ lục.

Chú ý các điều tra Mức sống dân cư 1993 và 1998 là VLSS chứ không phải VHLSS.

Về phương pháp mô hình hồi quy cần áp dụng thêm các *test robust* như multicollinearity, auto-correlation (Durbin-Watson...) heteroskedasticity (White...) để đảm bảo tính chính xác.

Tóm lại, tôi đánh giá cao báo cáo với rất giàu thông tin và phương pháp khá chặt chẽ. Báo cáo cần chỉnh sửa bổ xung một số điểm trên cho hoàn thiện hơn trước khi công bố.

Nhận xét về Báo cáo Thị trường lao động nông thôn và tình hình di cư

Người nhận xét: Vũ Quốc Huy

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển
(Institute for Economics and Development Studies, IEDS)
207 Giai Phong Road, Ha Noi, Viet Nam

Nghiên cứu này đã đề cập đến 2 vấn đề có thể được coi là quan trọng nhất trong giai đoạn phát triển hiện nay của VN: việc làm, và nông thôn. Bởi lẽ gắn với việc làm là mức sống của người dân, là quá trình xóa đói giảm nghèo, thu hẹp bất bình đẳng, phát triển bền vững. Phát triển nông thôn là nơi mà tất cả quá trình chuyển đổi từ kế hoạch sang thị trường, từ lạc hậu sang phát triển đang diễn ra. Sự di chuyển của lực lượng lao động là 1 thước đo phản ánh quá trình thay đổi, dịch chuyển đó. Các chính sách phát triển hiện nay không thể không xem xét đến các vấn đề này. Vì vậy đây thực sự là 1 vấn đề có ý nghĩa quan trọng về mặt chính sách và rất nhiều người có quyền kỳ vọng nhiều vào kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Nghiên cứu này thực sự là 1 công trình nghiên cứu khá công phu, có đầu tư lớn về phương pháp luận và có cách thức triển khai tốt. Thiết kế nghiên cứu chắc hẳn được bàn thảo kỹ càng, công phu thể hiện ở việc (ý đồ) sử dụng các công cụ phân tích định lượng với phân tích định tính, số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Việc thực hiện các case studies như là một nghiên cứu độc lập và mang tính bổ sung cho kết quả nghiên cứu chung là 1 sự lựa chọn đúng đắn và bản thân nó cũng đã là một nghiên cứu có giá trị riêng. Việc sử dụng các công cụ phân tích định lượng hiện đại là một việc làm đáng khuyến khích do tình hình nghiên cứu hiện nay ở Việt Nam. Có thể có ý kiến cho rằng việc áp dụng như vậy là cho nghiên cứu mang tính quá hàn lâm, khó hiểu. Nhưng quả thực đây là việc cần được động viên , khuyến khích

Một số khuyến nghị và gợi ý chính sách có giá trị, tuy nhiên còn khá chung chung. Đôi khi các khuyến nghị này chưa nêu được tính đặc thù giữa di dân trong nước và di dân qua biên giới (XK lao động).

Nhận xét chung. Đây là 1 công trình nghiên cứu tốt, có chất lượng, Cách thức triển khai , từ khâu thiết kế, chuẩn bị dự án , phối hợp giữa các Viện, cơ sở nghiên cứu là cách làm rất tốt đáng được nhân rộng. Vai trò của tổ chức quốc tế như là một tác nhân quan trọng đến quá trình này là điều nên được đánh giá cao và cần tiếp tục được phát huy trong thời gian tới, khi giai đoạn 2 của dự án được tiến hành.

Một số ý kiến đóng góp

1. Trong khi các tác giả sử dụng mô hình của Benjiamin như là mô hình cơ sở cho toàn bộ phân tích ở chương 3 thì hầu như không thấy có sự phản ánh 1 cách tường minh vai trò của di cư trong mô hình đó. Quyết định di dân vì việc làm cần tách ra khỏi các lý do khác bởi tính chất khác nhau từ việc cân nhắc rủi ro, khả năng thay đổi quyết định đến những lợi ích, chi phí. Đáng lẽ phải có 1 khối mô hình riêng mô tả hành vi ra quyết định di cư sau đó gắn (plug) vào mô hình chung. Khi đó có thể là bài toán có lời giải cực biên (0 1) đi hay ở. Việc đưa yếu tố di dân chỉ như là để phản ánh sự tồn tại shadow price có vẻ không thuyết phục, hoặc chí ít là chưa rõ ràng (Bản thân khái niệm shadow price không được thao tác hóa và rất chung chung). Vì vậy cũng không ngạc nhiên khi đến phần hồi quy các tác giả lại quay về cách tiếp cận truyền thống (rất ad hoc).
2. Xét về mô hình kinh tế lượng thì mô hình mà các tác giả xem xét là 1 trường hợp điển hình về mô hình có biến phụ thuộc (LDV limited dependent model). Các hộ gia đình có thành viên đi làm ở nơi khác không phản ánh đầy đủ thông tin về quyết định di dân có thực hiện được không (vì các yếu tố khác; chi phí giao dịch, risk adverse). Do vậy nên chẳng áp dụng mô hình Heckman Selection Model để có thể cho kết quả chính xác hơn về mặt thống kê. Kết quả của mô hình hồi quy nhìn chung mang lại những thông tin có ý nghĩa. Tuy nhiên cần giải thích thêm tại sao có một số kết quả có vẻ trái với suy nghĩ thông thường. Trang 29 bản tiếng Anh cho kết quả labour demand trái dấu với migration (nhiều người đi lao động xa thì nhu cầu off-farm giảm?? **(Có thể có sự nhầm lẫn giữa cung và cầu ở đây)**)
3. Phần tác động đến commune. Đây là phần quan trọng mà có lẽ là yêu cầu chính của nghiên cứu này. Các tác giả đã lựa chọn cách phỏng vấn và phương pháp định tính. Đây là các lựa chọn đúng. Tuy nhiên nên chăng có thể phát triển thành mô hình mini-GE (cân bằng tổng thể) trong đó các tác động có thể sẽ được thấy rõ hơn. Trong chương 4: nên lưu ý đây là subjective perceptions nên khi so sánh cần lưu ý. Điểm thứ 2 vì các nguồn số liệu khác nhau nên khi so sánh cũng rất thận trọng (Bảng 4.5 trang 51) Bảng 4.9 (so về mức sống). Khái niệm di dân cần thống nhất.

Kết luận chung : Báo cáo tốt, có thể hoàn thiện tốt hơn.

Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng thực phẩm có sự tham gia và thân thiện với người nghèo

Cuộc họp cuối

Malica-M4P-ADB-ADDA, Hà Nội, 27/11/ 2006



Malica

Christian Langlais – CIRAD MALICA

1

Nền tảng của dự án này

= Phần tiếp theo của nghiên cứu của Malica/M4P về sự tham gia của người nghèo vào siêu thị và các kênh hàng giá trị khác

Kết quả của nghiên cứu trước:

Cần các dấu hiệu chất lượng thực phẩm giá rẻ và đáng tin cậy



Vai trò của Nhà nước và các tác nhân khác trong việc đảm bảo chất lượng?

2

Mục đích

Mô tả nền tảng của hệ thống đảm bảo chất lượng thân thiện với người nghèo

Sự tham gia của ai? Nhà nước, người sản xuất, người tiêu dùng, người kinh doanh,...

Ai là người nghèo? Người sản xuất, người tiêu dùng, người bán hàng,... ? Hệ thống chi phí thấp

3

Giả thuyết

- Participatory - Có tính tham gia = Thực tế/khả thi, phù hợp với yêu cầu, đáng tin cậy, công bằng
- Pro-poor - Thân thiện với người nghèo = Hệ thống chi phí thấp dựa trên sự gần gũi với các tác nhân

4

Hoạt động

- **Họp ban đầu với các chuyên gia:**
 - Xây dựng một quan điểm chung giữa các nhóm thành viên: người thực thi/thị trường/đảm bảo chất lượng/thanh tra/cấp chứng nhận
- **Họp với đại diện người tiêu dùng**
 - Nhu cầu chính của người tiêu dùng
- **Họp với nông dân hợp tác xã sản xuất rau ven đô**
 - 2 HTX ở Hoài Đức (Hà Tây)
 - HTX Văn Đức (Gia Lâm) (với hiệp hội người tiêu dùng)
- **Phỏng vấn giám đốc Cty Hanoi Organic's**
 - Kinh nghiệm marketing trực tiếp
- **Họp cuối cùng**
 - Kết quả chính/ phác thảo Hệ thống đảm bảo chất lượng có sự tham gia và thân thiện với người nghèo.
 - Đề xuất nghiên cứu tiếp theo

5

Hệ thống kiểm soát chất lượng : quan điểm của người tiêu dùng

- Vấn đề liên quan đến chất lượng
- Chất lượng:
 - Tươi và đa dạng
 - Ít dư lượng thuốc hoá học
- Mua bằng độ tin cậy:
 - Ít tin vào chứng nhận “Rau an toàn”
 - Họ dựa chủ yếu vào
 - Nguồn gốc rau
 - Cửa hàng/ người bán hàng mà họ quen biết

6

Hệ thống kiểm soát chất lượng

- Cấp chứng nhận
- Xác định nguồn gốc sản phẩm
 - Ở mức độ sản xuất
 - Từ ruộng ra chợ
 - Tại chợ
- Kiểm soát
 - Bên ngoài / Nội bộ
- marketing
 - Giao trực tiếp tại nhà
 - Cửa hàng
 - Ghi nhãn

7

Cấp chứng nhận

- Cấp chứng nhận rau an toàn (do PPD thực hiện)
 - Thường chỉ có một phần ruộng trồng được chứng nhận
 - Cấp chứng nhận không được cập nhật hàng năm
 - Không phải yêu cầu của người tiêu dùng
- Chứng nhận rau hữu cơ
 - Đất (3200 \$ để được ACT Thái Lan cấp chứng nhận cho 1.2 ha, nhưng sẽ còn cao hơn chút ít nếu muốn chứng nhận cho 120 ha)
 - Không phải yêu cầu của người tiêu dùng
 - không cấp chứng nhận
 - hoạt động chỉ bằng niềm tin của người tiêu dùng

8

Traceability (đối với rau an toàn RAT)

- Mức độ sản xuất
 - Không có tài liệu
 - Về kỹ thuật sản xuất
 - Về lượng hàng bán
- Từ ruộng tới chợ
 - Xe tải vận chuyển rau được đăng ký
 - Không có tài liệu về thu hoạch và giao hàng
- Tại chợ
 - Thỉnh thoảng có chứng nhận RAT ở cửa hàng
 - Nguồn gốc của sản phẩm được nêu rõ
 - Không có tài liệu ở cửa hàng về
 - Rau mua, bán, lỗ
 - Nguồn rau từ đâu
 - Chất lượng rau

9

Kiểm soát

- Bên ngoài
 - Cơ quan tư nhân hoặc nhà nước
 - Đất
 - Hay áp dụng cho sản phẩm xuất khẩu hơn
- Nội bộ
 - Được một số nhóm sản xuất thông báo
 - Quy định chung của nhóm
 - Không có quy định về kỹ thuật sản xuất

10

Marketing

- Giao hàng trực tiếp tại nhà
 - Người tiêu dùng nói “quá đắt”
 - Nhóm sản xuất RAT “quá đắt”
 - Người sản xuất rau hữu cơ sử dụng hình thức này
- Cửa hàng
 - Khó kiểm soát nếu không phải là cửa hàng của nhóm sản xuất
- Ghi nhãn:
 - Không có ở các HTX đã đến thăm; áp dụng thành công ở HTX khác (vd. Đông Dư) khi kết hợp với marketing trực tiếp
 - Người tiêu dùng tin tưởng
 - Hội người sản xuất nói họ sẽ tiến hành ghi nhãn

11

Kết quả chính

- Nông dân/ người tiêu dùng thống nhất quan điểm về tầm quan trọng của rau an toàn/ có nguồn gốc được công nhận/ ghi nhãn

12

Các bước tiếp theo

- Thu thập tài liệu về xác định nguồn gốc sản phẩm ở các mức độ khác nhau
- Cấp chứng nhận & kiểm soát
 - Để phát triển việc cấp chứng nhận và kiểm soát có sự tham gia
- Đào tạo
 - Người sản xuất về chất lượng
 - Người tiêu dùng:
 - Thương hiệu vẫn chưa đủ
 - Cấp chứng nhận và kiểm soát là cốt yếu
 - Thu thập tài liệu ở nhiều cấp độ khác nhau
- Nghiên cứu bổ sung
 - Phí giao hàng tại nhà so với bán ở cửa hàng

13

sổ tay
***Đánh giá sinh kế và thị trường có
sự tham gia***

Hà nội , tháng 11 năm 2006

Thành phần nhóm biên soạn :

Viện khoa học lao động – xã hội :

- TS Nguyễn Thị Lan Hương
- ThS Thái Phúc Thành
- CN Trần Thị Tuy Hoà
- CN Dương Tuấn Cường
- CN Vũ Thị Hải Hà

M4P :

- Ông Alan Johnson
- Ông Dominic Smith
- Bà Phạm Thị Bình Giang

Mục tiêu

- Giới thiệu khái quát các lý luận cơ bản và phương pháp tiếp cận khi đánh giá và phân tích mối quan hệ giữa sinh kế và tham gia thị trường của người nghèo
- Tổng hợp các kinh nghiệm đã được học hỏi từ các nhà tư vấn và thực tế nghiên cứu, đánh giá tại các địa phương
- Hướng dẫn sử dụng bộ công cụ nghiên cứu đã áp dụng tại các địa phương đã đánh giá

Kết cấu của cuốn sổ tay

Phần 1: Các vấn đề về lý luận và phương pháp nghiên cứu

Phần 2: Đánh giá sinh kế có sự tham gia

Phần 3: Đánh giá thị trường có sự tham gia

- Thị trường hàng hoá nông nghiệp
- Thị trường lao động
- Thị trường vốn tín dụng
- Thị trường đất đai

Phần 4: Hạ tầng cơ sở và các dịch vụ xã hội cơ bản

- Hạ tầng cơ sở
- Dịch vụ xã hội cơ bản

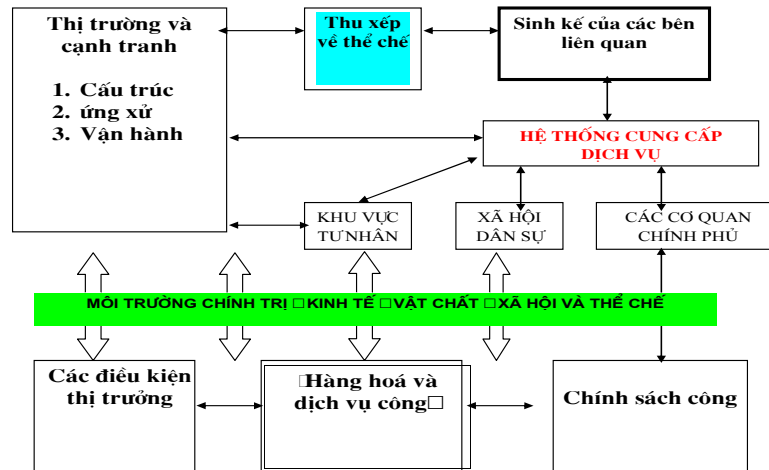
Phần 1: Lý luận chung và phương pháp nghiên cứu

1. Sinh kế, sinh kế bền vững, khung sinh kế
2. Sinh kế và thị trường
3. Đối tượng tham gia
4. Mẫu khảo sát và công cụ
5. Xử lý thông tin
6. Các bước tổ chức

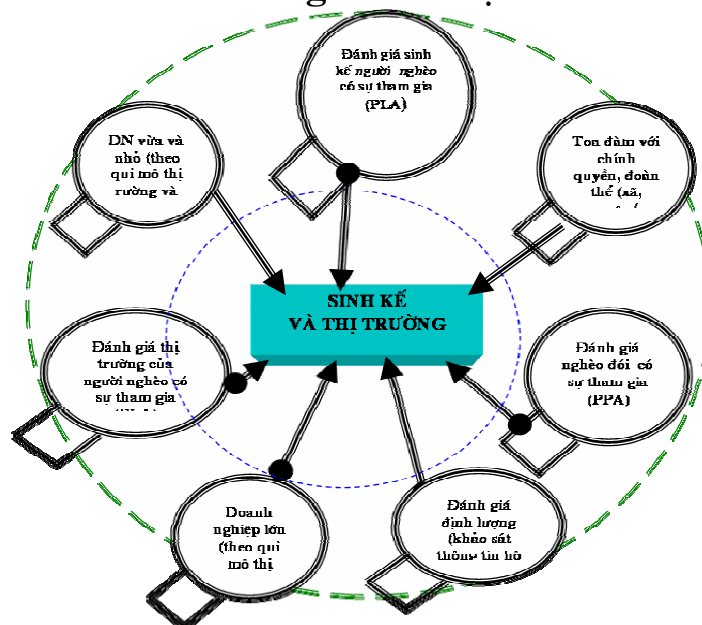
Khung phân tích sinh kế bền vững



Sinh kế và cấu trúc thị trường



Các nguồn số liệu



Các bước tổ chức PMA

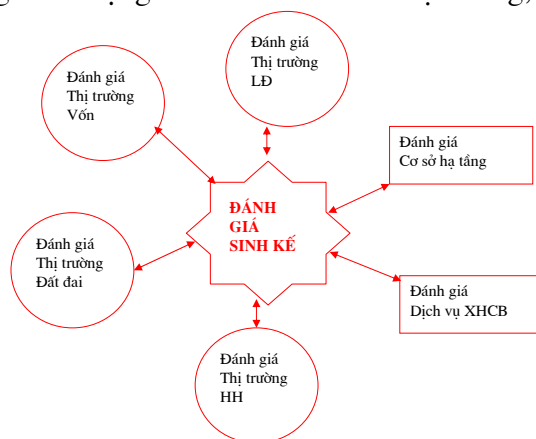
1. Xác định mục tiêu và vấn đề nghiên cứu
2. Xác định địa bàn nghiên cứu
3. Hình thành các câu hỏi nghiên cứu
4. Xác định nhóm đối tượng
5. Xây dựng công cụ thu thập thông tin
6. Tập huấn
7. Tổ chức các nhóm nghiên cứu thực địa
8. Thu thập thông tin trên địa bàn
9. Tổng hợp, báo cáo

Kết cấu chung của các phần SK, TT, CSHT và DVXHCB

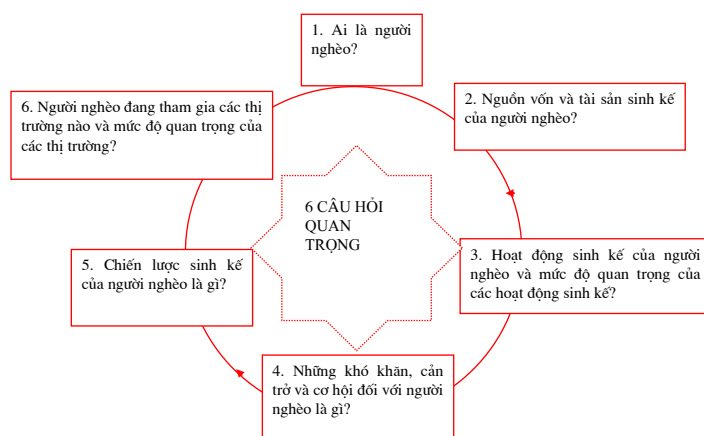
1. Giới thiệu
2. Mục tiêu
3. Nội dung
4. Đối tượng và phương pháp
5. Thu thập thông tin
6. Tổng hợp sơ bộ
7. Xử lý thông tin
8. Báo cáo tổng hợp

Phần 2: Đánh giá sinh kế

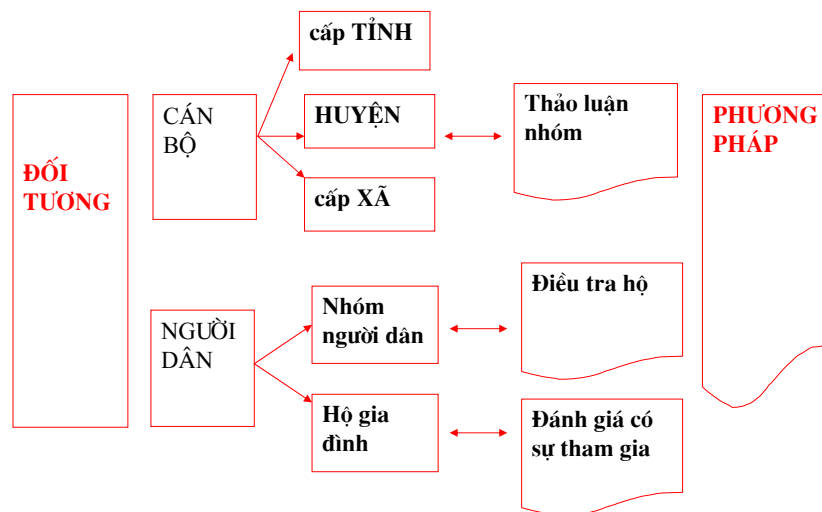
Đánh giá tác động của sinh kế và các thị trường, dịch vụ



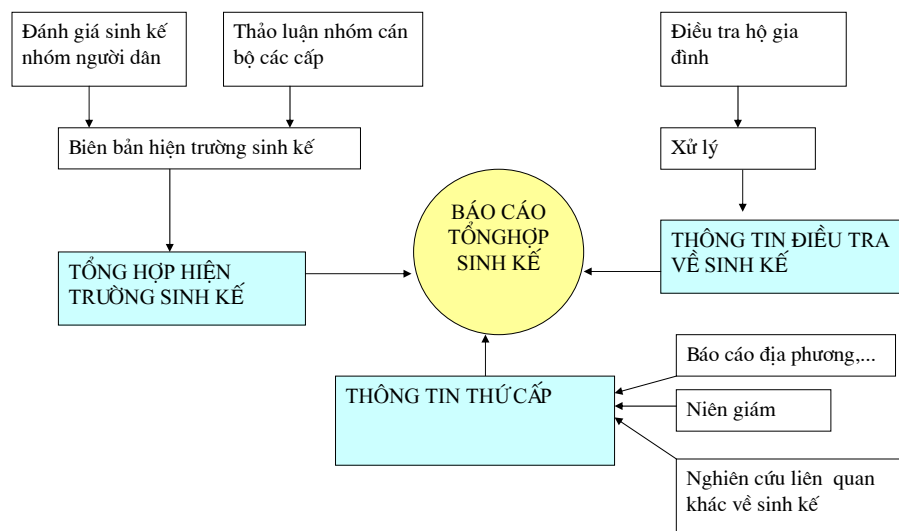
Các câu hỏi nghiên cứu



Đối tượng và phương pháp



Quy trình báo cáo tổng hợp



Phần 3: Đánh giá các thị trường

1. Thị trường hàng hoá nông nghiệp
2. Thị trường lao động
3. Thị trường vốn tín dụng
4. Thị trường đất đai

3.1. Thị trường hàng hoá nông nghiệp

Các câu hỏi chính :

1. Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu tại địa phương là gì? Hoạt động nào quan trọng? hoạt động nào có tiềm năng?
2. Hoạt động của Thị trường hàng hoá nông nghiệp tại địa phương? Vai trò, sự liên kết của các bên có liên quan (chính quyền, người cung cấp, người sản xuất, người tiêu thụ..)
3. Người nghèo tham gia ở đâu trong thị trường/
4. Chiến lược của các gia đình trong sản xuất hàng hoá là gì? lý do lựa chọn, những thuận lợi và khó khăn
5. Làm thế nào để người nghèo tham gia tốt hơn vào thị trường này?

Thị trường Hàng hoá NN: Đối tượng và Phương pháp

- Cán bộ các cấp:
cán bộ NN, Thủy sản, thương mại,
hội nông dân, khuyến nông
- Nhóm người dân
(nghèo và không nghèo)

Thảo luận nhóm

- Hộ gia đình nghèo
- Các cơ sở SX kinh doanh
(vừa và nhỏ, DN lớn)

Điều tra phỏng vấn

3.2. Thị trường lao động

Các câu hỏi chính :

1. Tình hình phát triển thị trường lao động tại địa phương và chiến lược trong tương lai?
2. Người nghèo tham gia thị trường lao động như thế nào (mức độ tham gia; vai trò tham gia; phân khúc thị trường mà người nghèo tham gia...)?
3. Làm thế nào để người nghèo tham gia tốt hơn vào thị trường lao động (mức độ tham gia nhiều hơn; có được những công việc tốt hơn, ổn định hơn và thu nhập cao hơn...)?

Thị trường Lao động Đối tượng và phương pháp

•Cán bộ các cấp:
Lao động TBXH, Nông nghiệp
công nghiệp, thương mại dịch vụ
VP ủy ban, các tổ chức đoàn thể
•Người dân : Lao động đặc thù
(làm thuê nghèo và không nghèo)

Nhóm sử dụng lao động :
• Các DN, cơ sở SX thuê lao động
•Các hộ gia đình thuê lao động

Thảo luận nhóm

Điều tra phỏng vấn

3.3. Thị trường Vốn tín dụng

Các câu hỏi chính :

1. Tình hình chung về thị trường vốn tín dụng tại địa phương và chiến lược phát triển trong tương lai
2. Người nghèo tham gia thị trường vốn tín dụng như thế nào (mức độ tham gia; vai trò tham gia; phân khúc thị trường mà người nghèo tham gia...)?
3. Làm thế nào để người nghèo tham gia tốt hơn vào thị trường vốn tín dụng, đặc biệt thị trường vốn tín dụng chính thức (mức độ tham gia nhiều hơn; có được chất lượng tín dụng tốt hơn,...)?

Thị trường Vốn tín dụng: Đối tượng và phương pháp

Cán bộ các cấp, tổ chức tài chính

- Lao động TBXH, tài chính, T. kê
- Ngân hàng tổ chức tín dụng
- NN, CN, TMDV, các đoàn thể

Người dân :

- Nhóm đã và đang vay vốn
- Nhóm cho vay vốn

Thảo luận nhóm

- Các doanh nghiệp tham gia
- Các cơ sở SX
- Các hộ gia đình vay vốn

Điều tra phỏng vấn

3.4. Thị trường Đất đai

Các câu hỏi chính :

1. Thị trường đất đai tại địa bàn nghiên cứu có những đặc điểm gì? Hiện đang diễn ra như thế nào?
2. Người nghèo hiện tham gia ở đâu trong thị trường? đóng vai trò gì trong thị trường đất đai tại địa phương đó?
3. Làm thế nào để người nghèo có thể tham gia tốt hơn?

Thị trường Đất đai: Đối tượng và Phương pháp

Cán bộ các cấp:

- Tài nguyên môi trường, địa chính
- Thống kê, khoa học công nghệ
- Trung tâm môi giới nhà (nếu có)

Người dân nghèo và không nghèo:
mua/bán/thuê/cầm cố / mất đất...

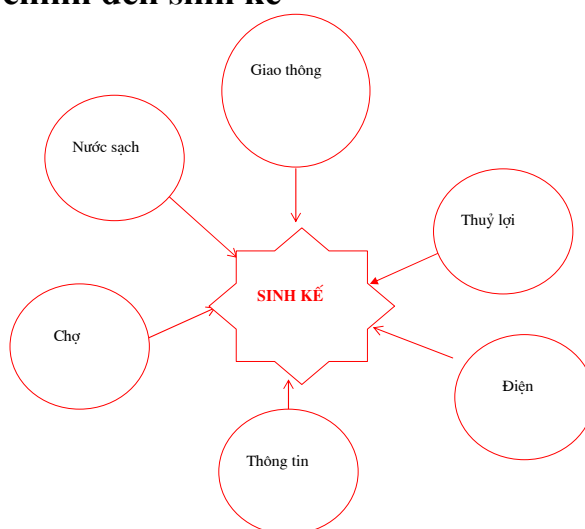
Thảo luận nhóm

Các hộ gia đình tham gia giao dịch

Điều tra phỏng vấn

Phần 4: CSHT và DVXHCB

4.1. CSHT: Đánh giá tác động của các dịch vụ CSHT chính đến sinh kế



Cơ sở hạ tầng

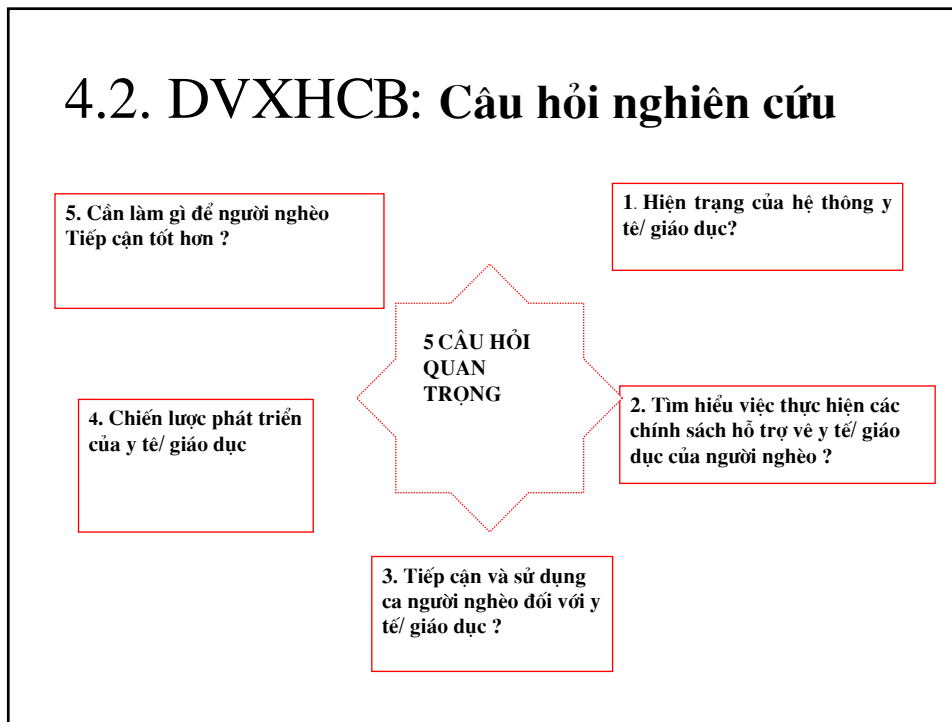
Các câu hỏi chính

1. Xác định những dịch vụ cơ sở hạ tầng quan trọng với sinh kế của người nghèo ?
2. Hiện trạng của một số dịch vụ cơ sở hạ tầng quan trọng này như thế nào?
3. Tiếp cận và sử dụng của người nghèo đối với cơ sở hạ tầng ?
4. Các thể chế chính sách của cơ sở hạ tầng và tác động của nó đối với sinh kế của người nghèo ?
5. Cần làm gì để người nghèo tiếp cận tốt hơn ?

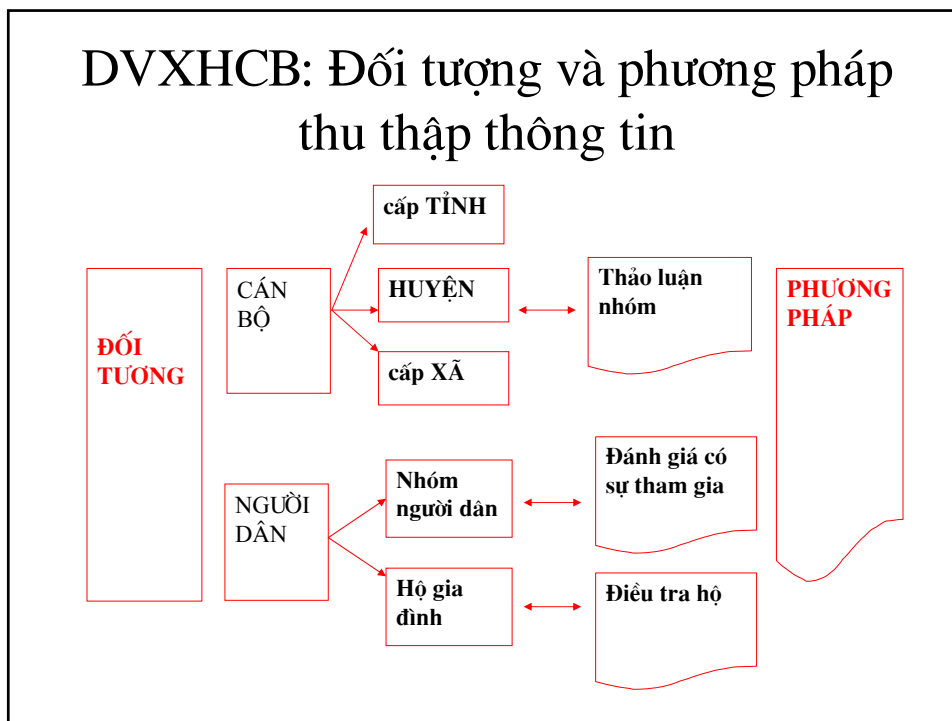
Cơ sở hạ tầng : Đối tượng và phương pháp

1. **Đối tượng:** 2 nhóm đối tượng chính là:
 - cán bộ các cấp : UBND, Kế hoạch đầu tư, GTVT, điện lực, thông tin , thủy lợi, Nước sạch, tài nguyên môi trường, Thống kê, các tổ chức đoàn thể
 - Nhóm người dân : (i) nhóm người dân nghèo và không nghèo (ii) các cá nhân (với tư cách đại diện các hộ gia đình).
- 2 **Phương pháp:** 3 phương pháp chính được sử dụng :
 - Thảo luận nhóm - với cán bộ chính quyền các cấp;
 - Đánh giá có sự tham gia - với các nhóm người dân
 - Điều tra - với các hộ gia đình.

4.2. DVXHCB: Câu hỏi nghiên cứu



DVXHCB: Đối tượng và phương pháp thu thập thông tin



XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN

BÁO CÁO GÓP Ý HANDBOOK “ĐÁNH GIÁ SINH KẾ VÀ THỊ TRƯỜNG CHO NGƯỜI NGHÈO CÓ SỰ THAM GIA”

Người trình bày: Nguyễn Trọng Dũng
Khoa Khuyến nông - Đại học Nông Lâm Huế

**Mục đích - Thời gian - Địa điểm - Đối
tượng - Thông tin cần thu thập**

- ❑ Đánh giá nội dung, phương pháp, ... và bộ công cụ của handook.
- ❑ Tiến hành từ ngày 28/11 – 5/12/2006.
- ❑ Tại 2 thôn của Xã Quảng Lợi huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế.
- ❑ Cán bộ chính quyền - Người nghèo - Hộ gia đình – Các báo cáo, kế hoạch.
- ❑ Các thông tin về sinh kế - Thị trường - Cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội cơ bản.

Tiến trình thực hiện

- Tập huấn (2 ngày)
 - Lý thuyết.
 - Phương pháp
 - Tiến trình thực hiện
 - Công cụ đánh giá
- Hiện trường (6 ngày)
 - Thảo luận nhóm
 - + Cán bộ chính quyền
 - + Người dân
 - Phỏng vấn hộ
 - Thu thập thông tin thứ cấp

(tiếp)

- Tổng hợp thông tin và viết báo cáo
 - Tổng hợp góp ý
 - Tổng hợp các phát hiện chung
- Hội thảo góp ý (HUAF, ILSSA, M4P)
 - Sử dụng công cụ
 - Đánh giá

Tổ chức và thảo luận nhóm

- ❑ Nhóm cán bộ khảo sát 3 người/nhóm
- ❑ Đối tượng thảo luận:
 - Cán bộ chính quyền 7-10 người/nhóm
 - Người dân 10 – 15 người/nhóm
- ❑ Thời gian thảo luận
 - Cán bộ chính quyền 3 tiếng/phiên
 - Nhóm người dân 3- 4 tiếng/phiên
- ❑ Các chủ đề thảo luận (*Sinh kế, Thị trường HHNN, Đất đai, Vốn, Lao động, Dịch vụ XHCB, Cơ sở hạ tầng*).

Những khó khăn và cách khắc phục

1. Tập huấn
2. Điều hành thảo luận
3. Đối tượng.

1. Tập huấn trước khi đi hiện trường

- ❑ Tăng thời gian tập huấn (4 – 6 ngày).
- ❑ Tìm hiểu kỹ địa bàn nghiên cứu.
- ❑ Tập huấn kỹ về công cụ sử dụng.
- ❑ Xây dựng kế hoạch thực địa kỹ càng cả về thời gian, tiến trình và nội dung.
- ❑ Thống nhất nội dung thông tin cần thu thập.

2. Điều hành thảo luận nhóm

- ❑ Tùy thuộc vào lượng thông tin nhiều ít, thời gian của một phiên thảo luận với cán bộ chính quyền thôn, thể từ 90 – 180 phút.
- ❑ Tùy thuộc vào lượng thông tin của người dân nhiều hay ít, thời gian của một phiên thảo luận với nhóm người dân từ 120 – 240 phút.

3. Lựa chọn đối tượng

- ❑ Cán bộ xã tham gia thảo luận nhóm phải là người đang phụ trách hoặc có chuyên môn gần với nội dung khảo sát. Số lượng 7-10 người là hợp lý
- ❑ Người dân phải là người nghèo với số lượng tối thiểu 10 người/ nhóm.
- ❑ Khảo sát ở cả 2 nhóm người dân (nghèo và không nghèo) về cùng 1 vấn đề. Trong điều kiện cho phép nên chia nhóm thảo luận thành nhóm Nam và nhóm Nữ.

Kết luận về kết cấu và nội dung handbook

- ❑ Kết cấu và nội dung của Handbook là hợp lý, khoa học, logic. Các phần hướng dẫn rõ ràng theo một trình tự nhất định. Nhưng để hiểu được thì phải có kiến thức nhất định về Kinh tế - Xã hội.
- ❑ Phần Sinh kể trình bày khá kỹ. Tuy nhiên phần Thị trường và Sinh kể lại chưa đầy đủ cần đưa thêm vào khái niệm về thị trường.
- ❑ Trình tự các bước tiến hành của từng nội dung là đầy đủ, bộ công cụ kèm theo lấy được khá đầy đủ các thông tin cho nghiên cứu.

(tiếp)

- ❑ Bộ công cụ thu thập thông tin về thị trường Hàng hoá Nông nghiệp đôi chỗ còn chưa hoàn thiện.
- ❑ Có thể sử dụng tổng hợp hoặc riêng rẽ từng bộ công cụ đánh giá từng nội dung theo các mục đích nghiên cứu khác nhau.
- ❑ Người điều hành và thư ký phải là người có kinh nghiệm và nắm chắc các câu hỏi thu thập thông tin.

Kết luận về sử dụng

Với nội dung, kết cấu, phương pháp, các bước tiến hành đã được trình bày trong cuốn handbook. Sau khi đã được tập huấn và sử dụng thử tại địa bàn xã Quảng Lợi huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên Huế. Chúng tôi có thể khẳng định rằng cuốn handbook này hoàn sử dụng được theo đúng mục đích của tác giả là đánh giá sinh kế và thị trường của người nghèo có sự tham gia. Tuy nhiên kết quả sẽ khả quan hơn khi khắc phục được những khó khăn như chúng tôi nêu trên.



CẢM ƠN QUÍ VỊ
ĐÃ CHÚ Ý LẮNG NGHE!

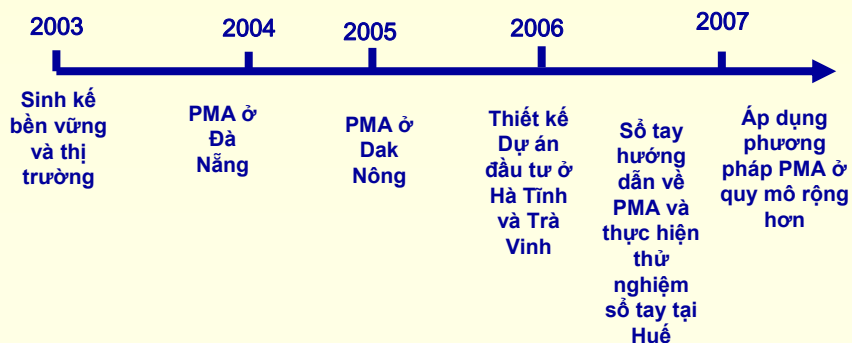


Nâng cao Hiệu quả Thị trường cho người nghèo

Kinh nghiệm phát triển nghiên cứu và áp dụng PMA tại Việt nam

M4P

Các mốc thời gian phát triển PMA



M4P

“Phát triển Phương pháp” – PMA ở Đà Nẵng

- Phân tích sinh kế ở Đà Nẵng dựa trên phương pháp tiếp cận Sinh kế Bền vững gắn với thị trường
- Dựa trên khung lý thuyết của Dorward và Poole
- Chuyên gia nước ngoài tư vấn về phát triển phương pháp và hoàn thiện báo cáo.
- Kết quả của PMA được UBND TP Đà Nẵng sử dụng và dẫn đến các thay đổi về chính sách có lợi cho người nghèo
- Các bài học rút ra và việc áp dụng trong bối cảnh của Việt nam tạo thành cơ sở cho việc phát triển phương pháp PMA

M4P

“Áp dụng một phương pháp được nghiên cứu kỹ càng” – PMA ở Đắk Nông

- Phương pháp PMA phát triển trong nghiên cứu ở Đà Nẵng được áp dụng ở 4 khu vực nông thôn khác nhau với các điều kiện thay đổi
- Kết quả là phương pháp này được tiếp tục hoàn thiện
- Theo dõi sau nghiên cứu tại Đắk Nông cho thấy thông tin từ nghiên cứu này có ích cho các nhà hoạch định chính sách tại địa phương

M4P

“Áp dụng mới”

– Thiết kế dự án Đầu tư ở Hà Tĩnh và Trà Vinh

- Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) hiện đang hỗ trợ một chương trình đầu tư trị giá 40 triệu US\$ có tên gọi “Nâng cao khả năng tham gia vào thị trường cho người nghèo” ở hai tỉnh Hà Tĩnh và Trà Vinh
- Chương trình này đã được Bộ KH & ĐT phê chuẩn và được Ban Lãnh đạo IFAD thông qua ngày 14 tháng 9 năm 2006
- Thiết kế chương trình dựa trên khái niệm nâng cao hiệu quả các thị trường cho người nghèo - đặc biệt là thị trường lao động và thị trường hàng hóa. Thông tin để thiết kế chương trình do Viện KH Lao Động và Xã hội (ILSSA) tổng hợp từ nghiên cứu PMA
- Phương pháp PMA đã được nâng cao để làm cơ sở thiết lập một chương trình đầu tư

M4P

“Chuyển giao Kiến thức”

– Phát triển Sổ tay Hướng dẫn và tiến hành thử nghiệm ở Huế

- ILSSA và dự án M4P cùng hợp tác soạn một cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện PMA
- Hội viết được tổ chức ở Huế với các đối tác từ Đại học Nông Lâm Huế, Viện Xã hội học và dự án Giảm nghèo GTZ
- Đại học Nông Lâm Huế đã thực hiện thành công việc thử nghiệm phương pháp trong Sổ tay PMA tại Huế
- Sổ tay hướng dẫn PMA sẽ được hoàn thiện cuối năm 2006.

M4P

Hướng tiếp theo

Tiếp tục phát triển phương pháp luận

Tái bản lần 2 Sổ tay hướng dẫn PMA?

Áp dụng khái niệm rộng rãi – IFAD đang phát triển một chương trình vốn vay mới ở Cao Bằng và Bến Tre dựa trên các khái niệm đã được áp dụng ở Hà Tĩnh và Trà Vinh

M4P

Xin cảm ơn!



M4P

Xây dựng năng lực cho nhà cung cấp dịch vụ phát triển chuỗi giá trị cho đối tượng là người nghèo

Trình bày tại tuần M4P

Thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2006

Networks

Development

Organisations

SNV

Connecting People's Capacities

Bố cục

- SNV lựa chọn phương pháp phát triển chuỗi giá trị
- Tiêu chí lựa chọn quan trọng
- Các ví dụ chuỗi giá trị
- Chúng ta tạo tác động thế nào
- Một số ví dụ
- Bài học kinh nghiệm

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 2

SNV

Connecting People's Capacities

SNV lựa chọn phương pháp phát triển chuỗi giá trị

- Là một phần thuộc chương trình tiếp cận thị trường cho người nghèo
- Hoạt động hướng tới mục tiêu tạo thu nhập và việc làm cho người nghèo ở vùng nông thôn (Tập trung đặc biệt vào: phụ nữ và dân tộc thiểu số)
- Phần lớn người nghèo ở vùng nông thôn tham gia vào sản xuất nông nghiệp, thường là người tạo ra ít giá trị và hạn chế trong việc tiếp cận thị trường

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 3

SNV

Connecting People's Capacities

Tiêu chí lựa chọn quan trọng đối với việc phát triển chuỗi giá trị cho người nghèo

- Xét trên khía cạnh của người nghèo
 - Tác động tiềm năng đối với giảm nghèo
 - Tiềm năng đối với các vấn đề xã hội (phụ nữ và dân tộc thiểu số)
 - Khả thi về mặt kỹ thuật & rủi ro (lao động, đất đai, vốn...)
 - Khả thi về mặt tài chính & tiếp cận nguồn tài chính
- Xét trên khía cạnh thị trường
 - Nhu cầu thị trường (hiện tại và tương lai)
 - Lợi thế cạnh tranh
 - Tiềm năng cải tiến

Tiềm năng mở rộng và phát triển Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 4

SNV

Connecting People's Capacities

Các chuỗi giá trị mà SNV đang phát triển

- Khu vực Tây bắc
 - Gạo (thơm) tại tỉnh Điện Biên
 - Chè và thảo quả tại Lai Châu
 - Long nhãn và mận nhĩ tại Sơn La
- Các tỉnh phía bắc
 - Chè tại Thái Nguyên
 - Cói ở Ninh Bình
- Bắc miền Trung
 - Nấm Linh Chi & hoa ở Quảng Bình
 - Nước mắm, gia súc, thủ công mỹ nghệ và nấm ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 5

SNV

Connecting People's Capacities

Chúng ta tạo tác động thế nào đối với việc phát triển chuỗi giá trị

- Phân tích chuỗi giá trị và xác định khu vực can thiệp (kết hợp giữa phân tích chuỗi giá trị và lý thuyết phát triển thị trường)
- Cung cấp thông tin cho các nhân tố của chuỗi giá trị
- Xây dựng năng lực của nhà cung cấp dịch vụ để họ có thể cung cấp/cải thiện các dịch vụ liên kết tiềm năng
 - Trong và ngoài chuỗi
 - Quan tâm đến các giải pháp thị trường
- Tạo điều kiện cho các nhân tố gặp gỡ nhau nhằm nâng cao sự học hỏi và hợp tác của chuỗi
- Cùng nhau nâng cao khả năng cạnh tranh của chuỗi

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 6

SNV

Connecting People's Capacities

Ví dụ

- Các dịch vụ chất lượng đối với chè
 - Phối hợp các công ty chè, nhóm nông dân và nhà chức trách cấp huyện để cải thiện chất lượng
- Cải thiện hoạt động sản xuất cói
 - Áp dụng những nghiên cứu của nông trường quốc doanh nhằm khuyến khích sự đổi mới và chất lượng kỹ thuật
- Phát triển hàng thủ công mỹ nghệ: thiết kế sản phẩm và marketing với FAHA ở Huế
- Cải tiến công nghệ sấy nhãn
 - Khuyến khích liên kết mới và cải thiện kỹ thuật marketing của các nhân tố địa phương

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 7

SNV

Connecting People's Capacities

Chuỗi giá trị chè Thái Nguyên- cải tiến quản lý chất lượng và marketing cho các nhóm nông dân trồng chè

- Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên cung cấp khóa tập huấn ToT về marketing và quản lý nhóm cho Chi cục bảo vệ thực vật
 - Chi cục bảo vệ thực vật đã tập huấn được cho 6 nhóm ND trồng chè đến nay
- Một mô hình về hệ thống quản lý chất lượng chè
 - Công ty chế biến chè thực hiện hệ thống quản lý chất lượng chè với các nhà cung cấp
 - Công ty chè và Chi cục bảo vệ thực vật tập huấn, cung cấp thông tin và gặp các tổ chức cá nhân thường xuyên.
- Tỉnh đã quyết định hỗ trợ hệ thống quản lý chất lượng chè tại các huyện khác của Thái Nguyên.

SNV

Connecting People's Capacities

Công việc phân tích chuỗi giá trị đã huy động nguồn lực đại phương và kích thích các hoạt động

Nguồn hỗ trợ của SNV: 65 triệu đồng và 80 ngày tư vấn

- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự khan hiếm có nguyên liệu chất lượng cao. Kết quả:
 - Phân tích chi phí và lợi ích cho thấy khả năng lợi nhuận và mức độ đầu tư
 - Những yêu cầu của việc áp dụng nghiên cứu và phát triển trong công đoạn canh tác/chế biến
 - Các nhân tố của chuỗi nhận thức được những trở ngại chung
- Kết quả này đã kích thích các tổ chức cá nhân thực hiện các hành động:
 - Tỉnh: dành 600 triệu cho xây dựng năng lực nghiên cứu và phát triển
 - Nông dân, trường Đại học, Sở NN bắt đầu thử nghiệm vật tư và biện pháp

canh tác mới

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 9

SNV

Connecting People's Capacities

Phân tích và phát triển chuỗi giá trị Long nhãn Sơn La

- Hỗ trợ: 70 ngày tư vấn và 10-15 triệu đồng
- Kết quả 1: Nhận thức và năng lực của Sở TM được nâng cao đối với việc định hướng và lập kế hoạch (trong kế hoạch năm 2007 tập trung nhiều hơn vào định hướng phát triển thị trường)
- Kết quả 2: Các nhân tố tại địa phương (nông dân và thương nhân) nâng cao kiến thức về chuỗi giá trị long nhãn: sẵn sàng thực hiện các hoạt động marketing mới
- Kết quả: Các hoạt động can thiệp được tiến hành cho việc phát triển và củng cố các kênh thị trường tiềm năng
- Hiện tại: tác động đối với việc cải thiện chất lượng quả bắt đầu cho thấy kết quả...

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 10

SNV

Connecting People's Capacities

Bài học

- Phát triển chuỗi giá trị là một quá trình của nhiều nhân tố/ tổ chức cá nhân và nên được tiếp cận như sau:
 - Tác động đến nhiều nhân tố khác nhau
 - Phát triển các dịch vụ với nhà cung cấp dịch vụ đích thực, nhưng thường gặp vấn đề đối với những thị trường chưa phát triển
- Tập trung vào vai trò của các nhân tố trong chuỗi giá trị
 - Giải pháp chủ yếu nằm trong chuỗi
 - Vai trò của các tổ chức quốc tế là đem đến sáng kiến/ đổi mới cho chuỗi.

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 11

SNV

Connecting People's Capacities

Bài học (2)

- Tạo kết nối tri thức và nhà cung cấp dịch vụ là một yếu tố quan trọng
 - Kết nối tri thức
 - Tạo diễn đàn cho các nhân tố
- Khi chọn một chuỗi giá trị cho người nghèo cần hiểu kỹ tình thế của người nghèo
 - Nguồn lực sẵn có
 - Tiềm năng cải tiến
 - Rủi ro do năng lực

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 12

SNV

Connecting People's Capacities

Bài học (3)

- Công nghệ và dịch vụ phù hợp cần quan tâm đến
 - Chất lượng hỗ trợ
 - Dịch vụ cung cấp hợp lý
 - Hỗ trợ lập kế hoạch hoạt động và kinh doanh
 - Hỗ trợ nông dân/nhóm sản xuất
 - Trở ngại của quy mô nhỏ khi tiếp cận thị trường lớn hơn và đòi hỏi chất lượng cung cấp ổn định (trong lĩnh vực du lịch và thực phẩm)

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 13

SNV

Connecting People's Capacities

Cảm ơn sự chú ý lắng nghe của quý vị

Pro-Poor Value Chain Development - M4P Week 2006 14

SNV

Connecting People's Capacities

Nhãn Hưng Yên

Xây dựng Chuỗi giá trị mang lại Lợi ích hơn cho Người Nghèo

Tuần lễ M4P 2006 – Ngày 2: Thứ Ba 28/11

Khách sạn Hà Nội Horizon

Vũ Như Quỳnh

Nhuquynh.sme@gtz-vietnam.com.vn / mobile: 091323 3507

Chương trình Phát triển DNNVV MPI – GTZ

www.sme-gtz.org.vn

- Giới thiệu tóm tắt về Chương trình Phát triển DNNVV
 - ❖ Tổng quan về Chương trình
 - ❖ Cấu phần Chuỗi Giá trị
 - ❖ Những việc đã đang được thực hiện?
- Dự án Nhãn tại Hưng Yên
 - ❖ Sự cần thiết của Dự án
 - ❖ Mục tiêu
 - ❖ Kế hoạch can thiệp
 - ❖ Những việc đã được thực hiện?
 - ❖ Kết quả
 - ❖ Kế hoạch cho 2007
- Bài học kinh nghiệm

SMEDP

Tổng quan Chương trình

Chuỗi giá trị

Đã thực hiện gì?

- Đối tác chính trị Việt Nam là MPI-ASMED.
Các đối tác thực hiện khác là VCCI, IMS và chính quyền tỉnh.
- **Mục tiêu**
Tăng cường khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa (*) thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam

(DNNVV bao gồm nông dân và nhóm nông dân được coi là doanh nghiệp nông nghiệp)*
- 4 cấu phần liên kết chặt chẽ
 - ❖ Môi trường Kinh doanh và Đầu tư
 - ❖ Phát triển Kinh tế Địa phương
 - ❖ Phát triển Chuỗi giá trị và Ngành hàng
 - ❖ Dịch vụ Kỹ thuật Tiên tiến và Dịch vụ Phát triển Kinh doanh
- 4 tỉnh: Hưng Yên, Quảng Nam, Dak Lak, An Giang

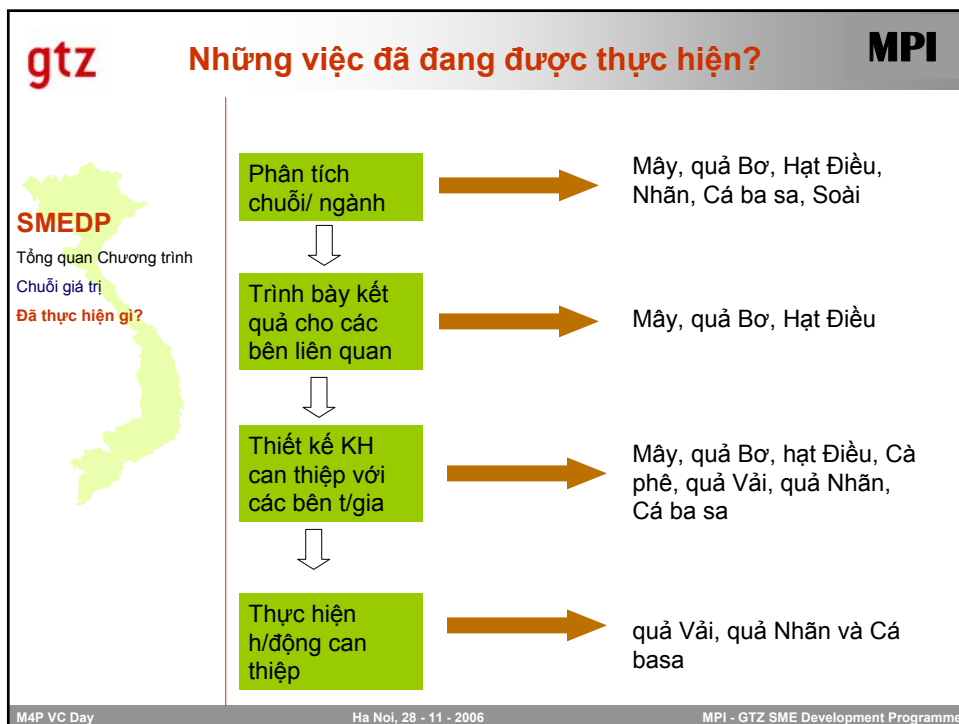
SMEDP

Tổng quan Chương trình

Chuỗi giá trị

Đã thực hiện gì?

- Nhận đề xuất từ chính quyền địa phương về những lĩnh vực phát triển ưu tiên, tập trung vào 4 tỉnh Hưng Yên, Quảng Nam, Dak lak và An Giang
- Thực hiện phân tích chuỗi giá trị để xác định vấn đề và đề xuất các hoạt động can thiệp
- Trình bày kết quả của phân tích chuỗi giá trị cho những bên liên quan và thống nhất về kế hoạch can thiệp
- Thực hiện các hoạt động can thiệp để cải thiện và tăng giá trị sản phẩm
- Bài học kinh nghiệm, chỉnh sửa và nhân rộng





Sự cần thiết của Dự án



Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu
Kế hoạch can thiệp
Đã thực hiện gì?
Kết quả
Kế hoạch 2007



- Giá trị văn hoá
 - ❖ Là biểu tượng của tỉnh và là niềm tự hào của nhân dân địa phương
- Giá trị xã hội
 - ❖ Tạo ra quan hệ thương mại với các tỉnh khác và việc làm cho người dân địa phương và các tỉnh khác
- Giá trị kinh tế
 - ❖ Diện tích trồng: 5.500 ha = 80% tổng diện tích trồng cây ăn quả; kế hoạch tăng lên 6.500 ha
 - ❖ Doanh thu hàng năm: 150-200 tỷ đồng (12-13% thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của tỉnh)

M4P VC Day
Ha Noi, 28 - 11 - 2006
MPI - GTZ SME Development Programme



Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



Sự cần thiết của Dự án



- Sản xuất
 - ❖ Thiếu sự tổ chức và cộng tác giữa các hộ sản xuất
 - ❖ Thiếu hệ thống quản lý chất lượng
- Chế biến
 - ❖ Công nghệ chế biến lạc hậu
 - ❖ Không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
 - ❖ Liên kết lỏng lẻo giữa các hộ chế biến
- Thị trường
 - ❖ Yêu cầu về chất lượng cao hơn (sản phẩm tươi, đặc sản, vệ sinh, bao bì...)
 - ❖ Lẫn lộn giữa nhãn Hưng Yên và nhãn nơi khác làm mất uy tín của nhãn Hưng Yên
 - ❖ Chưa xây dựng được chuỗi giá trị riêng

M4P VC Day
Ha Noi, 28 - 11 - 2006
MPI - GTZ SME Development Programme



Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



Mục tiêu Dự án



- Thúc đẩy **sự phát triển bền vững và hiệu quả** của chuỗi giá trị “nhãn lồng Hưng Yên” thông qua
 - ❖ Hỗ trợ các hoạt động hợp tác của người sản xuất và những tác nhân trong chuỗi;
 - ❖ Hỗ trợ người sản xuất và tác nhân trong chuỗi xây dựng thương hiệu và hệ thống chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản nhãn lồng ở Hưng Yên.
- Thời hạn: 2 năm 2006-2007
- Tư vấn: RUDEC – IPSARD (Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp, Nông thôn)
- Đối tác địa phương: Sở NN & PTNT và Sở KHCN tỉnh Hưng yên

M4P VC Day
Ha Noi, 28 - 11 - 2006
MPI - GTZ SME Development Programme

Nhấn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- Xây dựng tổ chức của người sản xuất, hộ chế biến và thương mại hợp tác cùng nhau trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhãn lồng chất lượng cao
- Hỗ trợ khảo sát đánh giá nhu cầu thị trường
- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng trên cơ sở quy trình kỹ thuật tập thể sản xuất sản phẩm nhãn lồng
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhãn lồng Hưng Yên
- Hỗ trợ cho chuẩn bị đăng bạ và bảo hộ sản phẩm tên gọi xuất xứ

Nhấn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- Từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2006
- Tổ chức nông dân
 - ❖ Khảo sát tìm hiểu nông dân mong muốn vào HTX
 - ❖ Hỗ trợ thành lập ban sáng lập HTX, tổ chức trao đổi, xây dựng kế hoạch thành lập
 - ❖ Tư vấn, hỗ trợ thành lập HTX, tư vấn quản lý, tổ chức, hoạt động tập thể trong HTX
 - ❖ Hỗ trợ xây dựng quy trình sản xuất tập thể, quy chế quản lý chất lượng nội bộ HTX

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- Tiêu thụ sản phẩm

- ❖ Hỗ trợ điều tra xác định kênh phân phối
- ❖ Hỗ trợ thiết lập phương án thương mại sản phẩm
- ❖ Hỗ trợ nông dân xây dựng hợp đồng và phát triển kênh hàng mới
- ❖ Hỗ trợ thiết kế nhãn mác và bao bì
- ❖ Hỗ trợ xây dựng quy chế hoạt động thương mại
 - ❖ Các cam kết nội bộ HTX về hoạt động thương mại
 - ❖ Quy trình theo dõi và thu mua sản phẩm
 - ❖ Quy chế sử dụng nhãn mác
- ❖ Tổ chức Hội nghị khách hàng giới thiệu sản phẩm

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- 1 HTX với 22 hộ thành viên
 - ❖ 20 hộ trực tiếp sản xuất
 - ❖ 2 hộ chuyên sấy và buôn long nhãn
 - ❖ 2 hộ thương mại nhãn
 - ❖ Ban Quản lý và Ban Kiểm soát được thành lập
 - ❖ Điều lệ và một số quy chế hoạt động đã được xây dựng
 - ❖ Diện tích nhãn: 30 ha (= 0.54%)
 - ❖ Sản lượng hàng năm: khoảng 50 tấn nhãn tươi
- Những việc chưa được?
 - ❖ Các xã viên không hiểu kỹ mục đích thành lập HTX
 - ❖ Hợp tác giữa các xã viên còn lỏng lẻo
 - ❖ Hệ thống quản lý chất lượng chưa hiệu quả
 - ❖ Ban Quản lý thiếu trình độ và kỹ năng quản lý

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- Nhãn đạt tiêu chuẩn chất lượng được đóng gói và dán nhãn (phản hồi của người tiêu dùng/ khách hàng)

**Nhãn**

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



■ Các kênh phân phối:

- ❖ Công ty phân phối Phú Thái (siêu thị và quầy bán lẻ)
- ❖ Bán buôn tại chợ Long Biên
- ❖ Phân phối trực tiếp cho các quầy hàng bán lẻ

■ Số lượng và lợi ích

- ❖ Tổng số lượng do Tổ thương mại HTX phân phối: 2,730 kg (14% = 390 kg lấy từ các hộ xã viên)
- ❖ Tạo thêm dịch vụ cho các xã viên: phân loại, bó nhãn, đóng gói, dán nhãn

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



Bảng: Chi phí cho 1 kg nhãn trong hệ thống HTX

STT	Chi phí	Kênh tự do	Kênh có nhãn mác
1	Giá mua cho nông dân trong HTX	x	x
2	Giá mua cao hơn cho nông dân	0	1.500
3	Công thu mua tại vườn + vận chuyển về kho HTX	500	500
4	Đóng gói nhãn theo từng túi	0	300
5	Hao hụt	600	1.000
6	Vận chuyển về Hà Nội + bốc vác	600	500
7	Thuê quầy Long Biên	100	250
8	Bao bì, nhãn mác	0	550
9	Điện thoại	50	50
	Tổng chi phí	1.850	4.650
	Lãi dự kiến	1.500	1.500
	Giá bán tối thiểu đảm bảo Lãi dự kiến	X + 3.350	X + 6.150

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



■ Những khó khăn:

- ❖ Thời gian: do Hội thảo Khách hàng bị tổ chức muộn mất 2 tuần so với thời gian thu hoạch; Công ty phân phối Phú Thái phản hồi thử nghiệm phân phối nhãn chậm so với kế hoạch
- ❖ Chất lượng:
 - ❖ Chưa được kiểm soát từ sản xuất, mà chỉ được lựa chọn theo tiêu chí, không tăng thêm nhiều giá trị
 - ❖ Mưa nhiều ảnh hưởng chất lượng nhãn
- ❖ Kinh nghiệm: GTZ, IPSARD, Phú Thái và HTX đều thiếu kinh nghiệm tiếp thị sản phẩm nông sản được thu hoạch trong thời gian ngắn.

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



■ Những việc chưa được?

- ❖ Tổ thương mại
 - ❖ Chưa thực sự vì lợi ích chung của HTX (lợi dụng nhãn mác, thương hiệu và phân phối nhãn không do xã viên HTX sản xuất)
 - ❖ Quá phụ thuộc vào hỗ trợ của tư vấn
- ❖ Hộ sản xuất
 - ❖ Thiếu tinh thần hợp tác, không vì lợi ích tập thể
 - ❖ Luôn mong chờ hỗ trợ từ bên ngoài
 - ❖ Quy trình sản xuất chưa thống nhất
- ❖ Không có sự nhất trí giữa tổ thương mại và hộ sản xuất trong hiệp hội



- Thể chế
 - ❖ Phân định rõ ràng bằng văn bản vai trò của các đối tác trong dự án
 - ❖ Công khai vai trò và chức năng của Sở NN & PTNT và Sở KH-CN (trong bối cảnh của tỉnh Hưng Yên nói chung)
- Phương pháp tiếp cận
 - ❖ Lôi kéo sự tham gia của các đối tác địa phương
 - ❖ Củng cố HTX là ưu tiên hàng đầu
 - ❖ Phải xây dựng quy trình kỹ thuật tập thể
 - ❖ Đa dạng kênh phân phối
 - ❖ Mang lại tác động lớn hơn là rất khó khăn
- Những người hưởng lợi
 - ❖ Chính quyền địa phương: phải trao đổi cởi mở để tiết kiệm thời gian hợp hành
 - ❖ Nông dân: thông điệp rõ ràng, NÓI, NHẮC LẠI, NÓI, NÓI, cần có sự tham gia của chính quyền địa phương khi trao đổi với dân.

Nhãn

Sự cần thiết

Mục tiêu

Kế hoạch can thiệp

Đã thực hiện gì?

Kết quả

Kế hoạch 2007



- Củng cố HTX
- Xây dựng quy trình kỹ thuật tập thể
- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm
- Điều phối hành động tập thể
- Sửa đổi quy chế quản lý nội bộ, tài chính, phân chia lợi nhuận
- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng Eurepgap cho nhãn tươi và nhãn chế biến
- Tăng cường trợ giúp tìm kiếm bạn hàng và các kênh phân phối

**Nâng cao hiệu quả phối hợp dọc trong
Chuỗi cung ứng nông sản :**

**Hợp đồng bao tiêu sản củ tươi với nông dân
tại huyện Krong Bong, Daklak**



Tiago Wandschneider (SADU)

Trình bày tại tuần lễ M4P

Hà nội, ngày 28/11/2006

Nội dung

1. Hợp đồng với nông dân: Khi nào? Như thế nào?
2. Vài nét tổng quát về ngành sản ở huyện Krong Bong
3. Mạng lưới hợp đồng với nông dân của nhà máy Yang Kang
4. Những phát hiện từ 40 nghiên cứu trường hợp
5. Can thiệp của dự án SADU
6. Kết luận

I. Hợp đồng với nông dân: Khi nào? Như thế nào?

Hợp đồng với nông dân - Định nghĩa

Sự thỏa thuận giữa nông dân và người mua
trong sản xuất và cung ứng nông sản

Hợp đồng với nông dân thay cho :

- ✓ Buôn bán trao đổi trên thị trường tự do (thị trường trao ngay)
- ✓ Liên kết dọc (mô hình nông trường)

Hợp đồng với nông dân khi nào là thích hợp?

- Hợp đồng với nông dân không phải là giải pháp phù hợp với tất cả các loại cây trồng và trong mọi tình huống
 - Hợp đồng với nông dân chỉ thích hợp khi:
 - có khả năng mang lại lợi ích lớn hơn cho doanh nghiệp so với các giải pháp khác
- VÀ**
- có khả năng mang lại lợi ích lớn hơn cho nông dân so với bán ra trên thị trường trao ngay.

Lợi ích đối với doanh nghiệp chế biến nông sản

So với mua bán trên thị trường trao ngay



- Đảm bảo được khối lượng và chất lượng dự kiến của một sản phẩm cụ thể đúng thời điểm

So với mô hình nông trường



- Không mất chi phí mua hoặc thuê đất (và có thể là không có sẵn đất để mua hoặc thuê)
- Không mất chi phí nhân công
- Rất ít hoặc không có rủi ro về sản xuất; có khả năng chia sẻ rủi ro thị trường với nông dân

Lợi ích đối với nông dân

- Được trả chậm vật tư đầu vào
- Được tiếp cận vật tư đầu vào
- Được hỗ trợ kỹ thuật
- Được tiếp cận với thị trường mang lại lợi nhuận cao hơn (thị trường sản phẩm giá trị cao)
- Giảm thiểu rủi ro thị trường

Loại cây trồng nào phù hợp với hình thức hợp đồng với nông hộ nhỏ? (1)

Nhìn từ góc độ của nông hộ (cần)

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| ▪ Cây trồng cần có sự đầu tư đáng kể | ➔ | làm đất, tưới tiêu, thiết lập hệ thống cây trồng |
| ▪ Cây trồng cần có sự hỗ trợ định kỳ | ➔ | cung cấp đầu vào, cơ giới hóa, hỗ trợ kỹ thuật và tiếp cận thị trường |

Loại cây trồng nào phù hợp với hình thức hợp đồng với nông hộ nhỏ? (2)

Nhìn từ góc độ của doanh nghiệp (cần)

- Cây trồng cần nhiều lao động và/hoặc giám sát lao động chặt chẽ
- Sản xuất tập trung trên cùng một địa bàn có thể gây ra rủi ro thất bát cho doanh nghiệp
- Khó thu mua trên thị trường trao ngay
- Nông dân có khả năng sản xuất ra sản phẩm đạt yêu cầu kỹ thuật với chi phí/giá phải chăng.

Loại cây trồng nào phù hợp với hình thức hợp đồng với nông hộ nhỏ? (3)

Dễ dàng khi thực hiện (Thoải mái)

- Loại cây trồng cho sản phẩm có rất ít khả năng bán được ra thị trường tự do (không thực hiện nghĩa vụ chiến lược) và giảm thiểu sự không thực hiện nghĩa vụ tín dụng :
 - ✓ Có nhu cầu thị trường địa phương hạn chế (VD : rau đặc sản và hoa tươi)
 - ✓ Cồng kềnh và khó có khả năng cung ứng cho những nhà chế biến ở xa (VD: mía đường)
 - ✓ Dễ bị hỏng (chè, mía đường và hoa màu)
 - ✓ Độc quyền mua (Đặc nhượng)

Loại cây trồng nào phù hợp với hình thức hợp đồng với nông hộ nhỏ? (4)

	(+) Dễ dàng khi thực hiện
	x rau xuất khẩu x chè x mía đường x sản trái vụ
(-)	Nông dân có nhu cầu(+)
x rau tiêu thụ tại thị trường địa phương x sản (chính vụ) ngô	x bông x cà phê, điều (-)

Tính bền vững của hệ thống hợp đồng với nông dân

Khả năng hai bên cùng có lợi là
cần thiết nhưng chưa đủ

Các yếu tố thành công từ bên ngoài (tạo điều kiện)

- Hạ tầng kinh tế + chính sách và khung pháp lý:
 - ✓ Cơ sở hạ tầng giao thông tốt
 - ✓ Khả năng cung cấp điện đảm bảo
 - ✓ Mức thuế nhập khẩu đối với sản phẩm vật tư nông nghiệp thấp
 - ✓ Thủ tục nhập khẩu nhanh gọn
 - ✓ Hệ thống sang nhượng và quản lý đất đai phù hợp (các nông trại hạt nhân)
 - ✓ Luật lao động phù hợp (VD : Thuê lao động mùa vụ)
 - ✓ (...)
- Hệ thống luật pháp hoạt động hiệu quả không phải là một điều kiện tiên quyết dẫn đến thành công

Các yếu tố nội lực dẫn đến thành công : năng lực của doanh nghiệp về ...

- Huy động tài chính
- Khuyến khích áp dụng các phương pháp trồng trọt tiên bộ
- Chọn lọc nông dân tham gia
- Lập kế hoạch khuyến khích một cách thích hợp để hạn chế tốt đa bán sản phẩm ra thị trường tự do và đảm bảo tỉ lệ hoàn trả tín dụng cao
- Đối thoại hiệu quả và duy trì quan hệ tốt với nông dân và cộng đồng địa phương
- Tiếp cận thị trường mang lại lợi nhuận cao
- Sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi điều kiện bên ngoài
- (...)

Các phương thức phối hợp ngành dọc: mô hình “nhân viên giám sát toàn bộ”

- Kiểm soát trực tiếp các hoạt động hiện trường

NHƯNG

- ✓ Có thể bị nhân viên cấp dưới lạm dụng
- ✓ Chi phí nhân công cao và/hoặc dịch vụ cho nông dân không tốt

Các phương thức phối hợp ngành dọc: mô hình “nhóm”

- Chi phí giao dịch thấp
- Nguy cơ không thực hiện nghĩa vụ thấp hơn
- Quan hệ giữa nông dân và nhân viên của công ty công bằng hơn

Các phương thức phối hợp ngành dọc: mô hình “người phân phối/đại lý”

- Chi phí - hiệu quả
- Thanh toán theo kết quả
- Khả năng kiểm soát cao

NHƯNG

- ✓ Lợi ích về tài chính có thể tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà phân phối

Giải quyết tranh chấp (1)

- Phương pháp quản lý tốt chính là công cụ giải quyết tranh chấp có hiệu quả nhất
 - ✓ trao đổi tốt với nông dân
 - ✓ có khuyến khích thích đáng
 - ✓ dịch vụ khuyến nông hiệu quả
 - ✓ hỗ trợ hậu cần đúng lúc
 - ✓ thanh toán ngay và công bằng
-
- Giảm thiểu tranh chấp (TÍN NHIỆM)
- Tranh chấp được giải quyết một cách nhanh chóng (TÍN NHIỆM)

Giải quyết tranh chấp (2)

- Hợp đồng không được ký vì khả năng hoạt động hợp pháp
- Hợp đồng là một công cụ giao tiếp quan trọng => tạo ra “nguyên tắc của trò chơi” rõ ràng cho cả hai bên
- Đôi khi cơ chế giải quyết tranh chấp trên cơ sở tự nguyện do hai bên đặt ra có thể mang lại hiệu quả chi phí
- Đôi khi, “hệ thống giải quyết tranh chấp qua bên thứ ba làm trọng tài” có thể lại là phương pháp mang lại hiệu quả chi phí

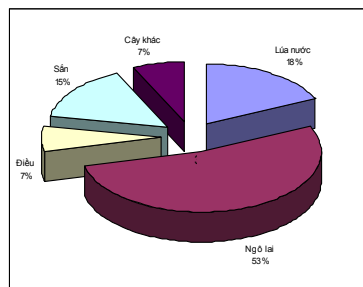
II. Ngành sản ở huyện Krong Bong

Khái quát về huyện Krong Bong

Cách thành phố Ban Mê Thuột (km)	55
Dân số	83,115
Tỉ lệ người dân tộc thiểu số (%)	33
Nhóm người dân tộc thiểu số chủ yếu	Ê đê, M' Nông, H' Mông
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	39.5
Cây công nghiệp chính	Ngô, sắn, đậu, thuốc lá, cà phê, điều

Sắn là loại cây trồng quan trọng thứ hai ở Krong Bong

- Tổng diện tích sắn (2005) = 2.450 ha
- Tổng sản lượng sắn củ tươi (2005) = 46.550 tấn
- Thu nhập ước tính từ bán sắn củ tươi (2005) = 23 tỉ đồng
- Lương ước tính trả cho chế biến sắn (2005) = 1,1 – 1,4 tỉ đồng



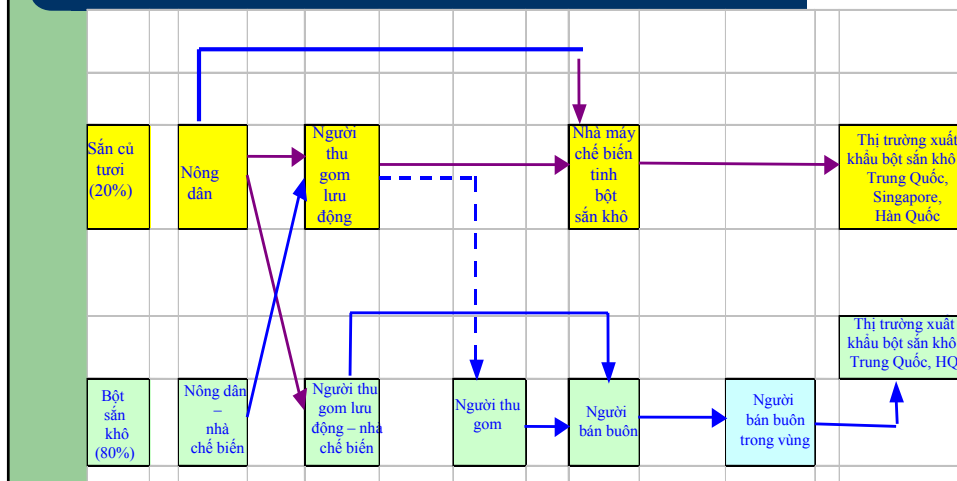




Ngành sản tăng trưởng rất mạnh

- Tăng trưởng do có các điều kiện nhu cầu tốt
 - ⇒ Nhu cầu lớn về sản khô từ thị trường Trung Quốc (sản xuất ethanol)
 - ⇒ Nhu cầu rất lớn về sản củ tươi từ các công ty chế biến tinh bột sản xuất khẩu
- Diện tích và năng suất sản tăng nhanh
 - ⇒ Áp dụng giống sản cao sản có hàm lượng tinh bột cao trên diện rộng
 - ⇒ Sử dụng phân bón có chọn lựa
- Quản lý xói mòn và dinh dưỡng đất trở thành một vấn đề lớn

Chuỗi cung ứng củ sản ở Krông Bong



Chuỗi cung ứng bột sắn khô



Chuỗi cung ứng bột sắn khô





Chuỗi cung ứng bột sắn khô

- Trong năm 2005, đã có 18.000 tấn tinh bột sắn khô được chế biến từ 39.000 tấn củ sắn tươi
- Nhà kinh doanh địa phương và các nhà xuất khẩu trong khu vực (kinh tế tư nhân) là những tác nhân chính trong chuỗi giá trị sắn (tới tận khi xuất khẩu)
- Hệ thống Marketing có khả năng cạnh tranh tốt nhưng lại không cho ra kết quả tốt

Chuỗi cung ứng bột sắn khô

- Trong năm 2005, tại huyện đã có 7.500 tấn củ sắn tươi được dùng chế biến tinh bột sắn khô
- Công ty cổ phần là tác nhân chính trong chuỗi giá trị (đến tận khi xuất khẩu)
- Chuỗi cung ứng sắn khô tại địa phương phải chịu chi phí giao dịch cao và phối hợp kém

3. Hệ thống hợp đồng với nông dân của nhà máy Yang Kang Tapioca

Nhà máy Kang Yang Tapioca (KYF)



Khái quát về KYF

- Bắt đầu hoạt động từ năm 2003
- Chuyển giao quyền sở hữu nhà máy vào năm 2004
- Là người mua sản củ tươi lớn duy nhất trong huyện
- Công suất chế biến hàng năm : 15.000 tấn tinh bột sản khô/năm ~ 150 tấn củ tươi/ngày trong suốt 10 tháng/năm
- Hầu hết bột sản khô dùng để xuất khẩu (Trung Quốc là thị trường chính)

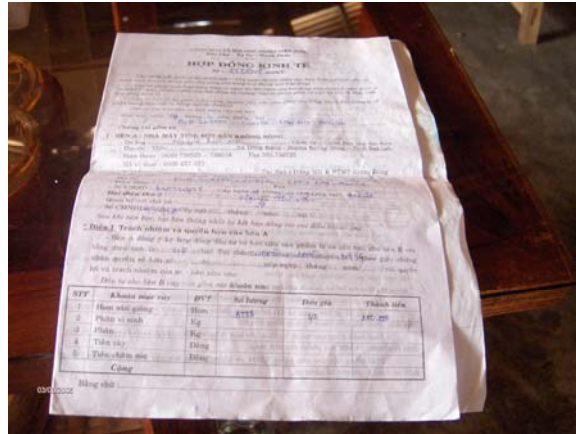
Khái quát về KYF

- Năm 2005 nhà máy bị lỗ nhưng ít
- Khối lượng thu mua củ sắn tươi tăng đáng kể vào năm 2006

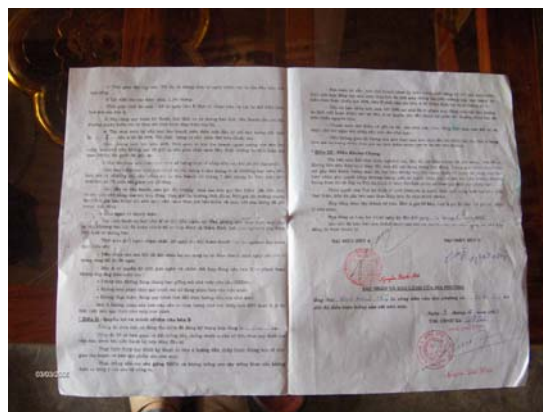
Hệ thống hợp đồng với nông dân của KYF (1)

- Chiến lược của công ty là mua củ sắn tươi từ các nông dân trong huyện Krong Bong và các huyện lân cận theo hợp đồng
- Nhà máy dựa vào các cán bộ hiện trường để quản lý hệ thống hợp đồng
- Nhà máy làm việc với trưởng của các nhóm nông dân có quan hệ “rất lỏng lẻo”
- Năm 2006, KYF đã ký hợp đồng với ~ 1.700 nông hộ với có tổng diện tích 1.600 ha
- Nhà máy cũng thu mua củ sắn tươi từ thương nhân

Bản chụp hợp đồng (trang 1)



Bản chụp hợp đồng (trang 2 và 3)



Hệ thống hợp đồng với nông dân (2)

- Nhà máy cấp vật tư đầu vào trả chậm:
 - ✓ giống sản (KM 94) trong vụ đầu tiên
 - ✓ phân vi sinh (sản phẩm phụ của bột sản khô)
- Nhà máy cho một số nông hộ vay một khoản tiền nhỏ (làm đất, làm cỏ)
- Nhà máy hỗ trợ kỹ thuật
- Nhà máy đảm bảo mua hết số lượng sản củ tươi và thanh toán cho nông dân theo hàm lượng tinh bột trong củ sản

III. Phát hiện từ nghiên cứu 40 trường hợp

#1 Hợp đồng được lập sơ sài và ít thảo luận với nông dân

- Ít tham vấn hoặc không tham vấn nông dân khi thiết lập và thực hiện hợp đồng
 - Quan điểm của hợp đồng rất quan liêu
 - Nhà máy và cán bộ hiện trường hứa rất nhiều nhưng không giữ lời hứa!
 - Đôi khi nhà máy và cán bộ hiện trường có thái độ không hỗ trợ và lịch sự lắm với nông dân
 - Nông dân không giữ hợp đồng!
- ➔
- ✓ Nông dân không hiểu rõ một số điều khoản trong hợp đồng
 - Tính lãi xuất trên những khoản tín dụng vật tư đầu vào và khoản vay cho nông dân
 - Tiêu chí chiết khấu giá do hàm lượng tinh bột sản và tạp chất không rõ ràng
 - Trách nhiệm vận chuyển
 - ✓ Nhiều nông dân không tin tưởng nhà máy và cán bộ của nhà máy

#2 Chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng

- Nông dân thắc mắc về chất lượng vật tư đầu vào => giảm mức tín dụng trung bình cho vật tư đầu vào
- Nhiều nông dân chưa được hỗ trợ về kỹ thuật
- Cán bộ hiện trường của nhà máy thường không có thời gian xử lý các tài liệu có liên quan => chi phí thời gian
- Chậm trễ trong việc điều phương tiện vận chuyển và thời gian chờ đợi lâu khi giao hàng => giảm hàm lượng tinh bột và mất thời gian

#3 Hệ thống hợp đồng hiện tại làm mất quá nhiều thời gian của nông dân

- Đăng ký
- Lấy phiếu thu hoạch từ nhà máy hoặc trạm thu mua (cán bộ thường vắng mặt)
- Xác nhận nguồn gốc cung ứng và nhận vật tư đầu vào tại trạm
- Thu xếp vận chuyển
- Đi đến nhà máy
- Chờ đợi cân củ tươi, đo hàm lượng tinh bột và tạp chất, chờ lấy phiếu thanh toán
- Quay trở lại nhà máy hoặc trạm thu mua để lấy tiền thanh toán (đôi khi phải đi lại vài lần)

Kết quả là...

- Phần lớn nông dân bán sản cho nhà máy thông qua người kinh doanh trung gian
 - ⇒ tiết kiệm thời gian
 - ⇒ thanh toán ngay bằng tiền mặt
 - ⇒ người kinh doanh cho vay đều đặn (bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật)

#4 Hệ thống hợp đồng kém hiệu quả gây ra nhiều thiệt hại cho nông dân

- Chi phí thời gian lớn
- Thương nhân tính chi phí quản lý cao (thời gian và giấy tờ)
- Giảm hàm lượng tinh bột do chậm trễ trong khâu giao hàng dẫn đến giảm giá tại nhà máy

#5 Trong thời gian chính vụ hầu hết nông dân không cần hợp đồng với nhà máy

- Nhu cầu về đầu vào thấp
- Nhà máy cho vay ít hoặc không cho cần cho vay
- Sản rất dễ trồng
- Nông dân có thể bán sản cho các thương nhân khác với giá tương tự một cách dễ dàng

#6 Khó khăn và tốn nhiều chi phí để quản lý hệ thống hợp đồng

- Giao dịch với hơn 1.500 nông hộ với một mặt hàng có tính dễ hỏng cao là rất phức tạp và tốn nhiều thời gian
- Nhà máy Yang Kang thiếu nhân viên => hợp đồng không được thực hiện tốt

Kết quả là...

- Lượng cung ứng quá nhiều và phối hợp hợp cung ứng không tốt thường xuyên xảy ra trong thời gian thu hoạch cao điểm
 - ⇒ Thời gian chờ đợi lâu trước khi cân sẵn
 - ⇒ Thời gian giữa khi cân sẵn và khi chế biến lâu
- Chờ đợi lâu làm giảm chất lượng củ sắn tươi (hàm lượng tinh bột)
 - ⇒ tăng chi phí sản xuất!
 - ⇒ giảm chất lượng tinh bột khô?

#7 Trong thời gian chính vụ KYF không cần hợp đồng với nông dân

- Nhà máy dễ dàng mua được sản củ tươi có chất lượng tương tự từ các thương nhân
- Phối hợp cung ứng với một số ít thương nhân dễ hơn và tốn ít chi phí hơn là phối hợp với một số lượng lớn nông hộ

NHÀ MÁY CÓ THỂ GIẢM CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ HAO HỤT SẢN PHẨM THÔNG QUA PHỐI HỢP MUA BÁN VỚI THƯƠNG NHÂN!

Trong thời gian trái vụ (Tháng 5 – Tháng 9)

- Hợp đồng với nông dân là phù hợp
 - ✓ Nông dân không có kênh thị trường sản phẩm khác trong thời gian trái vụ vì thế họ cần một thị trường tiêu thụ đảm bảo
- Giá sản trái vụ phải cao hơn để bù đắp vào năng suất và hàm lượng tinh bột giảm đi

IV. Can thiệp của dự án SADU

SADU đang hợp tác với nhà máy để...

1. Tăng cường đối thoại với nông dân
=> Thúc đẩy và tạo điều kiện hợp nhà máy – nông dân thường xuyên hơn và hiệu quả hơn
2. Cải tiến dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân
=> công cụ khuyến nông mới (videos, CD-ROM)
3. củng cố cấu trúc hợp đồng và các mô hình phối hợp dọc để giảm chi phí giao dịch
4. Nghiên cứu tiến hành các mô hình mua sản khác nhau giữa thời điểm chính vụ và thời điểm trái vụ!

V. Kết luận

**Hợp đồng với nông dân không phải là
“thần dược”: cần có một phương pháp thực tế và
linh hoạt hơn**

- Trong thời gian chính vụ nhà máy và đa số nông dân đều có lợi mà không cần phải ký hợp đồng với nhau
- Khi chính vụ thương nhân có liên kết thị trường hiệu quả sẽ mang lại lợi nhuận tốt hơn cho cả nhà máy và nông dân
- Trong thời gian trái vụ hợp đồng với nông dân là hợp lý

Nhà nước có thể đóng một vai trò quan trọng trong tạo ra môi trường thuận lợi

- Cơ sở hạ tầng kinh tế và khung chính sách/pháp lý là vô cùng quan trọng đối với:
 - ✓ khả năng cạnh tranh của các nhà kinh doanh nông sản
 - ✓ thành công trong mối quan hệ hợp đồng giữa nông dân và các nhà kinh doanh nông sản
- Sự tham gia trực tiếp của nhà nước trong quản lý và thực hiện hệ thống hợp đồng với nông dân không phải là một biện pháp lý tưởng

Nâng cao hiệu quả của phương pháp hợp đồng với nông dân

- Đối thoại và trao đổi với nông dân
- Các mô hình phối hợp dọc : vai trò của nhóm, đại lý và thương nhân
- Cung ứng vật tư đầu vào
- Hỗ trợ kỹ thuật
- Chi phí giao dịch
- Quản lý cung ứng



Xin cảm ơn sự chú ý của quý vị!

Để biết thêm thông tin xin liên hệ

Tiago Wandschneider, Trưởng dự án SADU tại Việt nam

t.wandschneider@cgiar.org

Sáng kiến về Tre khu vực Mekong



Campuchia

Lào

Việt nam



Thí điểm chuỗi cung cấp và Nghiên cứu khả thi

- Thí điểm chuỗi cung cấp – do MPDF dẫn đầu. Tỉnh Thanh Hoá, Việt nam (cuối 2004 đến nay).
- Nghiên cứu khả thi về Tre khu vực Mekong - OHK & MPDF. Trung Quốc, Việt nam, Lào, Campuchia, Toàn cầu (tháng Giêng – tháng 6 năm 2006)



Tre ở khu vực Mekong

1. Sáng tạo

Ngành chế biến tre hình thành như thế nào

2. Cơ hội

Thị trường toàn cầu 7 tỉ USD/năm và tiếp tục tăng

3. Tiềm năng tác động

Mekong năm 2017 ~USD1,2tỉ/năm & 1,2 triệu việc làm

4. So với Trung Quốc

Trung Quốc dẫn đầu trong lĩnh vực này

3

Sáng tạo



4

Sáng tạo (1) Trung Quốc và các Sản phẩm Tre mới

- Trung Quốc buộc phải sáng tạo với các sản phẩm từ tre



Các sản phẩm có thị phần

Phát triển thị trường mới

5

Sáng tạo (2) Tối đa hóa tính hữu dụng của tre

3 Tiểu ngành chính

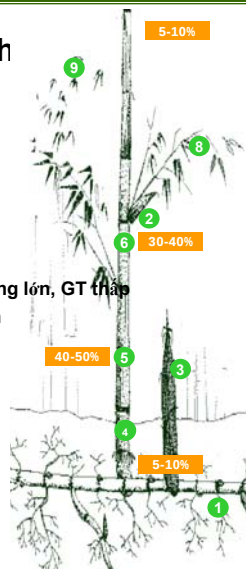
Thủ công H

Măng tre S

Chế biến công nghiệp
4 loại

- ★ Cây tre thô
- ★ Sản phẩm số lượng lớn, GT thấp
- ☆ Giá trị trung bình
- ★ Giá trị cao

Các sản phẩm
đang phát triển
khác



Nguồn: Zhu 2005

9	Lá	Phân bón, cho súc vật	★
8	Cành nhỏ	Chiết xuất, thuốc	D
7	Ngọn	Chổi, vại	H D
6	Nửa thân trên	Đũa, tăm	☆
5	Nửa thân dưới	Sào tre	★
4	Gốc	Giàn giáo	★
3	Măng	Mành, chiếu, thảm	☆
2	Vỏ, thân rễ	Đũa, tăm	☆
1	Phân còn lại sau chế biến	Đồ thủ công	H
		Ván sàn	★
		Đồ nội thất	★
		Than củi, bột giấy	★
		Rau	S
		Đồ thủ công	H
		Tấm sợi	★
		Than	★
		Bột giấy	★
		Thanh tre dùng trong xây dựng	★
		Nhiên liệu	★

6

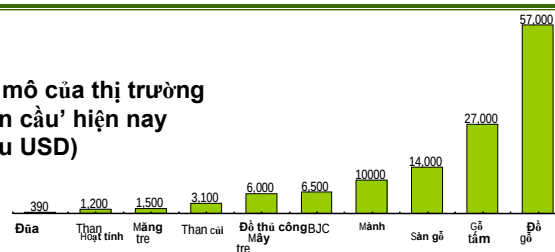


Cơ hội

7

Cơ hội (1) Thị trường Tre Thế giới

Quy mô của thị trường
'Toàn cầu' hiện nay
(Triệu USD)

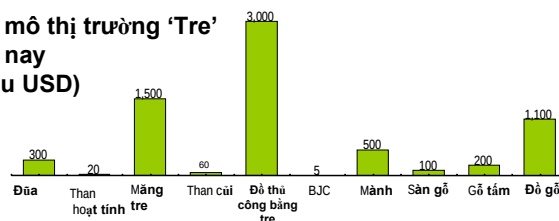


- Thị trường 'Toàn cầu' bao gồm thị trường toàn bộ các loại sản phẩm mà các sản phẩm tre thâm nhập vào

BJC = Đồ gỗ và mộc xây dựng

Hiện nay: thế giới USD7tỷ/năm, Trung Quốc ~USD6tỷ/năm

Quy mô thị trường 'Tre'
hiện nay
(Triệu USD)

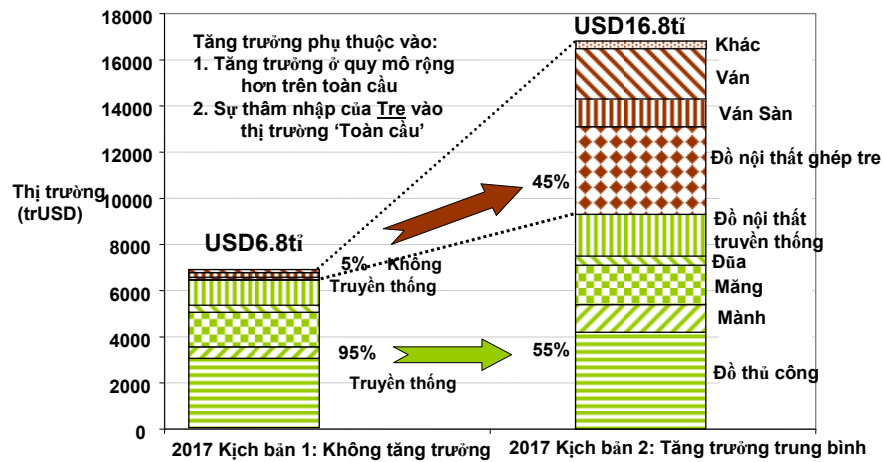


- Thị trường 'Tre' là cấu phần các sản phẩm tre của thị trường 'Toàn cầu'

8

Cơ hội (2) Thị trường Tre đang tăng trưởng

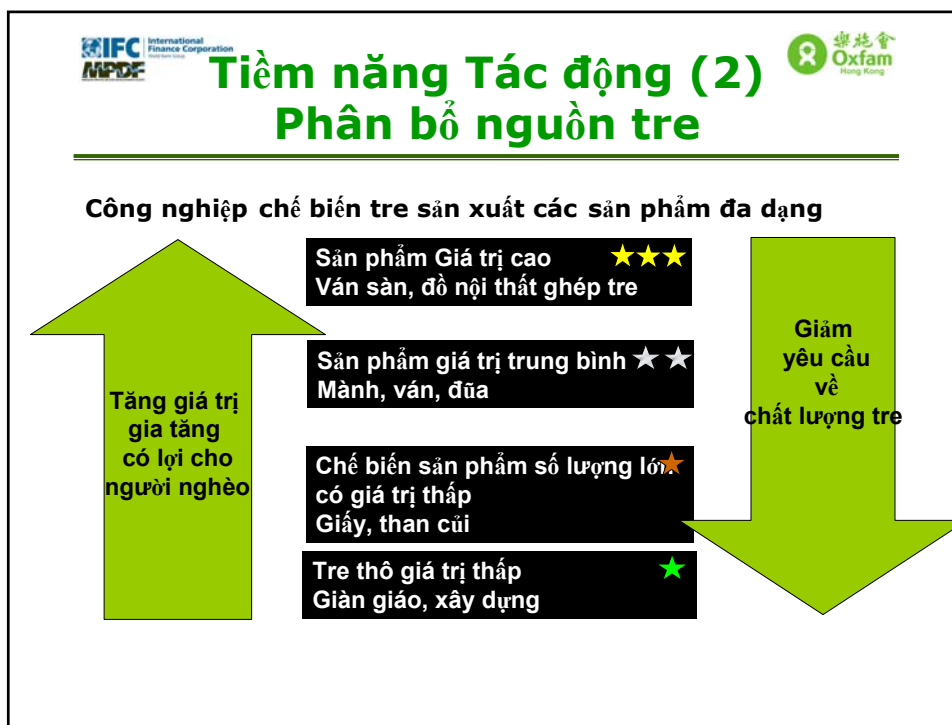
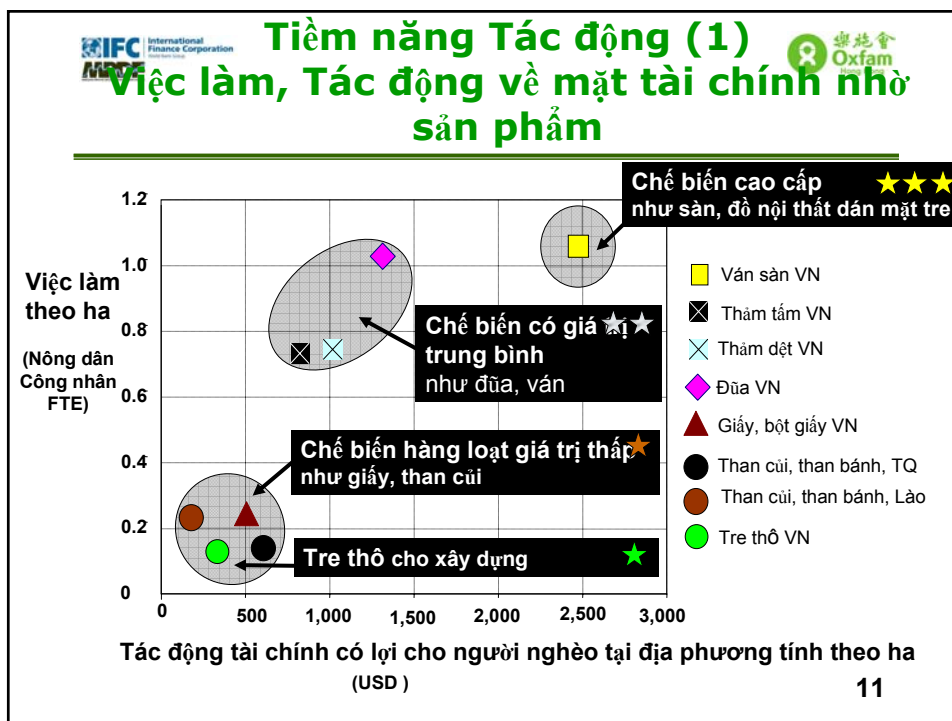
Thị trường tre thế giới năm 2017 ~ USD15-20tỉ/năm

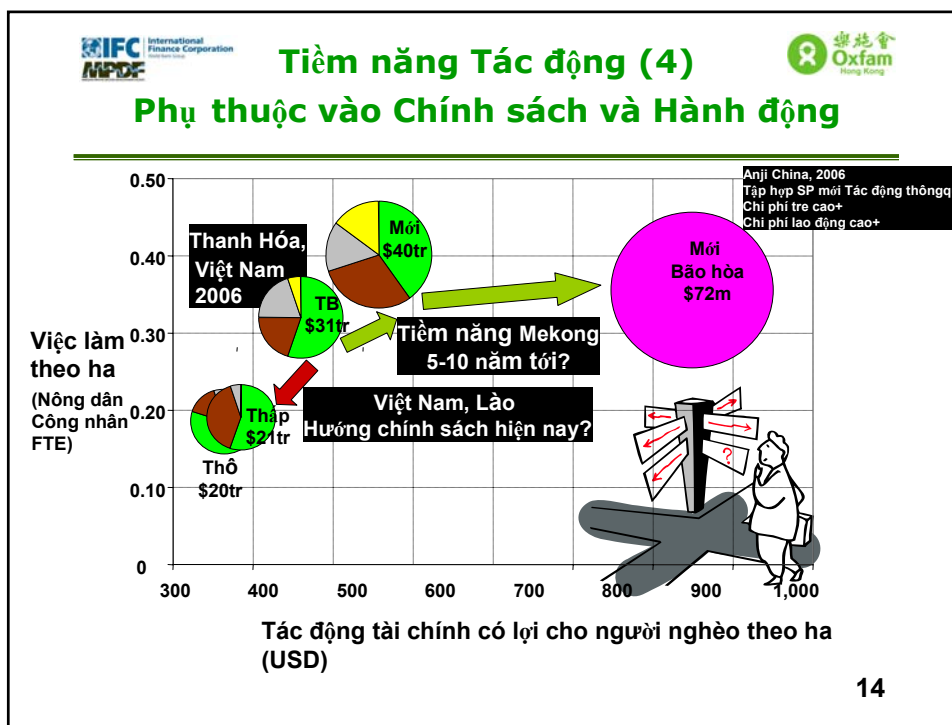
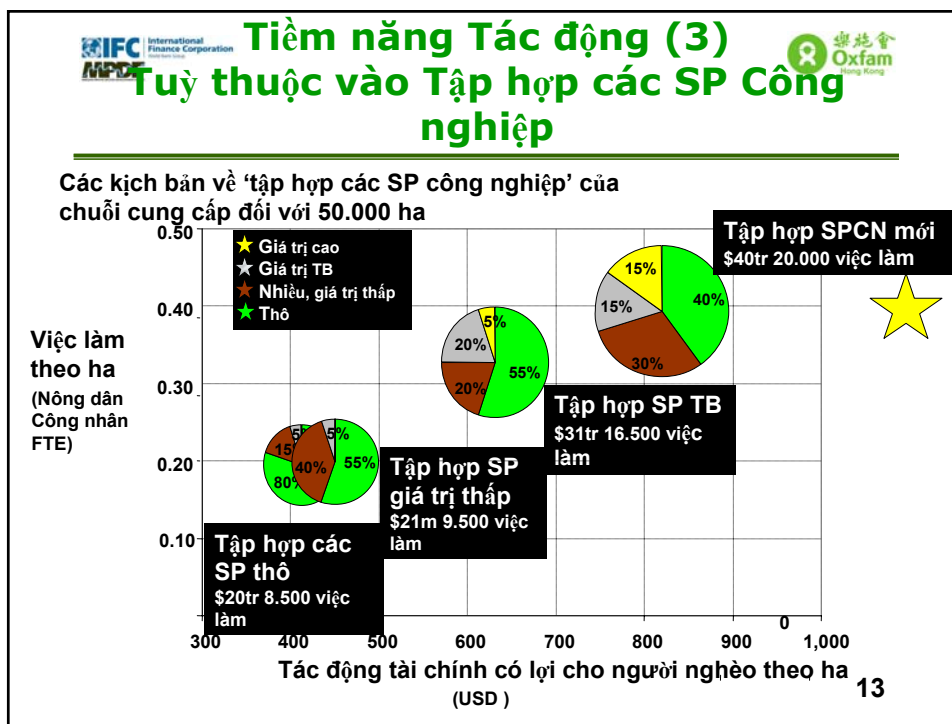


Chúng tôi đưa ra 4 kịch bản tăng trưởng. Không, Thấp, Trung bình, Cao

Tiềm năng tác động







Tiềm năng Tác động (5) Mekong – Nhu cầu có thể tiếp cận

- Hiện nay Việt Nam USD250tr/năm, Lào USD4tr/năm, Campuchia USD7tr/năm
- Tiềm năng đối với khu vực Mekong đến năm 2017 chiếm khoảng 2% & 8% thị phần toàn cầu của mỗi loại sản phẩm.
 - Toàn ngành có thể đạt USD1,2ti/năm (Tổng doanh thu)
 - Trong đó có USD900tr/năm có tác động có lợi cho người nghèo
 - Tăng từ 400.000 lên 1,2 triệu việc làm
 - Mỗi hạ tre thông qua chuỗi cung cấp:
 - USD 2.200/năm & 2,3 việc làm
 - Trong đó USD 1700 là thu nhập có lợi cho người nghèo mỗi năm trên 1ha
 - Mang lại 50-60% số việc làm trong toàn ngành tre cho phụ nữ
 - Mang lại 80-90% số việc làm mới cho khu vực nông thôn
 - Ngành tre phù hợp với vùng cao, các nhóm dân tộc, khu vực nghèo khó khăn
 - Có ảnh hưởng tích cực về môi trường (carbon, đất v.v.)

15

So sánh với Trung Quốc



16

So sánh (1) TP Anji, tỉnh Zhejiang



TP Anji, tỉnh
Zhejiang, cách
Thượng Hải 230 km
& cách Hàng Châu
70 km

Anji, một trong
10
“quê hương
của tre”
của Trung Quốc

17

So sánh (2) Sơ chế Công nghiệp



Xưởng Sơ chế, Anji

18



19



So Sánh (4)

Trung Quốc với Việt nam



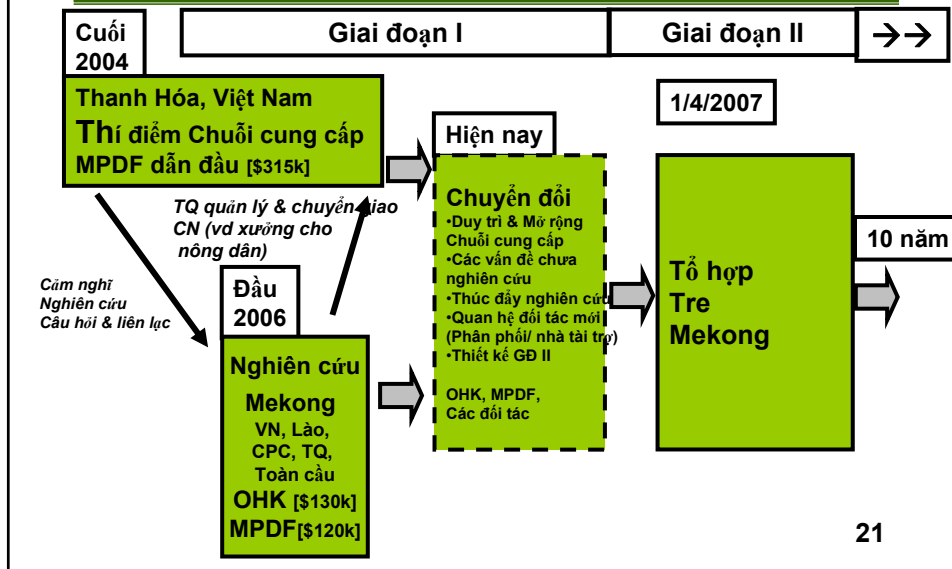
	<u>Trung Quốc</u>	<u>Việt Nam</u>
Nguồn tài nguyên:	3,4tr ha	1,4tr ha
Ngành tre:	\$5,45 tỉ	\$0,25 tỉ
Chi phí:		
Tre	\$85/tấn	\$37/tấn
Lao động	\$150/tháng	\$50/tháng

Lào có >1,5tr ha tre...

Campuchia 1960 (400.000 ha), nay 30.000ha

20

Ngành Tre khu vực Mekong **Lịch sử, Kế hoạch & Tầm nhìn**





Nâng cao hiệu quả Chuỗi Giá trị cho người nghèo

**Sách hướng dẫn
công cụ thực hiện**



Tại sao lại soạn Sách hướng dẫn công cụ về Chuỗi giá trị và người nghèo?

- Sổ tay “kinh điển” về phân tích chuỗi giá trị của Kaplinsky và Morris (2000)
- Kaplinsky và Morris là tài liệu tham chiếu tốt, nhưng tập trung vào xúc tiến chuỗi giá trị trong công nghiệp và không chú trọng vào người nghèo
- Các dự án và chương trình đang tiến hành ngày càng nhiều các phân tích về chuỗi giá trị các mặt hàng nông sản với trọng tâm vì người nghèo
- Cần có một bộ công cụ để các đối tác dự án ở cấp địa phương có thể phân tích được chuỗi giá trị với trọng tâm vì người nghèo một cách hiệu quả.



Nội dung của sách hướng dẫn công cụ là gì?

- Giới thiệu Lý thuyết
- Lựa chọn các Chuỗi giá trị có lợi cho người nghèo
- Lập bản đồ Chuỗi giá trị
- Dự tính chi phí và lợi nhuận
- Thu nhập
- Thuê lao động
- Công nghệ và nâng cấp
- Các mối liên kết
- Công cụ phân tích

Tất cả đều từ quan điểm vì người nghèo



Các bên tham gia?

- Nhóm biên soạn gồm
 - SNV
 - CIRAD/MALICA
 - M4P
 - Marije Boomsma – chuyên gia tư vấn
 - Agrifood Consulting International
 - Fresh Studio Partners
 - Macquarie University
 - University of Technology Sydney
- Với sự hỗ trợ và tư vấn của các dự án:
 - ILO PRISED
 - GTZ SME



Sách hướng dẫn công cụ dành cho ai sử dụng?

Sách dành cho các tổ chức hoạt động ở địa phương (cấp tỉnh và huyện) muốn thực hiện phân tích chuỗi giá trị từ góc độ vì người nghèo

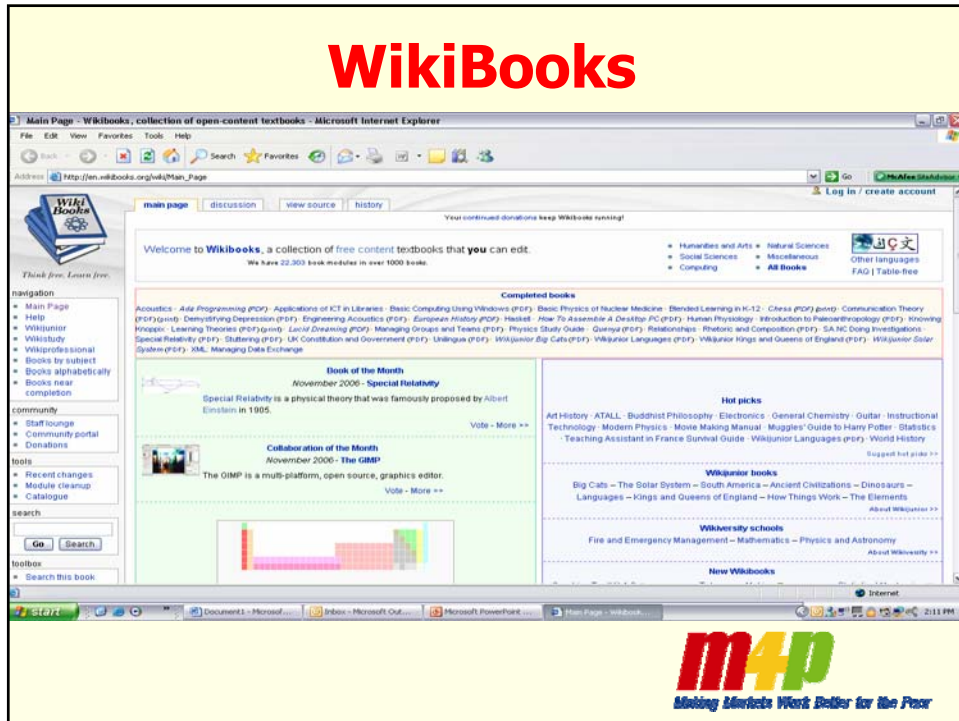


Kế hoạch tiếp theo là gì?

- Bản thảo đã hoàn tất và giới thiệu tại tuần lễ M4P
- Xác định đối tác để tiến hành thử nghiệm
- Hoàn chỉnh và in cuối năm 2006
- Khả năng tái bản lần thứ hai với “nguồn mở” sử dụng các công cụ hợp tác trên internet như Google Docs hoặc WikiBooks



WikiBooks



XIN CẢM ƠN!

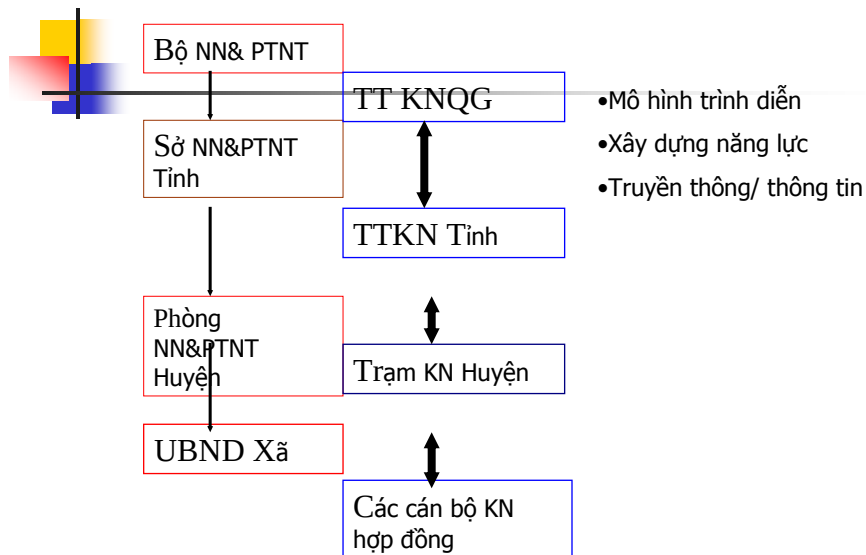
www.markets4poor.org



Các thay đổi dự kiến trong chính sách khuyến nông về chính sách trợ giá/ chiến lược giảm nghèo sau khi Việt nam đã gia nhập WTO



Hệ thống Khuyến Nông Quốc Gia



Trợ cấp trong Khuyến nông Quốc gia

- Không có dòng nào đề cập đến trợ cấp trong các văn bản luật về khuyến nông, nhưng:
 - trả trợ cấp cho nông dân và những người được tập huấn
 - Cung cấp đầu vào cho các mô hình trình diễn hoặc hỗ trợ chi phí vận chuyển một số sản phẩm đầu ra
 - Hỗ trợ truyền thông/thông tin về khuyến nông

Các loại hình trợ cấp khuyến nông chủ yếu

- Tập huấn về khuyến nông: Tiền trợ cấp tập huấn thường là 15.000 đồng cho một học viên trong các hoạt động khuyến nông mà Trung Tâm Khuyến nông Quốc gia tài trợ. Tài liệu tập huấn được phát miễn phí
- Các mô hình trình diễn khuyến nông: Trợ giá **100%** đối với tất cả các loại vật tư đầu vào, 80% đối với hạt giống và cây giống và 60% phân bón cho những người được xác nhận là nghèo trong dự án "khuyến nông cho người nghèo" hay trong Chương trình Khuyến nông Quốc gia, trong khi các nông dân khác được trợ giá 60% vật tư đầu vào về giống và 40% đối với phân bón.
- Truyền thông: Tổ chức các triển lãm, diễn đàn về khuyến nông bằng ngân sách nhà nước và hợp tác với các doanh nghiệp

Gia nhập WTO, Việt nam phải xem xét những vấn đề sau

Theo các Biện pháp Bù đắp Trợ cấp thì các khoản trợ giá của Việt nam hiện nay đối với một số đầu vào và đầu ra sẽ gặp khó khăn.

- Các khoản trợ giá khác cho vùng trồng (như để sản xuất giống lai, phát triển các loại sản phẩm ưu tiên của địa phương) cần phải xem xét lại. Tuy nhiên, trợ giá khuyến nông cho vùng nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng cao và dân tộc thiểu số có thể sẽ được đưa vào loại "chỉ trả của các chương trình hỗ trợ vùng- dành hạn chế cho những nhà sản xuất ở các vùng khó khăn".
- Không tăng và/hoặc bỏ một số trợ cấp xuất khẩu (như thưởng hạn ngạch xuất khẩu, tín dụng xuất khẩu ưu đãi, các biện pháp bình ổn giá...) và một số loại trợ giá khác ở vùng trồng sẽ gặp khó khăn khi gia nhập WTO. Nhưng trên nguyên tắc, vẫn còn nhiều khả năng chuyển đổi sang các biện pháp hỗ trợ trong nước (bao gồm cả dịch vụ khuyến nông) phù hợp với quy định của WTO để hỗ trợ các ngành nông nghiệp.

Các vấn đề chính đối với khuyến nông vì người nghèo

Đảm bảo an ninh lương thực cho người nghèo

- **Sử dụng đất bền vững thông qua đa dạng hóa các hoạt động nông nghiệp.**
- **Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận khuyến nông**
- **Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ đầu vào và đầu ra.**

Nghị định 56 mới về Khuyến nông (ban hành tháng 4/2005)

- 
- Nhiệm vụ của khuyến nông nhà nước: truyền thông/thông tin, Xây dựng năng lực, Chuyển giao công nghệ, Cung cấp dịch vụ khuyến nông, Hợp tác quốc tế về khuyến nông
 - Xác định mục tiêu của khuyến nông là "góp phần vào xoá đói giảm nghèo trên nguyên tắc ưu tiên vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng sản xuất hàng hóa xuất khẩu"
 - Phạm vi khuyến nông rộng hơn bao gồm cả các hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông
 - Truyền bá các kết quả của các mô hình trình diễn trên quy mô rộng hơn
 - Mỗi xã có ít nhất 1 cán bộ khuyến nông (dưới sự giám sát và do UBND xã chọn)
 - Có các công tác viên khuyến nông ở cấp thôn, bản
 - Việc phân bổ ngân sách và thực hiện hoạt động được tiến hành thông qua các chương trình và dự án về khuyến nông

Thông tư 30 mới năm 2006 hướng dẫn sử dụng ngân sách nhà nước trong khuyến nông

- 
- Hướng dẫn nguồn ngân sách cho khuyến nông (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)
 - Xem xét lại mức chi phí cho phép dành cho khuyến nông, tăng mức trợ cấp cho người nghèo
 - Ưu tiên xây dựng năng lực cho nông dân và nhà sản xuất
 - Đưa ra mức chi phí cho phép đối với ngân sách địa phương và ngân sách trung ương.
 - Các yêu cầu và điều kiện để được trợ cấp từ ngân sách nhà nước

Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo

Phi tập trung hóa quản lý khuyến nông

Chính sách hiện nay	Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo
■ Kế hoạch hoạt động khuyến nông hàng năm sẽ do TTKN tỉnh lập và chuyển cho TTKNQG ■ TTKNQG trợ giúp Bộ NN&PTNT để phê duyệt ■ Các hợp đồng KN được ký dựa trên kế hoạch năm được duyệt.	■ Các dự án khuyến nông cấp tỉnh trong từng giai đoạn sẽ do Sở NN&PTNT đề xuất và trình Bộ NN&PTNT ■ Hội đồng của Bộ NN&PTNT bao gồm đại diện của TTKNQG và các ban ngành liên quan, sẽ phê duyệt đề xuất dự án. ■ Các TTKN tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các dự án đã được duyệt, TTKNQG chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá

Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo

Thay đổi phương thức xây dựng năng lực

Chính sách hiện nay	Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo
■ TTKNQG lập kế hoạch hàng năm về đào tạo khuyến nông và Bộ NN&PTNT phê duyệt ■ Các hợp đồng đào tạo được ký giữa TTKNQG và các tổ chức đào tạo (Trường ĐH NN, các viện nghiên cứu...) ■ Chương trình đào tạo do bên thực hiện hợp đồng đề xuất và TTKNQG phê duyệt	✓ Khung chương trình đào tạo KN tiêu chuẩn do TTKNQG lập. ✓ Chu trình đào tạo bao gồm đánh giá nhu cầu đào tạo, thiết kế đào tạo, thực hiện, giám sát và đánh giá sẽ được tiến hành. ✓ TTKN tỉnh chịu trách nhiệm phát triển tài liệu đào tạo dựa trên Khung chuẩn đã được phê duyệt ✓ TTKN Tỉnh thực hiện các chương trình đào tạo theo các tài liệu hướng dẫn đào tạo. ✓ Giám sát và đánh giá đào tạo do TTKNQG thực hiện

Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo

Củng cố hệ thống khuyến nông địa phương để đáp ứng nhu cầu khuyến nông của người nghèo

Chính sách hiện nay	Các thay đổi dự kiến về chính sách trợ cấp/ chiến lược giảm nghèo
■ Có một cán bộ KN xã làm việc theo hợp đồng ở cấp xã, tuy nhiên ở một số nơi có cán bộ KN do chính quyền địa phương trả lương. ■ Không có cán bộ khuyến nông ở cấp thôn bản. ■ Vai trò của các doanh nghiệp nông/lâm nghiệp trong khuyến nông ở cấp cộng đồng chưa được khuyến khích	✓ Đề nghị có cán bộ KN cấp thôn bản ở những thôn vùng sâu vùng xa ✓ Mỗi xã phải có một cán bộ KN cấp xã do chính quyền địa phương trả lương ✓ Các doanh nghiệp và công ty nông/lâm nghiệp làm các nhà cung cấp dịch vụ KN

Kiến nghị đổi mới cơ chế tài trợ khuyến nông

- Mức chi phí cho phép cho các hoạt động khuyến nông phải linh hoạt đối với các loại cây, thời vụ, vùng (cao hơn đối với các tỉnh khó khăn ở miền núi phía Bắc, Tây nguyên, Nam Đông Bắc).
- Thống nhất cơ chế tài trợ khuyến nông cho người nghèo. Cần chấm dứt tình trạng các tổ chức khác nhau áp dụng các điều kiện tài chính khác nhau khi tiến hành khuyến nông cho người nghèo.
- Đổi mới cơ chế tài trợ bằng cách áp dụng phương pháp dự án (KN) (trong ít nhất 2 năm)
- Thu lại một phần ngân sách đã dùng để hỗ trợ KN sau mùa vụ sản xuất từ các doanh nghiệp nông nghiệp, chủ trại lớn và nông dân sản xuất thương mại
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các bên hưởng lợi từ KN có quyền được chọn các kỹ thuật tiên tiến và vật tư đầu vào cần thiết cho các mô hình trình diễn
- Chuyển từ quản lý tài chính thông qua hợp đồng sang quản lý hoạt động KN thông qua các dự án KN cho người nghèo



Xin cảm ơn sự chú ý của Quý vị

Trợ cấp khuyến nông giảm nghèo

Kết quả của cuộc nghiên cứu thực hiện bởi tiểu nhóm dịch vụ khuyến nông cho người nghèo

Tuần M4P 2006

Tiểu nhóm hoạt động dịch vụ khuyến nông cho người nghèo

- Được thành lập năm 2003
- Nhóm muốn tài liệu hóa và chia sẻ bài học của những hoạt động khuyến nông cho người nghèo
- Nhóm muốn cung cấp những bài học kinh nghiệm này làm cơ sở để thảo luận chính sách
- Đến nay đã có 3 cuộc nghiên cứu
 - Đánh giá chính sách (2004)
 - Những vấn đề về giới và dân tộc thiểu số (2005)
 - Trợ cấp (2005/6)

Cơ sở của cuộc nghiên cứu

- Tiếp tục thảo luận giữa các nhân tố phát triển đối với tác động của trợ cấp
- Cách nào là hiệu quả nhất để sử dụng trợ cấp/quỹ phát triển?
- Người nghèo có thực sự hưởng lợi từ trợ cấp theo cách mà khuyến nông đang sử dụng?

Học thuyết

- Học thuyết 1: Phụ nữ và nam giới nghèo có sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận trợ cấp so với các đối tượng khác trong cộng đồng.
- Học thuyết 2: Các khoản trợ cấp làm sản xuất tăng, giảm công lao động và chất lượng sản phẩm tốt hơn nhưng không tự động dẫn đến tác động dài hạn đối với cải thiện cuộc sống
- Học thuyết 3: Trợ cấp làm hạn chế sự nảy sinh dịch vụ khuyến nông định hướng nhu cầu và làm méo mó cơ chế cung cầu tại thị trường địa phương và khu vực.

Phương pháp luận

- Giai đoạn 1: phân tích các hình thức trợ cấp đang được sử dụng
- Giai đoạn 2: Phân định ranh rới nghiên cứu thực địa
- Giai đoạn 3: Nghiên cứu thực địa
- Giai đoạn 4: Phân tích và tài liệu hóa

Hình thức trợ cấp

Đối với mục tiêu của cuộc nghiên cứu:

- Tập huấn: Trợ cấp bằng tiền
- Mô hình: Vật tư được trợ cấp để thực hiện
- Vật tư: Trợ giá đối với phân bón, giống .v.v..

Phát hiện

Tiếp cận của người nghèo đối với trợ cấp

- Trợ cấp góp phần giảm nghèo
- Tiếp cận trợ cấp không phải luôn luôn dễ đối với người nghèo
- Những công nghệ được giới thiệu thường nằm ngoài khả năng của người nghèo
- Cán bộ khuyến nông thích chọn những hộ khá để đảm bảo sự thành công của mô hình
- Hầu hết nông dân (giàu nghèo) chỉ ra rằng họ thích kiến thức hơn là trợ cấp bằng tiền
- Có nhiều định mức trợ cấp khác nhau được áp

Tác dụng đối với sản xuất và đời sống

- Trợ cấp góp phần vượt qua tình hình thiếu lương thực (cấp vĩ mô)
- Hầu hết các mô hình khả thi về mặt kỹ thuật
- Tỷ lệ nhân rộng rất thấp
- Công nghệ tiên tiến rất rủi ro với người nghèo
- Đối với vùng cao, cơ cấu mô hình hiện tại được cán bộ khuyến nông xem như là một sự lãng phí tiền bạc

- Trợ cấp vật tư dường như chủ yếu đem lại lợi ích cho các công ty cung cấp chúng
- Trợ cấp nhiều tạo tâm lý ỉ nại
- Trợ cấp vật tư làm hạn chế sự lựa chọn của nông dân
- Chất lượng của vật tư cho không thường thấp
- Các sản phẩm được trợ cấp thường không thích hợp với thị trường

Tác dụng đối với dịch vụ khuyến nông định hướng cầu

- Nông dân muốn có ảnh hưởng đối với các chương trình khuyến nông
- Sản xuất định hướng thị trường không cần trợ cấp
- Nông dân có nhu cầu đầu tư dài hạn cho kiến thức
- Trợ cấp thường đi kèm với lập kế hoạch từ trên xuống và các chương trình đã được lập sẵn
- Trợ cấp làm hạn chế sự nảy sinh các sáng kiến dịch vụ của địa phương
- Thông điệp được trợ cấp tập trung quá nhiều vào kỹ thuật và ít đối với trợ giúp phát triển kinh doanh của các nông hộ

Khuyến nghị

1. Áp dụng thông điệp khuyến nông cho việc cải thiện việc tiếp cận của người nghèo đối với trợ cấp.

- Tối thiểu hóa trợ cấp bằng cách giới thiệu những mô hình có chi phí đầu tư thấp, quy mô nhỏ, ít rủi ro
- Cho phép và mở rộng việc sử dụng khái niệm “ thử nghiệm” cần ít trợ cấp.
- Hỗ trợ tốt hơn cho việc quản lý rủi ro thông qua việc giúp người nghèo chuẩn bị tốt kế hoạch kinh doanh của họ
- Khuyến khích các phương pháp làm việc theo nhóm
- Đẩy mạnh cơ chế “tái đầu tư vật tư” và sử dụng “ quỹ quay vòng” đối với hoạt động khuyến nông công cộng

2. Cùng với các tổ chức, cá nhân để cải thiện và thống nhất định mức chi phí cho các hoạt động khuyến nông.

- Quy định sự phân chia nhiệm vụ rõ ràng giữa cấp Trung ương (TTKNQG) và cấp tỉnh/huyện.
- Các cơ quan chức trách nên làm rõ các chính sách trợ cấp gắn kết, thực hiện vai trò lãnh đạo và “buộc” các dự án, nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ... áp dụng chính sách trợ cấp giống nhau và định mức chi phí khuyến nông đối với những nhiệm vụ giống nhau trên địa bàn giống nhau.

3. Quy định hướng dẫn rõ ràng về tăng các khoản đóng góp của người sử dụng dịch vụ khuyến nông đi kèm với việc cải thiện chất lượng của những dịch vụ này.

- Xóa bỏ trợ cấp sau một khoảng thời gian
- Không trợ cấp cho quy mô sản xuất hàng hóa thương mại.
- Tăng cường thực hiện dịch vụ có phí như được quy định trong nghị định 56
- Chấp nhận chính sách phát triển quỹ khuyến nông

4. Thẻ chế hóa việc nhân rộng quá trình lập kế hoạch có sự tham gia tại các cấp cơ sở đối với dịch vụ khuyến nông định hướng nhu cầu.

- Xây dựng những quy định về lồng ghép quá trình lập kế hoạch có sự tham gia vào quá trình lập ngân sách thường niên của các dịch vụ khuyến nông và các nhà chức trách địa phương
- Xây dựng những quy định rõ ràng để nâng cao vai trò của các nhà chức trách địa phương, tổ chức quần chúng, cán bộ khuyến nông cơ sở và nhóm nông dân tại các xã, bản trong khi xây dựng và thực hiện chính sách trợ cấp khuyến nông.

5. Đẩy mạnh rộng rãi phương pháp khuyến nông định hướng thị trường, tiến tới xóa bỏ phương pháp sản xuất truyền thống

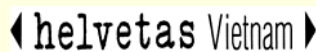
- Dành ngân sách để phân tích và nghiên cứu thị trường
- Đầu tư hơn nữa vào xây dựng năng lực để cung cấp thông tin thị trường tốt hơn tới nông dân.
- Tập trung vào các thông điệp khuyến nông cho người nghèo về hệ thống canh tác và quản lý sản xuất được cải tiến
- Thay đổi cơ cấu khuyến nông công cộng hướng tới hỗ trợ chuỗi giá trị của các sản phẩm cụ thể với việc quan tâm tới hiệu quả tham gia của người nghèo.

Cảm ơn sự chú ý lắng nghe của quý vị

Paintings by Lo Quang

Lồng ghép cách tiếp cận mang định hướng thị trường trong dịch vụ khuyến nông lâm

Phần trình bày của dự án Hỗ trợ Phổ cập và Đào tạo (ETSP) và Dự án phát triển các doanh nghiệp nông lâm nghiệp vùng cao (SADU)



Các nội dung chính

- **B**ối cảnh
- **M**ục tiêu chương trình đào tạo về khuyến nông lâm mang định hướng thị trường do dự án ETSP và SADU hỗ trợ
- **P**hương pháp đào tạo và chương trình đào tạo
- **N**hững thách thức chính trong lồng ghép cách tiếp cận mang định hướng thị trường trong dịch vụ khuyến nông lâm





Mục tiêu của chương trình đào tạo về khuyến nông lâm mang định hướng thị trường do ETSP/SADU hỗ trợ

- Xây dựng năng lực cho cán bộ khuyến nông cấp tỉnh và huyện tại bốn tỉnh (Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông và Đắk Lắk) để cung cấp các dịch vụ tư vấn mang định hướng thị trường
- Xây dựng năng lực đào tạo về lĩnh vực này tại cấp tỉnh, vùng và quốc gia
- Giới thiệu phương pháp tiếp cận mang định hướng thị trường vào chương trình giảng dạy KNL của các đơn vị đào tạo.
- Thúc đẩy sự thay đổi thể chế và ngân sách trong hệ thống khuyến nông lâm.



Phương pháp đào tạo

- Đào tạo theo môđun (3 môđun)
- Học thông qua làm (thực hành với sự hướng dẫn từ bên ngoài và phản ánh rút kinh nghiệm)
- Rút ra các bài học kinh nghiệm và bổ sung vào tài liệu đào tạo
- Tài liệu hóa các kinh nghiệm để chia sẻ

Một số hình ảnh về các khóa đào tạo thị trường và marketing cho cán bộ khuyến nông



Tài liệu tập huấn: Môđun 1- Thị trường & marketing trong nông nghiệp, và thông tin thị trường

- Được xây dựng cho cán bộ KNL trong bối cảnh Việt Nam
- Cung cấp các khái niệm cơ bản và các đặc điểm của thị trường nông nghiệp, gắn kết với vai trò của cán bộ KNL
- Cung cấp hướng dẫn thu thập, phân tích và phổ biến thông tin thị trường
- Sẽ được thử nghiệm bởi các cán bộ KNL tỉnh và huyện. Kinh nghiệm từ thực tế được lồng ghép để cải tiến cuốn sách

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN MARKETING
TRONG NÔNG NGHIỆP CHO CÁN BỘ
KHUYẾN NÔNG



Môđun 1

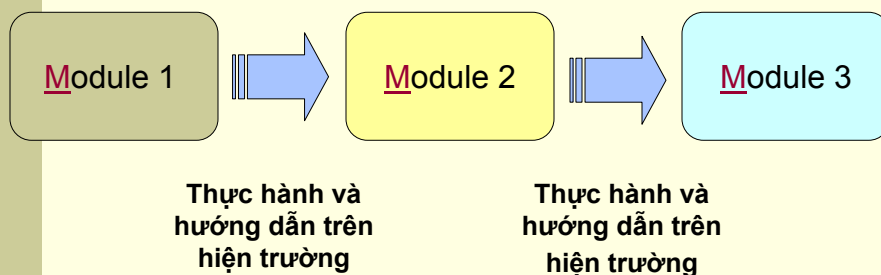
Thị trường và Nông nghiệp



helvetas Vietnam



Chương trình đào tạo



Khung thời gian: Tháng 10/ 2006- Tháng 10/ 2007
(...)



Chương trình đào tạo

Module 1

- Các khái niệm và vấn đề cơ bản về thị trường và marketing trong nông nghiệp (**liên hệ với khuyến nông**)
- **Thu thập, phân tích và phổ biến thông tin thị trường**



Chương trình đào tạo

Module 2

- **Phản ánh quá trình áp dụng Môđun 1**
- **Hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường: các kỹ năng kinh doanh...**



Chương trình đào tạo

Module 3



Phản ánh quá trình áp dụng Môđun 2



Hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường: hành động tập thể, liên kết thị trường, và các kỹ năng khác (dựa vào kết quả đánh giá qua quá trình thực hành và hướng dẫn)



Lồng ghép cách tiếp cận mang định hướng thị trường trong dịch vụ khuyến nông lâm:

Các thách thức chính

- Kiến thức về thị trường và marketing còn thiếu và yếu
 - Thiếu kinh nghiệm làm việc theo định hướng thị trường.
 - Ngân sách hạn chế
 - Mối liên kết trong hệ thống khuyến nông còn lỏng lẻo
- => Vượt qua được những thách thức trên đòi hỏi: nâng cao năng lực (thị trường và marketing) + thay đổi thái độ + thay đổi cơ chế (tài chính) trong hệ thống khuyến nông lâm.

Xin cảm ơn sự chú ý của quý vị!

Để biết thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ:

Cô Ngô Thị Kim Yến

Email: kim.yen@helvetas.org

Hoặc ông Tiago Wandschneider

E-mail: t.wandsneider@cgiar.org

“Phát triển hoạt động sản xuất lúa giống thành một dịch vụ tạo thu nhập”

**Nhóm Nông Dân Sở thích Sản xuất Lúa Giống
Bản Mai Ngập – Xã Chiềng Sàng – Huyện Yên Châu – Sơn La**



Giới Thiệu Bài Trình Bày



Phần 1: Ý tưởng và lịch sử của hoạt động

Phần 2: Quy mô/lợi ích của hoạt động

Phần 3: Những thách thức & trở ngại chính trong sản xuất & kinh doanh

Phần 4: Những giải pháp chính vượt qua trở ngại

Phần 5: Những dịch vụ phát triển chính cung cấp bởi SNV và Các dịch vụ khuyến nông

Phần 5: Bài học và kinh nghiệm chia sẻ

Phần 1: Ý tưởng & lịch sử của hoạt động



- Nông dân trong xã, huyện có nhu cầu lớn về lúa giống nếp. Giá thành giống lúa này cao cao nên nhiều nông dân đã sử dụng lại giống canh tác qua nhiều vụ (sản lượng lúa thấp, chất lượng kém).



- Nhu cầu về giống cao hơn khả năng cung cấp. Phát triển hoạt động sản xuất lúa giống như một dịch vụ có tiềm năng tạo thu nhập tốt

3

Phần 1: Ý tưởng & lịch sử của hoạt động (tiếp)



- Nhóm thành lập năm 2004, với 8 thành viên canh tác trên diện tích 0.58 ha ruộng nước. Đến nay, nhóm đã sản xuất được 4 vụ lúa giống nếp N87, một vụ giống lúa tẻ "Hương thơm số 1" sản lượng lúa bình quân 8,5 tấn/ha (60% làm giống)



- Đã bán ra thị trường 11 tấn lúa giống Nếp 87, Hai tấn Hương thơm số 1, đã có 700 hộ ND thuộc Yên Châu và Mai Sơn sử dụng giống của nhóm

4

Phần 2: Quy mô/lợi ích của hoạt động

Hạng mục	Năm 2004 (2 vụ)	Năm 2005 (1 vụ)	Năm 2006 (2 vụ)
Lúa giống N87 (tấn)	0,6	0,31	0,32
Lúa giống Tè (tấn)			0,3
Lúa thương phẩm nếp N87 (tấn)	0,4	0,2	0,2
Lúa tẻ thương phẩm (tấn)			0,2
Doanh thu (triệu đồng)	36	18,5	45,9
Chi phí sản xuất (triệu đồng)	4,4	2,2	5,2
Tổng lợi nhuận (triệu đồng)	31,6	16,3	21,6
Lợi nhuận trung bình/hộ (triệu đồng)	3,95	2,04	5,01

- Đã có 700 hộ nông dân ở 6 xã của 2 huyện đã sử dụng giống của nhóm với chất lượng tốt.

5

Phần 3: Những trở ngại chính trong sx

- Không có điểm bảo quản & bán sản phẩm tập trung nên khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng giống bán ra.
- Thiếu kỹ năng về marketing sản phẩm và tiếp cận thị trường nên thời gian đầu nhóm gặp khó khăn về tiêu thụ giống.
- Quy mô sản xuất còn nhỏ nên hạn chế trong việc giảm chi phí sản xuất, đàm phán mua nguyên liệu đầu vào và bán sp đầu ra
- Thiếu hệ thống thuỷ lợi kiên cố, hạn chế việc mở rộng hoạt động, thâm canh tăng năng xuất
- Đất bị thoái hóa do sử dụng hoá chất (cản trở việc sản xuất và phục tráng một số giống địa phương khác).

6

Phần 4: Giải pháp chính vượt qua khó khăn

- Xây dựng quy chế phối hợp tốt giữa các thành viên và chia sẻ lợi ích rõ ràng. Xây dựng quy định chặt chẽ về việc kiểm soát số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra
- Tận dụng sự hỗ trợ, ủng hộ từ TTKN, trạm KN huyện, SNV và chính quyền địa phương để quảng bá, giới thiệu sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ .
- Chú trọng việc quảng bá sản phẩm, tận dụng các mối quan hệ họ hàng sẵn có, lấy uy tín và chất lượng sản phẩm để xây dựng lòng tin với khách hàng. Chủ động tiếp thị sản phẩm. Cung cấp tư vấn kỹ thuật canh tác lúa của nhóm cho người sử dụng giống.

7

Phần 4: Giải pháp chính vượt qua khó khăn (tiếp)

- Tổ chức mua nguyên liệu đầu vào, bán sản phẩm đầu ra theo nhóm để tăng cường khả năng đàm phán trong mua bán.
- Đa dạng hóa sản phẩm, tạo mối liên kết bền vững với nhóm ND khác, với khách hàng và các dịch vụ cung cấp giống gốc.
- Cải tạo đất bằng việc sản xuất, sử dụng phân ủ vi sinh, giảm lượng phân hóa học trong canh tác.

8

Phần 5: Dịch vụ hỗ trợ từ SNV và Khuyến Nông



Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật

- Tập huấn về kỹ năng thành lập và quản lý nhóm Nông dân sở thích
- Tập huấn về kỹ thuật sản xuất lúa giống, lựa chọn giống, theo dõi và bảo quản giống.
- Kiểm tra chất lượng giống trước khi thu hoạch
- Tập huấn về kỹ thuật sản xuất phân ủ vi sinh (compost)



Hỗ trợ tài chính của SNV

- Hỗ trợ vốn quay vòng 2 vụ (3.420.000 năm, giống, phân).
- Phương tiện và tài liệu cho các khóa tập huấn, hội thảo đầu bờ

9

Phần 5: Dịch vụ hỗ trợ từ SNV & Khuyến Nông (tiếp)



Hỗ trợ về mặt tổ chức

- Tổ chức các chuyến đi thăm thực địa trong thời gian canh tác và tổ chức hội thảo đầu bờ
- Tập huấn về bán sản phẩm và kỹ năng cơ bản về kinh doanh và marketing
- Hỗ trợ nhóm xây dựng chương trình sản xuất lúa giống thông qua phương tiện truyền hình.
- Tài liệu hóa những kết quả thu được



10

Phần 5: Bài học và kinh nghiệm chia sẻ

- Hoạt động theo nhóm, theo hình thức liên kết tập thể giúp nông dân giảm được chi phí sx, tăng khả năng đàm phán trong việc mua và bán sản phẩm của mình.
- Sản xuất lúa giống không khó nhưng phải đảm bảo tuân thủ đúng, nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật từ lúc gieo mạ đến khi thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.
- Đa dạng hóa sản phẩm, năng động trong việc tìm hiểu nhu cầu thị trường và tận dụng tốt nguồn lực sẵn có của mình.
- Phát triển hoạt động và dịch vụ sản xuất dựa trên việc phát triển các mối quan hệ, liên kết họ hàng, cộng đồng láng giềng, khẳng định vị trí sản phẩm bằng chất lượng và sự tin tưởng về dịch vụ
- Cần chủ động trong mọi hoạt động sx, kinh doanh từ tìm hiểu dịch vụ giống, kỹ thuật đến tiêu thụ sp. Có kế hoạch rõ ràng và có sự liên kết, thống nhất cao trong nhóm khi thực hiện.

11

Xin chân thành cảm ơn
sự chú ý theo dõi của quý vị !



Hoàng Văn Thành

Nhóm sản xuất Lúa giống

Bản Mai Ngập – Xã Chiềng Sàng – Huyện Yên Châu

12

**HỢP TÁC CHÍNH QUYỀN - DOANH NGHIỆP NHẪM TẠO
VIỆC LÀM TRONG KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH
THỨC**
MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM TẠI VIỆT NAM
Dự án Mekong ILO - VCCI

Nguyễn Thị Tuyết Minh,
Phó trưởng ban Văn phòng Giới sử dụng
lao động
VCCI

**DỰ ÁN THÍ ĐIỂM TẠI PHƯỜNG THANH BÌNH
HẢI DƯƠNG**

- **Tên dự án:** Thu gom rác thải tại phường Thanh Bình.
- **VCCI - ILO:** Quản lý và hỗ trợ kỹ thuật
- **Chính quyền:** Ủng hộ và hỗ trợ Chính sách
- **Hội Phụ nữ:** Quản lý và giám sát
- **Tổ thu gom rác:** Triển khai thực hiện
- **Mục tiêu của dự án:** Nâng cao năng lực và hiệu quả của khu vực kinh tế phi chính thức bằng cách tạo thêm việc làm.
- Nâng cao hiệu quả của chính quyền địa phương trong việc quản lý các dịch vụ công.
- Thu gom, quản lý rác thải rắn, bảo vệ môi trường và tăng cường sức khỏe cộng đồng.



VCCI CHUẨN BỊ CHO TRIỂN KHAI DỰ ÁN

- Làm việc với UBND thành phố Hải Dương về việc cho phép Dự án thực hiện trên địa bàn phường Thanh Bình.
- Tư vấn cho HLHPN Hải Dương và bà Khuôn về xây dựng KH hành động.
- Xây dựng cơ chế hợp tác và xác định vai trò của các bên khi triển khai Dự án (PPP).
- Thu hút sự hỗ trợ của các bên (Stakeholder).
- Tư vấn về phương pháp hỗ trợ Dự án cho các tổ chức có liên quan.
- Chuẩn bị dụng cụ và một số bảo hộ lao động cho đội thu gom rác như Quần áo đồng phục, mũ, khẩu trang, găng tay, ủng và thùng rác công cộng.

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN THÍ ĐIỂM

- Thành lập tổ thu gom rác thải gồm 30 phụ nữ nghèo trong phường.
- Cung cấp cho tổ thu gom các trang thiết bị cần thiết như: Quần áo, găng tay, mũ, ủng, khẩu trang BHLĐ, xe chở rác...)
- Đào tạo kỹ năng cho tổ thu gom rác thải
- Tuyên truyền về vệ sinh, môi trường, sức khỏe cộng đồng tới 15 khu vực dân cư trong phường.
- Thông báo và phổ biến quyết định thu lệ phí vệ sinh tới các hộ gia đình.





QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN THÍ ĐIỂM (TIẾP)

- Tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu về môi trường và sức khỏe cộng đồng” tại khu dân cư số 10 nhân kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10/2003
- Triển khai chiến dịch tổng vệ sinh môi trường toàn phường trong tháng 10/2003
- Tổ chức thu gom và quét dọn đường phố hàng ngày.







KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN SAU 6 THÁNG (29/05/2003 - 31/12/2003)

- Tạo việc làm thêm và tăng thu nhập cho 30 lao động trong phường.
- Nâng cao nhận thức của người dân về vệ sinh môi trường.
- Hạn chế việc thải rác bừa bãi của các hộ gia đình trong phường, đường phố sạch sẽ hơn.
- Tăng cường mối quan hệ giữa Chính quyền và cơ sở (P P P)

NHỮNG TÁC ĐỘNG MONG ĐỢI CỦA DỰ ÁN

- Một số dịch vụ công sẽ được chuyển giao cho khu vực kinh tế phi chính thức.
- Chất lượng của các dịch vụ công sẽ được cải thiện và vấn đề việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức sẽ được giải quyết trên qui mô lớn hơn.
- Người dân sẽ quan tâm hơn đến các hoạt động của cộng đồng và có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ môi trường.

TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN

- Sự hỗ trợ và ủng hộ của Chính quyền, VCCI, ILO và các tổ chức liên quan.
- Thu phí để trang trải các khoản chi của Tổ thu gom rác thải thông qua việc công khai và truyền thông tới các hộ gia đình về mức thu phí..
- Tuyên truyền vận động các tổ chức và người dân địa phương hưởng ứng và đóng góp cho phong trào vệ sinh môi trường cả về vật chất lẫn tinh thần.
- Từ sự thành công của Thanh Bình, HLHPN Hải Dương đã chỉ đạo các phường khác học tập kinh nghiệm và phát triển mô hình này. VD Phường Ngọc Châu, Xã Tứ Minh

TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN (KHI DỰ ÁN KẾT THÚC)

- Key figures - 10 Nov. 2006 (Nguồn: Hội liên hiệp phụ nữ Hải Dương)

Tổ thu gom rác (Số người)	Hộ gia đình	Nhân khẩu	Mức phí/người/tháng	Tỷ lệ thu phí	Thu nhập BQ
Thanh Bình: 35	2.900 (15/18)	13.000	VND 2.000	75 %	VND 700.000
Tứ Minh: 23	1.882 (9/10)	9.200	VND 500-800	70%	VND 350.000

NHỮNG KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI VIỆC NHẬN RỘNG MÔ HÌNH PPP

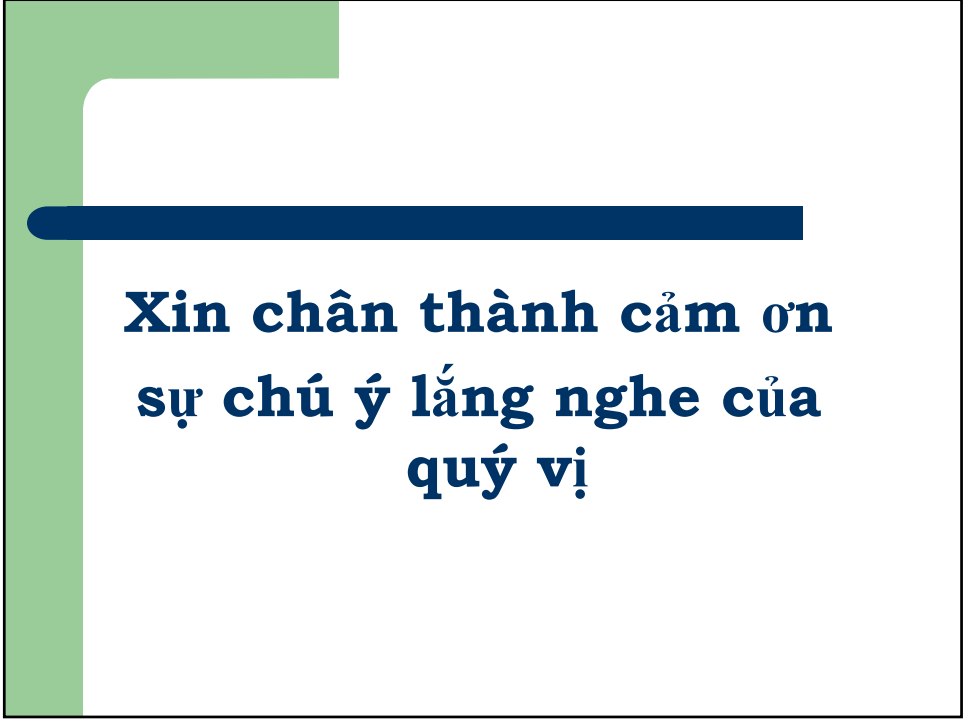
- Sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế phi chính thức vẫn còn hạn chế.
- Dịch vụ Phát triển Kinh doanh tại Việt Nam (BDS) chưa phát triển.
- Các tổ chức xúc tiến chưa đủ mạnh để hỗ trợ cho các DNNVCN.
- Người dân chưa sẵn sàng trả tiền cho các dịch vụ công.
- Thiếu nguồn tài chính hỗ trợ cho việc mở rộng và duy trì hoạt động. (VD: Thiếu kinh phí để sửa chữa các dụng cụ lao động và mua mới bảo hộ lao động).

CÁC NHÂN TỐ CẦN THIẾT ĐỂ NHÂN RỘNG KINH NGHIỆM CỦA HẢI DƯƠNG

- Chính quyền địa phương cần có sự hợp tác và hưởng ứng tích cực đối với những sáng kiến của các chương trình phát triển.
- Sự hợp tác và những nỗ lực của các tổ chức như VCCI, các hiệp hội kinh doanh, các câu lạc bộ, công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ v...v. là rất cần thiết và hữu ích.
- Sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài trợ về kinh phí ban đầu để triển khai thực hiện các hoạt động là yếu tố rất quan trọng.
- Vai trò tham gia và sáng tạo của người lao động (Private) là nhân tố quyết định.

NHỮNG KIẾN NGHỊ

- Dự án của Phòng TM&CN Việt Nam-Tổ chức Lao động Quốc tế đã xây dựng mô hình phát triển doanh nghiệp nhỏ nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo, phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước về tạo việc làm cho khu vực phi chính thức, cải thiện điều kiện sống và phát triển kinh tế.
- Dựa trên những thành công của Hải Dương, Phòng TM&CN Việt Nam-Tổ chức Lao động Quốc tế hy vọng với sự hợp tác của các cấp, các ngành, các tổ chức hỗ trợ trong và ngoài nước sẽ mở rộng điển hình này trên phạm vi cả nước.



**Xin chân thành cảm ơn
sự chú ý lắng nghe của
quý vị**

Đào Tạo Giúp Tăng Thu Nhập (TIG)

Giúp Người Nghèo Tiếp Cận
Dịch Vụ Tài Chính

HỘI PHỤ NỮ HUYỆN ALU'ƠI
Tỉnh Thừa Thiên- Huế

1

THÔNG TIN TỔNG QUÁT

- Chương trình Đào Tạo Giúp Tăng Thu Nhập (TIG): Hợp tác với SNV từ năm 2003
- Nhóm đối tượng: Phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới.
- Dịch vụ:
 - Tư vấn và đào tạo
 - Liên kết với vốn vay ngân hàng
 - Đào tạo ToT cho các nhà cung cấp dịch vụ tại địa phương

2

Các mục tiêu TIG

Cải thiện vị trí kinh tế cho phụ nữ nghèo nông thôn thông qua việc tăng thu nhập từ hoạt động (tự) tạo việc làm.

Mục tiêu cụ thể:

1. **Giúp phụ nữ nghèo có khả năng cải thiện kinh tế gia đình của mình.**
2. **Nâng cao năng lực cho HPN cấp huyện/xã để họ trở thành một tổ chức hỗ trợ, xúc tiến các hoạt động kinh tế cho phụ nữ.**

3

Vị trí chương trình TIG

Source: Lower Mekong

Protected Areas Review. Thừa Thiên Huế Province, Vietnam Field Study



Tại sao chọn p/p TIG

Phụ nữ nông thôn đối mặt với ba khó khăn cơ bản cản trở đến việc tăng thu nhập của họ. Những khó khăn đó là:

- Thiếu tiếp cận các nguồn vốn
- Thiếu tiếp cận các kỹ năng về kỹ thuật SX
- Thiếu tiếp cận các kỹ năng về kinh doanh và kiến thức về thị trường.

Chương trình DTGTTN nhằm đến giải quyết các Khó khăn này.

5

Phương pháp TIG

Phương pháp TIG bao gồm:

- Các điểm mạnh của nhóm và kiến thức bản địa
- Đưa thêm vào các kỹ năng và công nghệ “mới”

Những vấn đề chính yếu trong p/pháp này như sau:

- 1) Cung cấp các loại hình đào tạo về kỹ thuật SX, kỹ năng KD, các kiến thức cơ bản về thị trường
- 2) Giới thiệu đến cộng đồng một phương pháp giúp họ tự phân tích những cơ hội tạo thu nhập qua việc phân tích thị trường, nguồn nguyên liệu và kỹ năng hiện có, các cơ hội liên quan cũng như việc hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất.

6

Phương pháp TIG (tt)

3) Tối đa hóa cơ chế “nhóm đồng đẳng” trong việc xác định các cơ hội tạo thu nhập, triển khai các hoạt động đào tạo cho đối tượng hưởng lợi.

4) Các nhà cung cấp dịch vụ tham gia hỗ trợ tiến trình này. Các nhà cung cấp dịch vụ bao gồm các tư vấn từ bên ngoài cùng với các tổ chức địa phương như hội nông dân, khuyến nông, ngân hàng và các tổ chức khác.

7

Tiến trình TIG

1. Khảo sát thông tin cộng đồng
2. Thành lập và tập huấn các nhóm TK phụ nữ
3. Tiến trình xác định và sàng lọc các HĐTTN
4. Kiểm tra tính khả thi các HĐTTN và chọn lựa sau cùng các HĐTTN tiềm năng.
5. Tổ chức đào tạo kỹ thuật
6. Tổ chức đào tạo kỹ năng kinh doanh
7. Lập kế hoạch kinh doanh để liên kết với vốn vay ngân hàng
8. Giám sát và đánh giá tác động

*Việc nâng cao năng lực cho HPN huyện để điều hành chương trình TIG xuyên suốt tiến trình này
Chú trọng đến TOT cho các nhà CCDV địa phương*

8

Kết quả

Nhóm đối tượng hưởng lợi

- Có gần 1.000 PN nghèo (chủ yếu là người dân tộc) hưởng lợi từ các dịch vụ tư vấn/đào tạo và dịch vụ liên kết với vốn vay ngân hàng.
- Thu nhập bình quân hộ gia đình đã tăng 40% trong thời gian 2 năm qua.
- Sau khi hưởng lợi từ các dịch vụ hỗ trợ, phụ nữ nghèo đã năng động hơn trong việc phát triển kinh tế gia đình họ.
- Đã hình thành liên kết giữa ngân hàng địa phương và các nhóm TK&TD phụ nữ cấp xã

9

Kết quả (tt)

Các nhà CCDV địa phương:

- Chất lượng các nhà CCDV địa phương (ví dụ: các dịch vụ tư vấn/đào tạo, dịch vụ ngân hàng...) đã được cải thiện và có sẵn cho phép người nghèo tiếp cận đến các dịch vụ kịp thời và hiệu quả.
- Mạng lưới liên kết giữa các nhà cung cấp dịch vụ địa phương được tăng cường và phát triển hơn.

10

Kết quả (tt)

Đối tác (HPN):

- Vai trò của HPN các cấp trong việc giúp các thành viên mình phát triển kinh tế được thể hiện rõ nét hơn.
- Sự phối kết hợp giữa HPN và các cơ quan hữu quan địa phương trong nỗ lực giảm đói nghèo được củng cố và phát triển.
- Tính sở hữu tiến trình TIG của HPN được thể hiện qua việc HPN đủ khả năng thực hiện và mở rộng p/p TIG.

11

Bài học kinh nghiệm

- 1) Tăng cường và phát triển các dịch vụ tư vấn/đào tạo địa phương thông qua chương trình TOT (do các tư vấn đủ khả năng từ bên ngoài thực hiện), nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ kịp thời và hiệu quả cho người nghèo.
- 2) Tổ chức người nghèo theo nhóm để tiếp cận đến các dịch vụ tốt hơn.
- 3) Các dịch vụ cho người nghèo nên được tổ chức theo lối “trộn gói” có sự theo dõi tốt để đảm bảo rằng họ thật sự hưởng lợi từ các dịch vụ đó.

12



Xin Cảm Ơn!

KHÍ ĐỐT SINH HỌC TRONG GIA ĐÌNH & TÀI TRỢ CỦA CDM

Các khả năng và Vấn đề tồn tại

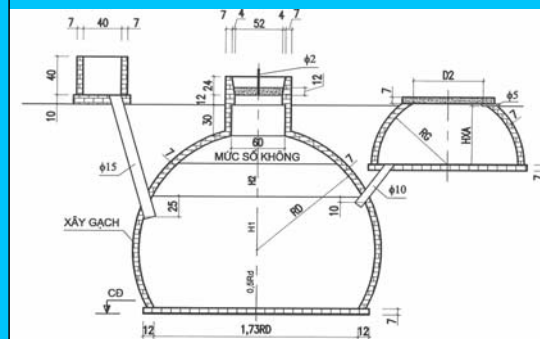
Bastiaan Teune, Biogas Programme Vietnam



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM



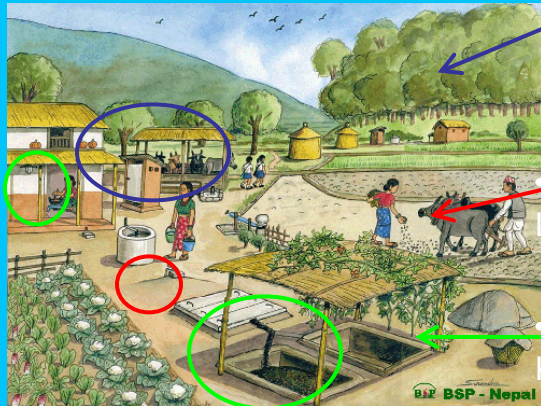
KT.1 Mô hình hầm ủ khí đốt sinh học trong gia đình



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 2

Khí đốt sinh học sinh ra như thế nào?



Đầu vào:

Vật liệu hữu cơ
(phân súc vật & phân bắc)

Quá trình:

Lên men kỵ khí

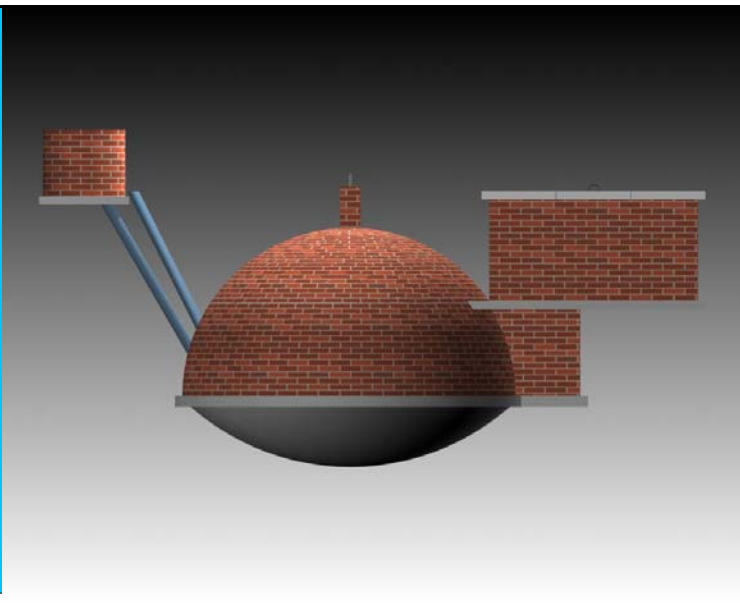
Kết quả:

Khí sinh học và phụ phẩm



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 3



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

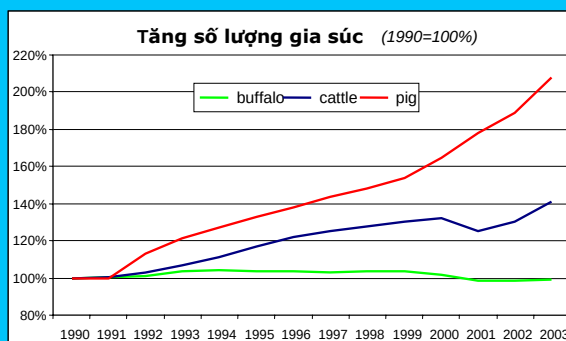
Slide 4



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 5

Tiềm năng đối với khí đốt sinh học trong gia đình ở Việt Nam



Tiềm năng về kỹ thuật:

1.000.000 đến 2.000.000 hộ gia đình

Nhu cầu tích cực:

≥ 750.000 hộ gia đình



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 6

Các kết quả đạt được của dự án Khí đốt Sinh học 2003-2006

- 24.000 hầm ủ được xây dựng
- Trên 100.000 người tiếp cận năng lượng sạch
- 1000 thợ nề có (thêm) việc làm
- 240.000 ngày công lao động
- 350 kỹ thuật viên về biogas được đào tạo
- Tất cả người sử dụng được hướng dẫn về sử dụng và bảo dưỡng
- Nhu cầu về hầm ủ khí đốt sinh học



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 7

Mục tiêu cho giai đoạn tới: 2007-2010

- 140.000 hầm ủ khí đốt sinh học
- 700.000 người tiếp cận được năng lượng sạch
- 5000 thợ nề có thêm việc làm
- 1.400.000 ngày công
- 600 kỹ thuật viên được đào tạo
- Tất cả người sử dụng được tập huấn
- 75 công ty xây dựng, cung cấp các hầm ủ khí đốt sinh học chất lượng cao



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 8

CDM là gì?

Cơ chế Phát triển Sạch (CDM) cho phép các nước công nghiệp hóa đạt được mục tiêu giảm khí thải nhà kính (GHG) của mình tại các nước đang phát triển.

CDM giúp các nước đang phát triển tận dụng được từ việc giảm khí thải nhà kính

Việc giảm khí thải nhà kính được thể hiện trong các Chứng chỉ:

- 1 Chứng nhận tương ứng với: giảm 1 tấn kg CO₂**
- 1 Chứng nhận về thị trường Carbon: ~5-7 Euro**



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 9

Liên kết giữa CDM với khí đốt sinh học trong gia đình

Ngân sách chương trình Khí đốt sinh học ~16 triệu Euro: Vốn vay, ODA và Chính phủ VN

Chi phí dự án	~ 60 Euro một hầm ủ
Trợ cấp	~ 50 Euro một hầm ủ
Đầu tư của hộ	~200 Euro một hầm ủ

Thu nhập từ CDM sẽ dùng để trợ cấp



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 10

Dùng khí đốt sinh học giúp giảm khí thải nhà kính

1. Bằng cách thay thế các nguồn năng lượng
phi tái tạo (LPG, dầu lửa, than, củi)
2. Quản lý phân bón
3. Thay thế phân hóa học



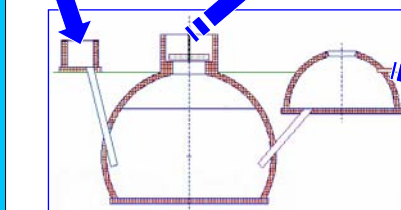
BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 11

Khí đốt sinh học & giảm khí thải nhà kính

Hầm ủ biogas thay thế
Cách quản lý phân bón
truyền thống

Biogas thay thế
Các nguồn năng lượng
thông thường trong gia đình



phân hóa học
Có thể
thay thế
phân
Hoá học



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 12

Cơ hội

Thu nhập

Giúp đảm bảo chất lượng

Giúp giám sát chặt chẽ các dự án

Giúp phát triển năng lực của CNA và các bên thực hiện dự án

Vạch đường cho các nguồn thu nhập CDM khác ở Việt nam



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 13

Các thu nhập có thể có

Hầm ủ Biogas có 2 Chứng nhận

1 Chứng nhận chuyển đổi nhiên liệu

1 chứng nhận thay đổi cách quản lý phân bón

1 Chứng nhận = khoảng 6 Euro

150.000 hầm ủ

Khoảng 1.8 triệu Euro/năm (gồm cả chi phí)



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 14

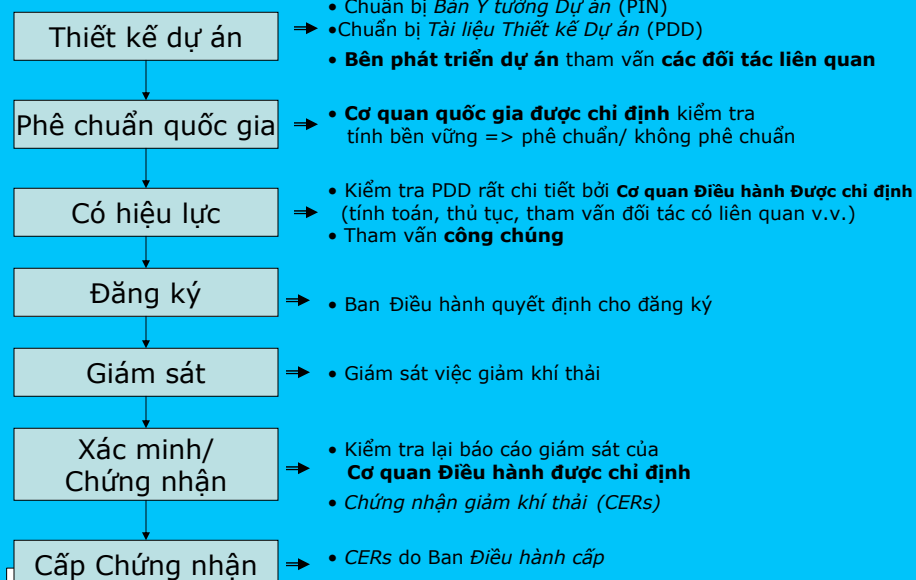
Nguy cơ

- Mất thời gian (để được đăng ký và giám sát)
- Các khái niệm và phương pháp phức tạp
- Thủ tục rườm rà, tốn kém
- Thay đổi quy định về CDM
- Khó kiểm soát người sử dụng
- Có thể bị ảnh hưởng dịch gia súc
- Không chắc chắn sau năm 2012 (Kyoto) và sau dự án (ai tiếp tục)



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 15



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 16

Phương pháp của chúng tôi:

- Tư vấn cho các cơ quan chức năng rằng đó là cơ hội nhưng có nhiều rủi ro
- Tiến hành các thủ tục chậm rãi từng bước và học hỏi từ kinh nghiệm
- Tiếp tục vì đây có thể là nguồn thu nhập cho người sử dụng khí đốt sinh học
- Cố gắng đơn giản hóa các phương pháp và yêu cầu giám sát
- Truyền thông của SNV ở các cấp khác nhau
- Đánh giá các cơ hội trên thị trường tự nguyện giảm khí thải nhà kính



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 17

Xin cảm ơn sự chú ý!

Thông tin liên hệ:

Phòng Dự án Biogas
Phòng 104, Nhà 2G
Khu Vạn Phúc
298 Kim Mã – Ba Đình – Hà Nội

Tel 04 - 726 1771

Fax 04 - 726 1773

bpovn@biogas.org.vn



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 18

Thương mại hóa Khí Sinh học (biogas)

Hướng tới một ngành biogas phát triển mạnh mẽ ở Việt nam

Bastiaan Teune, Chương trình Biogas Việt Nam



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM



Mục tiêu của Chương trình Biogas ở Việt Nam

- Xây dựng 150.000 bình biogas ở Việt Nam
- Tạo ra một ngành biogas thương mại có khả năng tồn tại được:
- Cầu hợp lý
- Cung có chất lượng
- Tạo 70 đến 100 xí nghiệp biogas



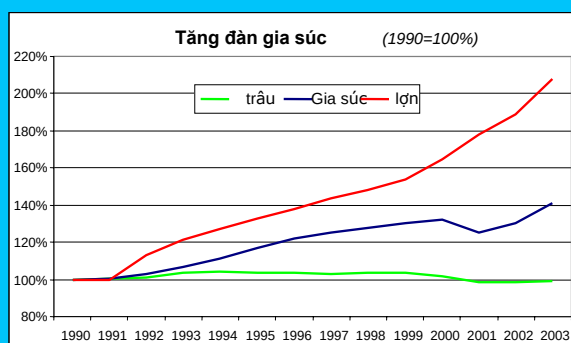
BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 2

Nhu cầu cao về biogas



Slide 3
BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM



Slide 4
BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Các yếu tố ảnh hưởng tới CẦU

Động lực thúc đẩy

- Môi trường: điều kiện không khí và nước ngầm
- Xã hội: phiền toái về mùi đối với xung quanh
- Kinh tế: giá nhiên liệu
 - giá phân hóa học

Trở ngại

Đủ điều kiện kỹ thuật: > 5 con lợn so với 2 con bò

- Chi phí hầm ~ 250 USD

Khó tiếp cận tín dụng vi mô



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 5

Nhiều cơ hội từ phía cầu



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 6

Các yếu tố ảnh hưởng tới CUNG

Động lực thúc đẩy

- Nhu cầu cao về bình biogas
- Lực lượng lao động dồi dào ở nông thôn
- Mong muốn học hỏi kỹ thuật mới

Trở ngại

- Ít thợ xây “có đầu óc kinh doanh”
- ‘Chỉ’ đặt mục tiêu 150.000 trong chương trình
- Khả năng tiếp tục xây các hầm ủ của các thợ xây



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 7

Thử thách trong việc xây dựng ngành biogas

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Tiếp cận tín dụng
- Hỗ trợ và thoả thuận với chính phủ VN
 - Các chính sách về biogas
 - Các chính sách xây dựng doanh nghiệp vừa và nhỏ



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 8

Giải quyết khó khăn

Khu vực Công:

- Các luật và quy định hỗ trợ
- Hệ thống biogas bắt buộc đối với > 10 con lợn
- Chứng chỉ cho thợ xây
- Kiểm tra định kỳ độ lập các hầm ủ
- Hướng dẫn bắt buộc đối với người sử dụng
- Hướng dẫn về biogas trong tài liệu dành cho thợ xây



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 9

Giải quyết khó khăn của khu vực tư nhân

- Làm cho người xây dựng có trách nhiệm với chất lượng và xúc tiến
- Nhận thức trong marketing các hoạt động xây dựng
- Tập huấn về kỹ năng kinh doanh để tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 10

Con đường để thương mại hóa

- 1 Xác định lại vai trò và trách nhiệm
 - Chất lượng
 - Xúc tiến
- 2 Xây dựng năng lực cho nhóm xây dựng hầm biogas
 - Tập huấn về phát triển doanh nghiệp
- 3 Xây dựng năng lực cho các công ty xây dựng hiện tại
 - Tập huấn về xây dựng hầm biogas
- 4 Chính quyền là người tạo điều kiện
 - Hướng dẫn các cơ quan chính quyền: thuyết phục và cùng tham gia



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 11

Tình hình các hoạt động thương mại

- Một số thợ xây biogas đã trở thành nhà quản lý, thuê hàng chục thợ xây khác



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 12

Cần phải

- Hợp tác về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Kết nối với các đối tác địa phương
- Xây dựng quan hệ đối tác với các cơ quan nhà nước, các tổ chức tư nhân, tổ chức phi chính phủ



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 13

HOAN NGHÊNH

Mọi ý tưởng hay gợi ý

Hãy liên hệ với chúng tôi và
biến thành hiện thực!!!



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 14

Xin cảm ơn sự chú ý của Quý vị!

Thông tin liên hệ:

**Phòng Dự án Biogas
Phòng 104, Nhà 2G
Khu Ngoại giao Van Phuc
298 Kim Mã – Ba Đình – Hà nội**

**Tel 04 - 726 1771
Fax 04 - 726 1773**

bpovn@biogas.org.vn



BIOGAS PROJECT DIVISION VIETNAM

Slide 15

Quỹ Thử thách Tham gia Thị trường Việt Nam

Suy nghĩ về cách Thiết kế (Tháng 11/2006)

Từ kinh nghiệm của DFID và
dữ liệu của Genesis Analytics và EME



Tâm nhìn

Quỹ thử thách Tham gia Thị trường Việt nam sẽ làm xúc tác cho khu vực kinh tế tư nhân sáng tạo và tìm ra các phương thức có lợi để tăng cường sự tham gia của người nghèo vào thị trường.

- Khu vực kinh tế tư nhân đưa ra các kênh phân phối có hiệu quả nhưng không nhất thiết chú trọng vào giảm nghèo.
- Quỹ Thử thách
 - Giúp các nhà tài trợ kích thích các nguồn lực và hiệu quả của khu vực tư nhân cho các mục tiêu phát triển
 - Khuyến khích các phương thức sáng tạo để tăng cường sự tham gia của người nghèo vào hoạt động kinh tế và chia sẻ rủi ro.
 - Thiết lập mối quan hệ cùng có lợi về kinh tế giữa người nghèo và khu vực tư nhân.
 - Giúp vượt qua những thất bại chính của thị trường và tăng cường sự tham gia của người nghèo vào thị trường



Quỹ thử thách là gì?

- Các khoản tài trợ được phân bổ trên cơ sở cạnh tranh để khuyến khích các doanh nghiệp có thêm nỗ lực nhằm vươn tới người nghèo hoặc đưa ra các giải pháp thị trường thực sự có lợi cho người nghèo.

Lý do nào để trợ cấp cho hoạt động của khu vực tư nhân?

Những dự án kinh doanh do Quỹ Thử thách (CF) tài trợ là những dự án mà *nếu không có tài trợ này sẽ không thực hiện được*. Nói cách khác, CF giúp các công ty khắc phục các thất bại của thị trường hoặc các rào cản ngăn họ hợp tác cùng người nghèo.



Quỹ thử thách là gì?

Các đặc trưng chủ yếu:

- Đóng góp tài chính
- Tài trợ thông qua quá trình cạnh tranh công khai
- Trao cho một công ty tư nhân (hoặc một tổ hợp do một công ty tư nhân đứng đầu)
- Được điều chỉnh cho phù hợp bởi đóng góp của công ty tư nhân
- Dành cho dự án có tính sáng tạo của công ty
- Do công ty (hoặc tổ hợp) thực hiện
- Nhằm vào lợi ích thương mại lâu dài

Trong thực tế:

Tài trợ

Mời tham gia công khai, quảng bá rộng rãi, do các ban xét tuyển độc lập trao tài trợ

Công ty Việt nam hoặc (hậu WTO!) nước ngoài hoặc liên doanh

Yêu cầu ít nhất 51%

Yêu cầu về tính sáng tạo được áp dụng linh hoạt – bao gồm cả chuyển giao công nghệ

Các công ty phải có năng lực thực hiện/ tìm nguồn hỗ trợ kỹ thuật độc lập

Dự án phải đạt được cả kết quả thương mại lẫn xã hội



Kiểm chứng khái niệm

- Khu vực công đã áp dụng khái niệm quỹ thử thách hàng thập kỷ, như trong cải tạo nội đô
- QTT Tăng cường Tài chính (Financial Deepening Challenge Fund-FDCF) & QTT Liên kết Doanh nghiệp (Business Link Challenge Fund-BLCF) của DFID khuyến khích sáng tạo của khu vực tư nhân các nước đang phát triển từ năm 2000
- Chương trình Thị trường Phát triển của Ngân hàng Thế giới – tài trợ cho các công ty tư nhân đạt được kết quả tốt hơn

Thừa nhận rằng quỹ thử thách rất thích hợp để phối hợp với khu vực tư nhân và dùng năng lực dồi dào của khu vực tư nhân để đạt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ



Cơ sở hợp lý

- 1 Tăng trưởng vì người nghèo cần sáng tạo (ngoài các yếu tố khác)
- 2 Các công ty cần khắc phục các thất bại của thị trường và vượt qua các rào cản để nắm bắt được các cơ hội vì người nghèo
- 3 Chi tiêu công có thể dẫn đến đầu tư tư nhân nhưng không thể chọn được người thắng cuộc
- 4 Chi tiêu công cho các sáng kiến tư nhân cần phải minh bạch và thông qua quá trình cạnh tranh



1 Tăng trưởng vì người nghèo cần sáng tạo (ngoài các yếu tố khác)

Phân khúc thị trường đây

kim tự tháp:
Thị trường dành cho người
thu nhập thấp có các đặc
trưng khác

- Sức mua hạn chế của từng cá nhân
- Nhưng tiềm năng: số lượng lớn các giao dịch cá nhân nhỏ
- Vốn xã hội và con người duy nhất: quan hệ dựa trên chữ tín, kỹ năng đa dạng và các nguồn lực thay thế để tồn tại

Phục vụ thị trường dành cho người thu nhập thấp cần có cách tiếp cận mới

- Chuyển giao công nghệ cho các nước thu nhập thấp để giảm chi phí
- Các mô hình kinh doanh mới, như các kênh phân phối mới - điện thoại di động trả trước;
- Quy trình hoặc sản phẩm mới,

Sáng tạo, nếu được áp dụng thành công, tạo ra tiềm năng để chứng minh, nhân rộng và ảnh hưởng từ gốc rễ

Các dạng chính của ảnh hưởng từ gốc:

- Các thị trường vì người nghèo hơn
- Phát triển các thị trường, các mối liên kết thị trường, cơ sở hạ tầng của thị trường
- Được các công ty khác nhân rộng, làm theo

Quỹ TT đáp ứng được

1. **Chú trọng sáng tạo**
2. **Các dự án cần có (1) các kết quả trực tiếp trên cơ sở dự án và (2) khả năng tác động rộng rãi**
3. **Rút ra và tuyên truyền các bài học là yếu tố chính**



2 Các công ty cần khắc phục các thất bại của thị trường và vượt qua các rào cản để nắm bắt được các cơ hội có lợi cho người nghèo

Nguyên nhân các công ty không đầu tư

1. **Rủi ro** quá cao (do môi trường tạo điều kiện yếu, thị trường nhỏ, v.v.)
2. **Thông tin không cân xứng** (rủi ro nhận thấy được cao hơn)
3. **Các yếu tố ngoại vi (tích cực)** như chăm sóc sức khỏe cộng đồng/môi trường tốt hơn/giảm nghèo không phải là gánh nặng của các công ty
4. **Sức ỳ của các công ty** (do thiếu cạnh tranh, thiếu nguồn lực nội tại, thành kiến cố hữu với phân khúc đáy của thị trường, v.v.)

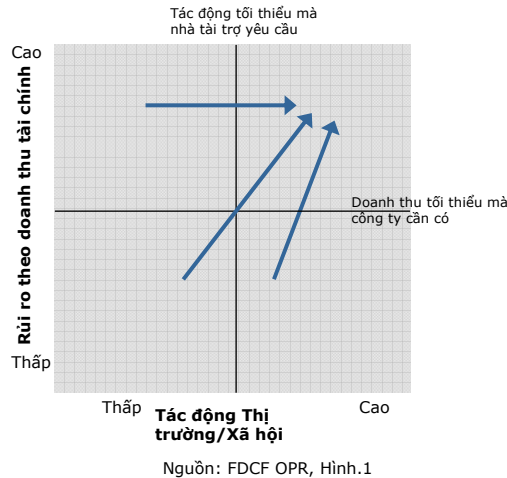
QTT khắc phục các trở ngại này như thế nào

- Đóng góp tài chính làm giảm rủi ro ở mức các dự án có thể tiến hành được
- Các quản lý quỹ thúc đẩy thông tin và quan hệ đối tác, như thông qua các chương trình có liên quan
- Đóng góp tài chính bù cho chi phí vào các yếu tố ngoại vi
- Các quản lý quỹ tham gia với các công ty là xúc tác dẫn đến thay đổi hành vi



3 Chi tiêu công có thể dẫn đến đầu tư tư nhân ...

Bằng cách nào? Bằng cách thay đổi rủi ro:



... "thực tế, mục đích của quỹ thử thách là cung cấp một phần đóng góp tài chính ở mức ít nhất có thể được vào một dự án có ý nghĩa xã hội, cũng có nghĩa là làm cho dự án ít rủi ro hơn và bền vững hơn về mặt tài chính đối với bên xúc tiến dự án thuộc khu vực tư nhân"

(D Porteous & D Irwin, FDCF OPR, tr.13)

Có nghĩa là: dịch chuyển từ góc dưới bên phải sang góc phía trên bên phải



4 Chi tiêu công cho các sáng kiến tư nhân cần phải minh bạch và thông qua quá trình cạnh tranh

Các nhà tài trợ đòi hỏi các biện pháp đặc biệt khi cấp tài trợ cho các hãng tư nhân tìm kiếm lợi nhuận:

Yếu cầu	Minh bạch	Cạnh tranh	Kết thúc
QTT đáp ứng	- Cho tất cả những ai có năng lực - Quảng bá rộng rãi và có mục tiêu trong các ngành	- Tiêu chí lựa chọn được nêu rõ - Các dự án do các ban tuyển chọn độc lập phê chuẩn - Nhiều vòng - Nhiều đơn xin tài trợ hơn nguồn tài trợ	- Đóng góp tài chính chỉ một lần duy nhất - Các khoản tài trợ sẽ tự kết thúc

Ví dụ: các tiêu chí đủ tiêu chuẩn của QTT Tăng cường tài chính (FDCF)

- Vì người nghèo (trực tiếp/gián tiếp)
- Sáng tạo (không thực hiện được nếu không có hỗ trợ của FDCF)
- Tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ tài chính cho người nghèo (trực tiếp/gián tiếp)
- Tính bền vững sau khi sử dụng hết tài trợ của FDCF
- Chia sẻ chi phí: FDCF và người nộp đơn
- Không hỗ trợ bằng các nguồn khác (nhất là các chương trình quốc gia của DFID)
- Thực hiện trong vòng 3 năm, (trừ các tình huống đặc biệt)
- Không gây ra cạnh tranh không lành mạnh và làm sai lệch thị trường



Các đặc điểm chính của quỹ thử thách

Chung cho tất cả các quỹ thử thách trên:

Đặc điểm của quá trình

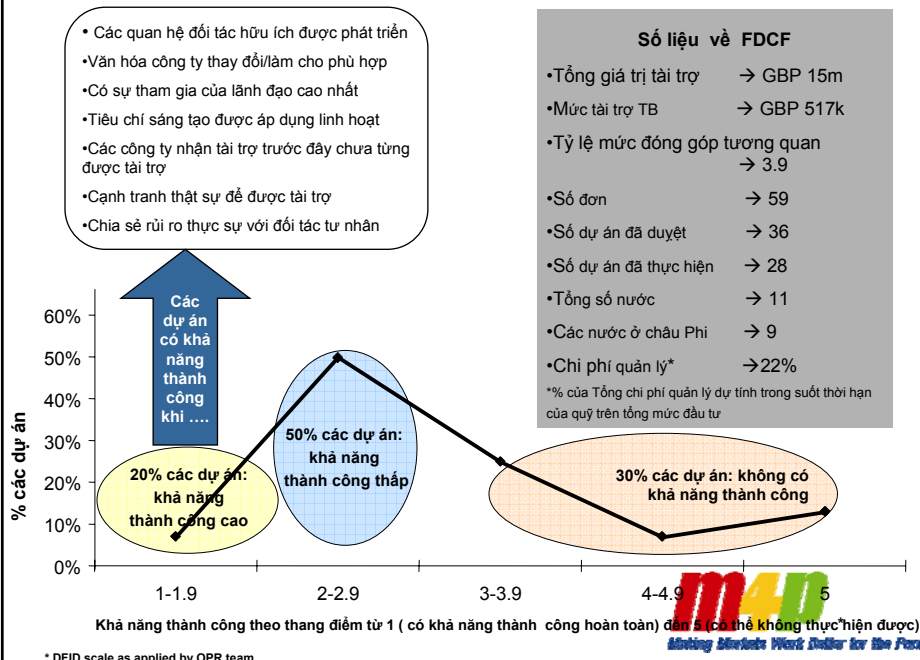
- 1. Thu hút đại chúng** – dành cho tất cả những ai đạt yêu cầu
- 2. Cạnh tranh** – Ứng viên tốt nhất, thay vì tất cả các đơn đạt yêu cầu, nhận được tài trợ
- 3. Ràng buộc** – những người quản lý quỹ hợp tác với các bên nhận tài trợ không chỉ trong quản lý các khoản tài trợ

Tính chất của các dự án

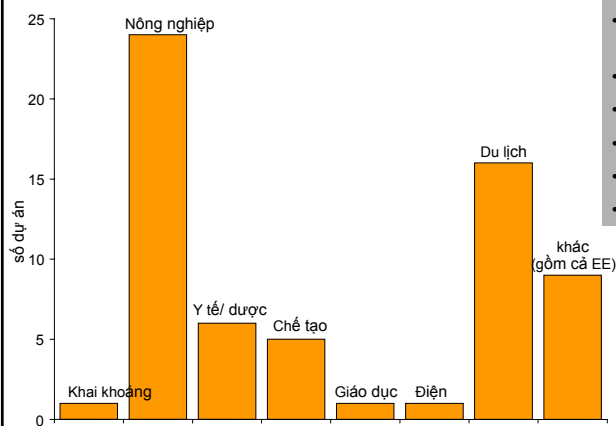
- 1. Trọng tâm giảm nghèo** – có thể rộng hoặc hẹp, nhưng với mục tiêu vì người nghèo
- 2. Kết quả xã hội** – các dự án nhằm vào các kết quả cụ thể, không chỉ vào các thay đổi trong môi trường
- 3. Sáng tạo** – Các dự án có tính sáng tạo đối với thị trường/địa phương có liên quan
- 4. Quan hệ đối tác** – các dự án tạo ra quan hệ đối tác để củng cố năng lực hoạt động và khả năng tài chính bền vững
- 5. Tính bền vững** – sản phẩm hoặc dịch vụ phải có lãi hoặc bền vững trong một khoảng thời gian hợp lý
- 6. Khả năng bổ sung** – khó có khả năng thực hiện hoặc thành công nếu không có đóng góp của quỹ thử thách
- 7. Học hỏi và chia sẻ kiến thức** – các dự án chuyển giao kiến thức hoặc kỹ năng cho các bên quan tâm ngoài các bên hưởng lợi trực tiếp của dự án



Tổng kết kết quả của QTT Tăng cường tài chính (FDCF)



QTT Liên kết Doanh nghiệp (BLCF): các dự án phân theo ngành



Số liệu về BLCF

- Tổng giá trị tài trợ → GBP16.6m
- Mức tài trợ TB → GBP263k
- Tỷ lệ mức đóng góp tương quan → 2.1
- Số đơn → 89
- Số dự án được duyệt → 68
- Số dự án đã thực hiện → 63
- Tổng số nước → 26
- Chi phí hoạt động → 20%



Quản trị

Thực tiễn tốt nhất đòi hỏi phải phân tách giữa

- Giám sát và phê chuẩn chiến lược
- Phát triển và thực hiện chiến lược

Phân biệt 3 chức năng*

1. Quản trị, bao gồm

- Thông qua chiến lược
- Giám sát uỷ thác
- bổ nhiệm ban điều hành và đảm bảo trách nhiệm giải trình của họ

2. Quản lý điều hành, bao gồm

- Phát triển chiến lược
- Quản lý
- Giám sát quản lý việc thực hiện

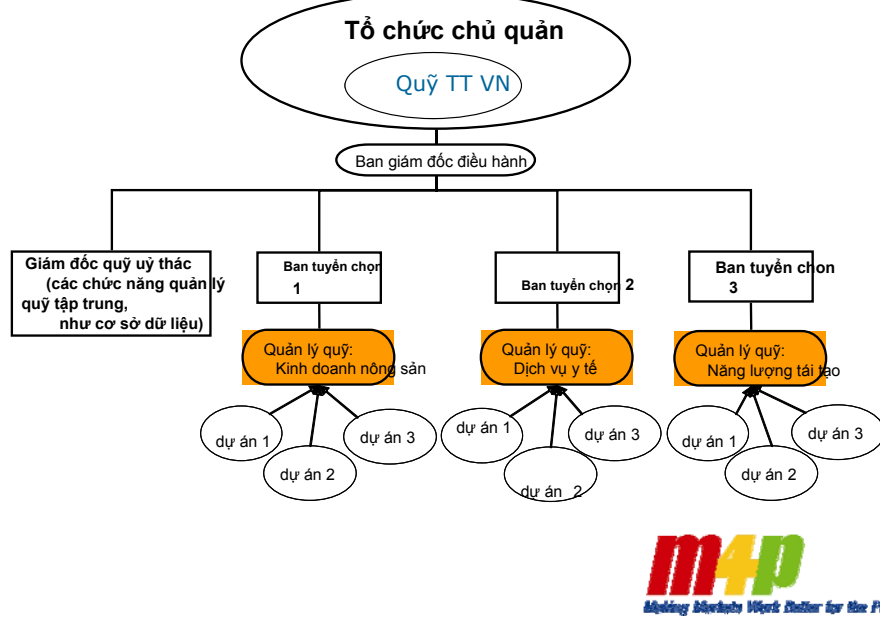
3. Quản lý quỹ, gồm

- Thực hiện chiến lược
- Đạt kết quả

*(mặc dù các chức năng này phân biệt với nhau nhưng một tổ chức có thể thực hiện nhiều hơn một chức năng)



Các sắp xếp thể chế có thể được



Thông số thiết kế: trọng tâm

Thông số	Kết luận về thiết kế
Ngành trọng tâm	Bắt đầu với kinh doanh nông nghiệp – có thể mở rộng ra các ngành khác, như dịch vụ y tế, năng lượng tái tạo v.v. tùy vào quỹ tài trợ và năng lực có được
Trọng tâm về địa lý	Phạm vi toàn quốc để có các ứng viên cạnh tranh tốt nhất
Vấn đề trọng tâm (hay bản chất của thử thách đặt ra)	Theo hai cách tiếp cận bổ sung: - Mời tham gia công khai trong toàn ngành, không đặt ra vấn đề trọng tâm nào - Mời tham gia hẹp có mục tiêu theo tiêu ngành hoặc mô hình kinh doanh, như nhóm nông dân sơ chế/ cung cấp cho siêu thị v.v.
Tính phù hợp	Các công ty tư nhân trong nước có năng lực thực hiện hay các tập đoàn của các công ty tư nhân Các công ty đa quốc gia có quan hệ đối tác với các công ty địa phương/tổ chức phi chính phủ v.v.

Thông số thiết kế: Các sắp xếp về tài chính

Thông số	Kết luận về thiết kế
Vốn tối thiểu	??
Công cụ tài chính	Khoản tài trợ: một lần với khả năng thường thêm cho các dự án thành công
Mức tài trợ trung bình	?? 250K mức trần
Đóng góp từ bên nhận tài trợ	Mức đóng góp ít nhất bằng mức tài trợ từ quỹ
Chi phí quản lý quỹ	20% tổng ngân sách*
Phương pháp danh mục đầu tư	Theo phương pháp danh mục đầu tư mạo hiểm – 20% có khả năng thành công, 50% trung bình, 30% thất bại*

* Dựa trên kinh nghiệm với FDCF & BLCF



Thông số thiết kế: Quy trình

Thông số	Kết luận về thiết kế
Marketing & các đề cương dự án sắp tới	• Tiếp thị chung để thiết lập thương hiệu • Tiếp thị có mục tiêu để có các đơn chất lượng • Quản lý quỹ tham gia với các công ty mục tiêu có nhiều tiềm năng • Các đề cương dự án sắp tới từ các chương trình phát triển bổ sung?
Cạnh tranh	• Nhiều vòng – Quỹ tài trợ sẵn có tăng theo các vòng kế tiếp • Phân bổ cho các mô hình kinh doanh cạnh tranh vượt qua quá trình rà soát chi tiết/ thẩm định công ty
Rà soát chi tiết/ Thẩm định công ty	• Theo tiêu chí có trước • Đánh giá công ty về mặt thương mại • Thẩm định kỹ thuật • Đánh giá tác động vì người nghèo – dự án trực tiếp – tác động cụ thể và tác động tiềm năng rộng hơn cần có
Quá trình tuyển chọn	• Quá trình hai giai đoạn: Đề cương sơ bộ được thông qua trước khi mời nộp hồ sơ đầy đủ • Các ban tuyển chọn độc lập đưa ra quyết định cuối cùng • Các ban này có thể đặt điều kiện



Thông số thiết kế: Các sắp xếp về quản trị

Thông số	Kết luận về thiết kế
Quản trị	- Thông lệ tốt nhất đòi hỏi phải phân tách giữa quản trị, quản lý điều hành và quản lý quỹ - Một tổ chức có thể thực hiện nhiều hơn một chức năng
(1) Quản trị	- Đại diện cho quyền lợi (của chủ sở hữu) - Thông qua chiến lược - Ủy thác giám sát - Bổ nhiệm và yêu cầu trách nhiệm giải trình của cấp quản lý - Chỉ định các ban tuyển chọn
(2) Quản lý điều hành	- Phát triển và giám sát chiến lược - Giám sát việc quản lý quỹ
(3) Quản lý quỹ	- Thực hiện chiến lược - Đạt kết quả



Thông số thiết kế: Quản lý quỹ

Thông số	Kết luận về thiết kế
Số lượng	Bổ nhiệm quản lý quỹ có chuyên môn phù hợp cho từng ngành
Khuyến khích	Quản lý quỹ được thưởng dựa trên cả kết quả và hiệu quả công việc
Chức năng	- Tiếp thị - Hỗ trợ đề cương và tham gia với các ứng viên tiềm năng - Đánh giá về mặt thương mại và kỹ thuật - Điều phối các ban tuyển chọn - Giao kết hợp đồng và quản lý tài trợ - Giám sát tài chính và kỹ thuật dự án - Hỗ trợ thực hiện (chỉ với ban quản trị) - Giám sát & đánh giá tác động - Đúc kết phổ biến các bài học
Tính cách	- Sẵn sàng hợp tác với khu vực tư nhân - Nhạy bén với các ý tưởng sáng tạo



Xin cảm ơn

